UBND TỈNH KIÊN GIANG **VĂN PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4010/VP-KT V/v công khai tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành năm 2021.	*Kiên Giang, ngày 26 tháng 5 năm 2022*

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang nhận được Công văn số 3992/BTC-ĐT ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc công khai tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành năm 2021 (kèm theo).

Ngày 21 tháng 5 năm 2022, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thanh Nhàn có ý kiến chỉ đạo như sau:

- Yêu cầu các chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị tiếp tục triển khai thực hiện các chỉ đạo, biện pháp UBND tỉnh đã chỉ đạo tại Công văn số 94/UBND-KT ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh. Các cơ quan, địa phương tiếp tục thực hiện báo cáo quyết toán đúng biểu mẫu, thời gian quy định; các báo cáo phải khắc phục ngay các hạn chế như: thiếu các đánh giá, nhận xét về nguyên nhân chậm, muộn; những thuận lợi, khó khăn và đề xuất kiến nghị trong công tác quyết toán dự án hoàn thành cũng như công tác tổng hợp báo cáo của đơn vị.

- Yêu cầu các chủ đầu tư của 162 dự án vi phạm tập trung rà soát, chỉ đạo các đơn vị, nhà thầu khẩn trương thực hiện các thủ tục quyết toán, thẩm tra, phê duyệt các dự án.

Văn phòng UBND tỉnh thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh đến các quý cơ quan, đơn vị, địa phương biết để thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nknguyen.

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

Dương Thanh Nhã

Người ký: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Email: vpubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 25.05.2022 13:19:39 +07:00

Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 09/05/2022 16:53:36 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3992 /BTC-ĐT V/v công khai tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành năm 2021.	*Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2022*

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Thực hiện quy định tại Điều 48 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (bộ, cơ quan trung ương), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Thuốc lá có trách nhiệm tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành vốn đầu tư công năm 2021 do đơn vị mình quản lý và gửi Bộ Tài chính chậm nhất đến ngày 30/01/2022. Bộ Tài chính thực hiện công khai tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong năm của cả nước.

Tính đến hết ngày 20/4/2022 (sau khi Bộ Tài chính có văn bản số 14330/BTC-ĐT ngày 16/12/2021 và số 2654/BTC-ĐT ngày 23/3/2022 đôn đốc các đơn vị gửi và hoàn thiện báo cáo), Bộ Tài chính đã nhận được báo cáo của 112/120 đơn vị, trong đó: 47/55 bộ, cơ quan trung ương; 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và 02 tập đoàn, tổng công ty (Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam), còn 8 đơn vị Bộ Tài chính vẫn chưa nhận được báo cáo[1] *(chi tiết theo Phụ lục số 06 và Phụ lục số 07 đính kèm)*.

Trên cơ sở tổng hợp số liệu báo cáo của 112 đơn vị, Bộ Tài chính thông báo công khai tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành năm 2021 của các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty Nhà nước, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đơn vị) như sau:

I. Tình hình quyết toán dự án hoàn thành:

1. Về số liệu:

Qua tổng hợp số liệu báo cáo của 112 đơn vị, tính đến hết năm 2021, cả nước có 85.020 dự án đã hoàn thành cần thực hiện thủ tục quyết toán vốn đầu tư công

[1] Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Trung ương Đảng, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ VN, Trung ương Hội Nông dân VN, Trung ương Hội Cựu chiến binh VN, Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

theo quy định với giá trị tổng mức đầu tư (TMĐT) được duyệt là 1.709.426 tỷ đồng; chia ra: các dự án hoàn thành các năm trước là 48.451 dự án, các dự án hoàn thành trong năm 2021 là 36.569 dự án; trong đó: 68.426 dự án trong thời gian quyết toán theo quy định và 16.594 dự án vi phạm quy định thời gian quyết toán; bao gồm:

- 55.214 dự án đã được phê duyệt quyết toán (chiếm 65% số dự án hoàn thành) với giá trị TMĐT được duyệt là 474.281 tỷ đồng và giá trị quyết toán được phê duyệt là 365.474 tỷ đồng, chiếm 77% so tổng mức đầu tư;
- 29.806 dự án chưa phê duyệt quyết toán (chiếm 35% số dự án hoàn thành).

Cụ thể theo bảng sau: *Đơn vị tính: tỷ đồng*

Đơn vị	Số dự án hoàn thành					Dự án đã phê duyệt		
	Tổng số dự án hoàn thành	Gồm				Tổng mức đầu tư	Quyết toán được phê duyệt	Tỷ lệ (%)
		Số dự án đã phê duyệt	Tỷ lệ phê duyệt (%)	Số dự án chưa phê duyệt	Tỷ lệ chưa phê duyệt (%)			
1	2 = 3÷5	3	4=3/2	5	6=5/2	7	8	9=8/7
Tổng số	**85.020**	**55.214**	**65%**	**29.806**	**35%**	**474.281**	**365.474**	**77%**
Dự án hoàn thành các năm trước	**48.451**	**32.514**	**67%**	**15.937**	**33%**	**347.454**	**266.415**	**77%**
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	**36.569**	**22.700**	**62%**	**13.869**	**38%**	**126.827**	**99.059**	**78%**
Khối bộ, ngành trung ương	**1.587**	**780**	**49%**	**807**	**51%**	**129.446**	**98.369**	**76%**
Dự án hoàn thành các năm trước	1.030	510	50%	520	50%	108.739	79.178	73%
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	557	270	48%	287	52%	20.707	19.190	93%
Khối địa phương	**83.378**	**54.429**	**65%**	**28.949**	**35%**	**336.583**	**259.256**	**77%**
Dự án hoàn thành các năm trước	47.389	32.000	68%	15.389	32%	230.550	179.442	78%
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	35.989	22.429	62%	13.560	38%	106.033	79.814	75%
Khối Tập đoàn, Tổng công ty	**55**	**5**	**9%**	**50**	**91%**	**8.253**	**7.849**	**95%**
Dự án hoàn thành các năm trước	32	4	13%	28	88%	8.166	7.795	95%
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	23	1	4%	22	96%	87	54	63%

Chi tiết tại các Phụ lục số 01,1A số 02, số 03, số 04 - kèm theo)

2. Về số liệu giảm trừ giá trị quyết toán:

Thông qua công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, cơ quan thẩm tra quyết toán ở bộ, cơ quan trung ương, địa phương và tập đoàn, tổng công ty đã loại ra khỏi giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán là **9.399 tỷ đồng**, chiếm **2,5%** tổng giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán, chi tiết theo bảng sau:

Đơn vị	Giá trị (tỷ đồng)			
	Đề nghị quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán	Giá trị giảm trừ quyết toán	Tỷ lệ giảm trừ
1	2	3	4 = 3-2	5=4/2
Tổng số	**374.774**	**365.474**	**-9.399**	**-2,5%**
Dự án hoàn thành các năm trước	**274.365**	**266.415**	**-8.048**	**-2,9%**
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	**100.409**	**99.059**	**-1.350**	**-1,3%**
Khối bộ, ngành trung ương	**104.562**	**98.369**	**-6.291**	**-6,0%**
Dự án hoàn thành các năm trước	85.280	79.178	-6.200	-7,3%
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	19.282	19.190	-91	-0.5%
Khối địa phương	**262.360**	**259.256**	**-3.104**	**-1,2%**
Dự án hoàn thành các năm trước	181.287	179.442	-1.845	-1,0%
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	81.074	79.814	-1.259	-1,6%
Khối Tập đoàn, Tổng công ty	**7.852**	**7.849**	**-3**	**0,0%**
Dự án hoàn thành các năm trước	7.798	7.795	-3	0,0%
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	54	54	0	0,0%

3. Về dự án đã được phê duyệt quyết toán:

Trong năm 2021 có 55.214 dự án đã được phê duyệt quyết toán, chiếm 65% dự án hoàn thành (trong đó: khối cơ quan trung ương có tỷ lệ là 49%, địa phương là 65% và tập đoàn, Tổng công ty là 9%); với TMĐT được duyệt là 474.281 tỷ đồng, trong đó vốn NSTW là 167.167 tỷ đồng; giá trị quyết toán phê duyệt là 365.474 tỷ đồng, số vốn đã giải ngân là 352.893 tỷ đồng; số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt là 15.858 tỷ đồng, trong đó NSTW là 993 tỷ đồng. Chia ra: 48.983 dự án trong thời gian quyết toán theo quy định (chiếm 89% số dự án hoàn thành đã phê duyệt) và 6.231 dự án vi phạm quy định thời gian quyết toán (chiếm 11% số dự án hoàn thành đã phê duyệt). Chi tiết theo bảng sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Đơn vị	Số dự án	Giá trị TMĐT được duyệt		Giá trị phê duyệt quyết toán	Số vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt	
		Tổng số	Trong đó NSTW			Tổng số	Trong đó NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	**55.214**	**474.281**	**167.167**	**365.474**	**352.893**	**15.858**	**993**
- Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	**48.983**	**418.372**	**152.483**	**318.930**	**307.379**	**14.394**	**956**
- Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	**6.231**	**55.908**	**14.685**	**46.544**	**45.515**	**1.464**	**37**
Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán	*11%*	*12%*	*9%*	*13%*	*13%*	*9%*	*4%*
Khối bộ, cơ quan TW	**780**	**129.446**	**117.480**	**98.369**	**103.036**	**1.091**	**677**
- Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	659	120.475	110.835	90.405	95.062	750	672
- Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	121	8.970	6.645	7.963	7.974	341	5
Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán	*16%*	*7%*	*6%*	*8%*	*8%*	*31%*	*1%*
Khối địa phương	**54.429**	**336.583**	**49.634**	**259.256**	**242.020**	**14.756**	**316**
- Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	48.320	297.420	41.595	228.195	211.987	13.633	284
- Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	6.109	39.163	8.039	31.061	30.032	1.123	32
Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán	*11%*	*12%*	*16%*	*12%*	*12%*	*8%*	*10%*
Khối tập đoàn, tổng công ty	**5**	**8.253**	**53**	**7.849**	**7.837**	**11**	**0**
- Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	4	478	53	329	329	11	0
- Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	1	7.775	0	7.520	7.508	0	0
Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán	*20%*	*94%*	*0%*	*96%*	*96%*	*0%*	

3. Về dự án hoàn thành đã nộp báo cáo quyết toán chưa phê duyệt quyết toán:

Số dự án hoàn thành đã nộp báo cáo quyết toán nhưng chưa thẩm tra, phê duyệt quyết toán là 9.711 dự án, với giá trị tổng mức đầu tư 760.581 tỷ đồng, trong đó NSTW là 143.768 tỷ đồng và giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu là 473.893 tỷ đồng; số vốn đã giải ngân 476.901 tỷ đồng; số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu là 7.492 tỷ đồng, trong đó NSTW là 1.422 tỷ đồng. Chia ra: 7.637 dự án trong thời gian quyết toán theo quy định (chiếm 79% số dự án hoàn thành chưa phê duyệt) và 2.074 dự án vi phạm quy định thời gian quyết toán (chiếm 21% số dự án hoàn thành đã phê duyệt), bao gồm 40 dự án chậm phê duyệt và 2.034 dự án chậm thẩm tra. Chi tiết theo bảng sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Đơn vị	Số dự án	Giá trị TMĐT được duyệt		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc GTKLHT được nghiệm thu	Số vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo	
		Tổng số	Trong đó NSTW			TS	Trong đó NSTW
2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số (1+2+3)	**9.711**	**760.581**	**143.768**	**473.893**	**476.901**	**7.492**	**1.422**
Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	**7.637**	**700.059**	**129.925**	**422.481**	**425.905**	**5.430**	**1.350**
Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	**2.074**	**60.522**	**13.843**	**51.412**	**50.997**	**2.062**	**72**
Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán	*21%*	*8%*	*10%*	*11%*	*11%*	*28%*	*5%*
Khối bộ, cơ quan TW	**385**	**129.304**	**121.529**	**81.910**	**93.033**	**759**	**664**
Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	249	116.899	111.583	71.573	82.506	702	607
Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	136	12.405	9.946	10.337	10.528	57	57
Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán	*35%*	*10%*	*8%*	*13%*	*11%*	*8%*	*9%*
Khối địa phương	**9.287**	**179.757**	**21.148**	**130.234**	**125.165**	**5.251**	**757**
Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	7.361	161.546	18.343	116.135	110.486	4.574	743
Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	1.926	18.211	2.805	14.100	14.679	677	15
Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán	*21%*	*10%*	*13%*	*11%*	*12%*	*13%*	*2%*
Khối tập đoàn, tổng công ty	**39**	**451.520**	**1.091**	**261.749**	**258.703**	**1.483**	**0**
Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	27	421.614	0	234.774	232.913	155	0
Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	12	29.906	1.091	26.975	25.790	1.328	0
Tỷ lệ chậm thẩm tra phê duyệt quyết toán	*31%*	*7%*	*100%*	*10%*	*10%*	*90%*	

4. Về số dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán:

Số dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán 20.095 dự án (chiếm 23,6% số dự án hoàn thành) với giá trị TMĐT được duyệt là 474.565 tỷ đồng và giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu là 333.039 tỷ đồng; số vốn đã giải ngân là 349.924 tỷ đồng; số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu là 18.704 tỷ đồng, trong đó NSTW là 6.293 tỷ đồng. Chia ra: dự án trong thời hạn lập hồ sơ là 11.806 dự án, chiếm 58,7% số dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán, dự án chậm lập hồ sơ 8.289 dự án, chiếm 41,3% dự án chưa nộp hồ sơ; cụ thể theo bảng sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Đơn vị	Số dự án	Giá trị TMĐT được duyệt		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc GTKLHT được nghiệm thu	Số vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo	
		Tổng số	Trong đó NSTW			Tổng số	Trong đó NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	**20.095**	**474.565**	**169.141**	**333.039**	**349.924**	**18.704**	**6.293**
- Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán	**11.806**	**178.942**	**45.359**	**110.731**	**122.276**	**7.729**	**806**
- Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán	**8.289**	**295.622**	**123.782**	**222.307**	**227.648**	**10.974**	**5.487**
Tỷ lệ chậm nộp hồ sơ quyết toán	*41%*	*62%*	*73%*	*67%*	*65%*	*59%*	*87%*
Khối bộ, cơ quan TW	**422**	**143.168**	**134.892**	**90.926**	**109.269**	**5.586**	**5.371**
- Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán	235	29.856	26.105	12.750	24.881	381	229
- Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán	187	113.313	108.787	78.175	84.389	5.206	5.141
Tỷ lệ chậm nộp hồ sơ quyết toán	*44%*	*79%*	*81%*	*86%*	*77%*	*93%*	*96%*
Khối địa phương	**19.662**	**258.514**	**33.897**	**178.849**	**177.916**	**12.439**	**901**
- Trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt	11.564	142.771	18.901	94.164	93.713	7.239	555
- Chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán	8.098	115.744	14.995	84.685	84.203	5.201	346
Tỷ lệ chậm nộp hồ sơ quyết toán	*41%*	*45%*	*44%*	*47%*	*47%*	*42%*	*38%*
Khối tập đoàn, tổng công ty	**11**	**72.882**	**353**	**63.264**	**62.739**	**678**	**22**
- Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán	7	6.316	353	3.817	3.682	110	22
- Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán	4	66.566	0	59.447	59.057	568	0
Tỷ lệ chậm nộp hồ sơ quyết toán	*36%*	*91%*	*0%*	*94%*	*94%*	*84%*	*0%*

5. Về số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị quyết toán chủ đầu tư đề nghị hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu:

Qua tổng hợp số liệu của 112 đơn vị, tổng số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị quyết toán chủ đầu tư đề nghị hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu là **42.054 tỷ đồng**, trong đó vốn NSTW là **8.708 tỷ đồng**.

Trong đó, các bộ, cơ quan trung ương là 7.436 tỷ đồng (trong đó NSTW là 6.712 tỷ đồng), chiếm 18% tổng số vốn phải bố trí; các địa phương là 32.466 tỷ đồng, trong đó NSTW là 1.974 tỷ đồng (chiếm 77% tổng số vốn phải bố trí), các tập đoàn, tổng công ty là 2.172 tỷ đồng, trong đó NSTW là 22 tỷ đồng (chiếm 5%). Chi tiết theo bảng sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo	
			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
1	2	3	4	5
	Tổng số	**85.020**	**42.054**	**8.708**
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán	55.214	15.858	993
2	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	9.711	7.492	1.422
3	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	20.095	18.704	6.293
	Trong đó:			
1	**Khối bộ, cơ quan TW**	**1.587**	**7.436**	**6.712**
a	Dự án đã được phê duyệt quyết toán	780	1.091	677
b	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	385	759	664
c	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	422	5.586	5.371
2	**Khối địa phương**	**83.378**	**32.446**	**1.974**
a	Dự án đã được phê duyệt quyết toán	54.429	14.756	316
b	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	9.287	5.251	757
c	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	19.662	12.439	901
3	**Khối tập đoàn, tổng công ty**	**55**	**2.172**	**22**
a	Dự án đã được phê duyệt quyết toán	5	11	0
b	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	39	1.483	0
c	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	11	678	22

(Chi tiết theo phục lục số 05 kèm theo)

6. Về số lượng dự án vi phạm:

Tổng số dự án hoàn thành là 85.020 dự án; trong đó số dự án vi phạm quyết toán là 16.594 dự án (chiếm 20% dự án hoàn thành); trong đó:

- Các dự án vi phạm thời gian phê duyệt quyết toán: 6.231 dự án/16.594 dự án (chiếm 37,5% số dự án vi phạm). Trách nhiệm thuộc người phê duyệt quyết toán.

- Các dự án vi phạm thời gian thẩm tra: 2.074 dự án/16.594 dự án (chiếm 12,5% số dự án vi phạm). Trách nhiệm thuộc cơ quan thẩm tra quyết toán.

- Các dự án vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán: 8.289 dự án/16.594 dự án (chiếm 50% tổng số dự án vi phạm). Trách nhiệm thuộc chủ đầu tư .

Chi tiết theo bảng sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng.

Nội dung	Tổng số dự án hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vi phạm quy định về thời gian quyết toán			
				Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Tỷ lệ dự án vi phạm thời gian quyết toán
		Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8=5/2
Tổng số (I+II+III)	**85.020**	**1.709.426**	**480.077**	**16.594**	**412.052**	**152.310**	**20%**
Dự án hoàn thành các năm trước	**48.451**	**1.419.688**	**395.308**	**14.018**	**396.055**	**147.716**	**29%**
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	**32.808**	**657.177**	**62.825**	**2.405**	**15.923**	**5.598**	**7%**
Dự án đã được phê duyệt quyết toán	**55.214**	**474.281**	**167.167**	**6.231**	**55.908**	**14.685**	**11%**
Dự án hoàn thành các năm trước	32.514	347.454	133.068	5.173	52.302	13.698	16%
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	22.700	126.827	34.099	1.058	3.607	986	5%
Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	**9.711**	**760.581**	**143.768**	**2.074**	**60.522**	**13.843**	**21%**
Dự án hoàn thành các năm trước	5.587	698.495	117.905	1.868	58.718	13.637	33%
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	4.124	62.086	25.863	206	1.803	206	5%
Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	**20.095**	**474.565**	**169.141**	**8.289**	**295.622**	**123.782**	**41%**
Dự án hoàn thành các năm trước	10.350	373.739	144.334	6.977	285.035	120.381	67%
Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	9.745	100.826	24.807	1.312	10.587	3.401	13%
Trong đó:							
Khối bộ, cơ quan TW	**1.587**	**401.918**	**373.901**	**444**	**134.688**	**125.379**	**28%**
Dự án đã được phê duyệt quyết toán	780	129.446	117.480	121	8.970	6.645	16%

Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	385	129.304	121.529	136	12.405	9.946	35%
Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	422	143.168	134.892	187	113.313	108.787	44%
Khối địa phương	**83.378**	**774.854**	**104.679**	**16.133**	**173.118**	**25.840**	**19%**
Dự án đã được phê duyệt quyết toán	54.429	336.583	49.634	6.109	39.163	8.039	11%
Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	9.287	179.757	21.148	1.926	18.211	2.805	21%
Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	19.662	258.514	33.897	8.098	115.744	14.995	41%
Khối tập đoàn, tổng công ty	**55**	**532.655**	**1.497**	**17**	**104.247**	**1.091**	**31%**
Dự án đã được phê duyệt quyết toán	5	8.253	53	1	7.775	0	20%
Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	39	451.520	1.091	12	29.906	1.091	31%
Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	11	72.882	353	4	66.566	0	36%

Qua số liệu trên cho thấy tình trạng vi phạm thời gian quyết toán dự án hoàn thành là do các cơ quan thẩm tra, phê duyệt còn chậm thẩm tra, phê duyệt (8.305 dự án/16594 dự án), chiếm 50% số dự án vi phạm và chủ đầu tư chậm lập hồ sơ quyết toán gửi tới cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán chiếm 50% số dự án vi phạm (8.289 dự án/16.594 dự án), trong đó: khối tập đoàn, tổng công ty có tỷ lệ dự án vi phạm 31% so với dự án hoàn thành (17 dự án/55 dự án); khối Bộ, cơ quan TW có tỷ lệ dự án vi phạm 28% so với dự án hoàn thành (444 dự án/1.587 dự án); khối địa phương có tỷ lệ dự án vi phạm 19% so với dự án hoàn thành (16.133 dự án/83.378 dự án).

II. Nhận xét đánh giá:

1. Về chấp hành thời gian báo cáo:

Thực hiện quy định tại Điều 48 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, các đơn vị gửi báo cáo tổng hợp tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành năm 2021 do đơn vị mình quản lý về Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày **30/01/2022** (Bộ Tài chính đã có văn bản số 14330/BTC-ĐT ngày 16/12/2021 gửi các đơn vị đôn đốc gửi báo cáo), đến ngày 30/01/2021, Bộ Tài chính mới nhận được báo cáo của 93/120 đơn vị; Bộ Tài chính tiếp tục có văn bản số 2654/BTC-ĐT ngày 23/3/2022 đôn đốc các đơn vị gửi và hoàn thiện báo cáo (đối với các đơn vị tổng hợp sai mẫu biểu, thiếu số liệu,...). Đến ngày 20/4/2022, Bộ Tài chính đã nhận được báo cáo của 112/120 đơn vị, trong đó: 47/55 bộ, cơ quan trung ương; 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và 02 tập đoàn, tổng công ty (Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam), còn 8 đơn vị Bộ Tài chính vẫn chưa nhận được báo cáo, trong đó:

- Có 79 đơn vị gửi báo cáo đúng hạn, gồm: 24 bộ, cơ quan trung ương, 02 tập đoàn, tổng công ty Nhà nước và 53 địa phương *(chi tiết theo Phụ lục số 06 – đính kèm)*.

- Có 33 đơn vị gửi báo cáo chậm, gồm: 23 bộ, cơ quan trung ương, 10 địa phương *(chi tiết theo Phụ lục số 07 – đính kèm)*.

Như vậy, mặc dù đã có có gắng trong công tác quyết toán, song việc chấp hành quy định về báo cáo quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công hoàn thành còn chưa đúng mẫu, thiếu số liệu, chưa đúng thẩm quyền; Bộ Tài chính đã có văn bản số 2654/BTC-ĐT ngày 23/3/2022 gửi 43 đơn vị đôn đốc gửi báo cáo và hoàn thiện báo báo cáo (trong đó có 35 đơn vị bộ ngành cơ quan trung ương và 8 địa phương); đặc biệt là khối bộ, cơ quan trung ương còn 8 đơn vị đến nay vẫn chưa gửi báo cáo về Bộ Tài chính.

2. Về chất lượng báo cáo:

Trên thực tế báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành của các đơn vị năm 2021 vẫn còn tồn tại tuy đã được chỉ ra trong các năm trước, song vẫn chưa được khắc phục như: thiếu các đánh giá, nhận xét về nguyên nhân chậm, muộn; những thuận lợi, khó khăn và đề xuất kiến nghị trong công tác quyết toán dự án hoàn thành cũng như công tác tổng hợp báo cáo của đơn vị[2].

3. Về tình hình quyết toán:

3.1. So sánh tình hình quyết toán giữa năm 2020 và năm 2021:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Năm	Tổng số dự án					Trong đó, dự án đã phê duyệt quyết toán			
		Dự án hoàn thành	Đã phê duyệt		Chưa phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị đề nghị QT	Tổng giá trị QT được duyệt	Giá trị giảm trừ sau phê duyệt	Tỷ lệ giảm trừ (%)
			Số lượng	Tỷ lệ						
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8	9	10=9-8	11=10/8
1	2020	106.208	71.296	67%	34.912	2.295.988	569.266	556.898	-12.368	-2,17%
2	2021	85.020	55.214	65%	29.806	1.709.426	374.774	365.474	-9.399	-2,51%
Chênh lệch		**21.188**	**16.082**	**76%**	**5.106**	**586.562**	**194.492**	**191.424**	**-2.970**	

So với năm 2020, các chỉ tiêu của năm 2021 giảm do phạm vi tổng báo cáo năm 2021 chỉ là nguồn vốn đầu tư công (thay vì nguồn vốn Nhà nước như năm 2020) nên số lượng đơn vị báo cáo giảm, nguồn vốn báo cáo thu hẹp hơn năm 2020.

3.2. Số liệu báo cáo:

a. Về số lượng dự án:

- Một số đơn vị có tỷ lệ dự án đã phê duyệt quyết toán so với tổng số dự án hoàn thành đạt từ 80% trở lên, cao hơn tỷ lệ bình quân của cả nước 65%[3]. Bên

[2] Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ KH và CN, Bộ VHTT&DL, Bộ KH&ĐT, Bộ TT&TT, ĐH QG Hà Nội.

[3] Học Viện Chính trị QGHCM, Bộ NN&PTNT, Bộ Nội Vụ, Kiểm toán NN, BQL Lăng Chủ tịch HCM, Tổng Liên Đoàn Lao động VN, Hội Nhà báo, TW hội chữ thập đỏ, UBTW Mặt trận Tổ quốc, TCT Thuốc lá VN, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Lào Cai, Bắc Cạn, Bắc Giang, Hòa Bình, Quảng Bình, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, ĐăkLăk, Long An.

cạnh đó, còn nhiều đơn vị có tỷ lệ dự án đã phê duyệt quyết toán so với tổng số dự án hoàn thành đạt dưới 30%, thấp hơn nhiều tỷ lệ bình quân của cả nước 65%[4].

- Một số đơn vị có tỷ lệ dự án đã nộp hồ sơ quyết toán trong thời gian thẩm tra, phê duyệt theo quy định đạt từ 85% trở lên, cao hơn tỷ lệ bình quân của cả nước 79%[5]. Bên cạnh đó, còn nhiều đơn vị có tỷ lệ dự án đã nộp hồ sơ quyết toán vi phạm thời gian thẩm tra, phê duyệt, cao hơn tỷ lệ vi phạm bình quân của cả nước (21%)[6]. Đây là trách nhiệm của cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán.

- Một số đơn vị có tỷ lệ dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán vi phạm thời gian quyết toán, cao hơn tỷ lệ vi phạm bình quân của cả nước 41%[7]. Đây là trách nhiệm của chủ đầu tư.

b. Về giá trị:

- Đối với 55.214 dự án đã được phê duyệt quyết toán năm 2021: TMĐT là 474.281 tỷ đồng; tổng giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán là 374.774 tỷ đồng, bằng 79% tổng mức đầu tư (năm 2020 là 68,7%); tổng giá trị được phê duyệt quyết toán là 365.474 tỷ đồng, bằng 77% tổng mức đầu tư (năm 2020 là 67,2%). Vốn đã giải ngân là 352.893 tỷ đồng, chiếm 74% TMĐT (năm 2020 là 65%). Giá trị giảm trừ khỏi giá trị đề nghị quyết toán là 9.399 tỷ đồng bằng 2,51% giá trị đề nghị quyết toán (năm 2020 giá trị giảm trừ là 2,17%); trong đó các khối cơ quan trung ương có giá trị giảm trừ là 6.291 tỷ đồng, bằng 6,29% giá trị đề nghị quyết toán và chiếm ~~chiếm~~ 67% số giảm trừ.

Giá trị đề nghị quyết toán cũng như giá trị sau khi phê duyệt quyết toán chỉ chiếm khoảng 79% đến 77% giá trị TMĐT được duyệt; tuy đã tăng so với năm 2020 tương ứng là 68% và 67% nhưng vẫn có sự chênh lệch tương đối lớn.

- Đối với 9.711 dự án hoàn thành đã nộp hồ sơ quyết toán nhưng chưa thẩm tra, phê duyệt: TMĐT là 760.581 tỷ đồng; tổng giá trị vốn đã thanh toán là 476.902 tỷ đồng, bằng 62% TMĐT (năm 2020 là 43%); trong đó: khối bộ, cơ quan trung ương là 71%, khối địa phương là 70%, khối tập đoàn, tổng công ty là 57%.

- Đối với 20.095 dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán: TMĐT là 474.565 tỷ đồng; tổng giá trị vốn đã thanh toán là 349.924 tỷ đồng, bằng 74% TMĐT (năm 2020 là 60%); trong đó: khối bộ, cơ quan trung ương là 76% (năm 2020 là 56%); khối địa phương là 69% (năm 2020 là 69%), khối tập đoàn, tổng công ty là 86% (năm 2020 là 55%).

---

[4] Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Bộ KHCN, Bộ LĐTB&XH, Bộ Tư pháp, Bộ TT&TT, Ủy ban Dân tộc, ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP HCM, Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị, BQL Khu CNC Hòa Lạc.

[5] Bộ GTVT, Bộ Công Thương, Bộ VH,TT&DL, Ngân hàng nhà nước, Thông tấn xã, Đài Truyền hình VN, Đài Tiếng nói Việt Nam, Viện KHCN Việt Nam, TW Đoàn TNCSHCM, BQL làng VHDL các dân tộc VN,

[6] Bộ Ngoại giao, Bộ Xây dựng, Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN, Bộ VHTT&DL, Bộ LĐTB&XH, Bộ Tư pháp, Bộ TN&MT, Thanh tra CP, ĐHQG Hà Nội, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị, BQL Khu CNC Hòa Lạc, Quảng Ngãi, Tiền Giang, Bạc Liêu.

[7] Bộ Ngoại giao, Bộ GTVT, Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN, Bộ LĐTB&XH, Bộ Tư pháp, Bộ TN&MT, Ủy ban Dân tộc, Đài Truyền hình VN, ĐHQG TPHCM, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị, Lai Châu, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Quảng Ngãi, ĐăkLăk, ĐăkNông, Đồng Nai, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Bạc Liêu.

- Về số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo là **42.054 tỷ đồng**, trong đó NSTW là 8.708 tỷ đồng, đây là số vốn khá lớn chiếm **khoảng 7,2% kế hoạch vốn** đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2022 là **582.019** tỷ đồng (năm 2020 là 3,4%), trong đó:

+ Số vốn còn lại phải bố trí so với giá trị quyết toán được duyệt của **55.214 dự án** đã phê duyệt quyết toán là **15.858 tỷ đồng**, chiếm 37% tổng số vốn phải bố trí, trong đó vốn NSTW là **993 tỷ đồng**.

+ Số vốn còn lại phải bố trí so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu của 9.711 dự án đã nộp hồ sơ nhưng chưa được phê duyệt quyết toán là **7.492 tỷ đồng**, chiếm 18% tổng số vốn phải bố trí, trong đó vốn NSTW là **1.422 tỷ đồng**.

+ Số vốn còn lại phải bố trí so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu của **20.095 dự án** chưa nộp hồ sơ quyết toán là **18.704 tỷ đồng**, chiếm 45% tổng số vốn phải bố trí, trong đó vốn NSTW là **6.293 tỷ đồng**.

Qua phân phân tích trên, số vốn đã thanh toán của các dự án hoàn thành báo cáo năm 2021 cao hơn so với năm 2020, việc bố trí vốn đã tập trung hơn. Tuy nhiên, số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo còn khá lớn.

Một số đơn vị có số vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo lớn như: Bộ Giao thông vận tải (6.360 tỷ đồng, trong đó NSTW là 6.360 tỷ đồng), Tập đoàn Điện lực VN (2.172 tỷ đồng, trong đó NSTW là 22 tỷ đồng), Bộ LĐTB&XH (336 tỷ đồng, trong đó NSTW là 0 tỷ đồng), Bộ Quốc phòng (150 tỷ đồng, trong đó NSTW là 150 tỷ đồng), Hà Giang (570 tỷ đồng, trong đó NSTW là 173 tỷ đồng), Tuyên Quang (388 tỷ đồng, trong đó NSTW là 28 tỷ đồng), Lạng Sơn (139 tỷ đồng, trong đó NSTW là 6 tỷ đồng), Lào Cai (470 tỷ đồng, trong đó NSTW là 1 tỷ đồng), Thái Nguyên (497 tỷ đồng, trong đó NSTW là 17 tỷ đồng), Phú Thọ (1.263 tỷ đồng, trong đó NSTW là 64 tỷ đồng), Bắc Giang (195 tỷ đồng, trong đó NSTW là 2 tỷ đồng), Sơn La (228 tỷ đồng, trong đó NSTW là 3 tỷ đồng), Hà Nội (3.869 tỷ đồng, trong đó NSTW là 0 tỷ đồng), Hải Phòng (1.222 tỷ đồng, trong đó NSTW là 2 tỷ đồng), Quảng Ninh (1.012 tỷ đồng, trong đó NSTW là 0 tỷ đồng), Hải Dương (1.529 tỷ đồng, trong đó NSTW là 0 tỷ đồng), Hưng Yên (497 tỷ đồng, trong đó NSTW là 0 tỷ đồng), Vĩnh Phúc (557 tỷ đồng, trong đó NSTW là 0 tỷ đồng), Bắc Ninh (1.702 tỷ đồng, trong đó NSTW là 282 tỷ đồng), Hà Nam (999 tỷ đồng, trong đó NSTW là 7 tỷ đồng), Nam Định (1.563 tỷ đồng, trong đó NSTW là 0 tỷ đồng), Ninh Bình (3.421 tỷ đồng, trong đó NSTW là 92 tỷ đồng), Thái Bình (1.247 tỷ đồng, trong đó NSTW là 2 tỷ đồng), Thanh Hóa (1.624 tỷ đồng, trong đó NSTW là 49 tỷ đồng), Nghệ An (1.297 tỷ đồng, trong đó NSTW là 24 tỷ đồng), Quảng Bình (196 tỷ đồng, trong đó NSTW là 7 tỷ đồng), Thừa Thiên Huế (504 tỷ đồng, trong đó NSTW là 0 tỷ đồng), Quảng Nam (385 tỷ đồng, trong

đó NSTW là 19 tỷ đồng), Quảng Ngãi (331 tỷ đồng, trong đó NSTW là 14 tỷ đồng), Bình Định (341 tỷ đồng, trong đó NSTW là 32 tỷ đồng), Bình Thuận (444 tỷ đồng, trong đó NSTW là 7 tỷ đồng), Đắk Lăk (466 tỷ đồng, trong đó NSTW là 0 tỷ đồng), Đăk Nông (454 tỷ đồng, trong đó NSTW là 128 tỷ đồng), thành phố Hồ Chí Minh (1.907 tỷ đồng, trong đó NSTW là 908 tỷ đồng), Bình Phước (197 tỷ đồng, trong đó NSTW là 20 tỷ đồng), Tây Ninh (228 tỷ đồng, trong đó NSTW là 0tỷ đồng), Tiền Giang (249 tỷ đồng, trong đó NSTW là 4 tỷ đồng), Bến Tre (370 tỷ đồng, trong đó NSTW là 0 tỷ đồng), Đồng Tháp (246 tỷ đồng, trong đó NSTW là 0 tỷ đồng).

Nhận xét chung: Việc một số bộ, cơ quan trung ương, địa phương, tập đoàn, tổng công ty chưa ưu tiên bố trí đủ vốn đầu tư công cho dự án có sử dụng vốn đầu tư công đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhất là các dự án đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành là vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều 51 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, điểm c khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, khoản 1 Điều 4 Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14.

III. Kiến nghị.

Từ tình hình tổng hợp kết quả công tác quyết toán dự án hoàn thành năm 2021 nêu trên và để đảm bảo công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành được thực hiện đúng quy định, Bộ Tài chính đề nghị:

1. Đối với các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tập đoàn, tổng công ty:

- Thực hiện các biện pháp đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái (công văn số 4799/VPCP-KTTH ngày 16/7/2021 của Văn phòng Chính phủ) và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 13363/BTC-ĐT ngày 23/11/2021 với các nội dung chủ yếu: (1) Làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong việc chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán. (2) Đưa tiêu chí thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xét thi đua, khen thưởng. (3) Thực hiện xử phạt đối với chủ đầu tư, nhà thầu có hành vi vi phạm quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán công trình. (4). Công khai danh sách các nhà thầu vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán. Không để nhà thầu có vi phạm quy định về thời gian lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được tham gia đấu thầu dự án, gói thầu mới. (5). Đưa công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành vào kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm đối với các đơn vị trực thuộc.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của toàn bộ số liệu báo cáo công tác quyết toán dự án hoàn thành, đặc biệt đối với khối địa phương và các bộ, cơ quan trung ương thiếu số liệu báo cáo số vốn đã thanh toán trước các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước và các cơ quan giám sát thuộc Quốc hội, Chính phủ....

- Kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm các đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc:

+ Không thực hiện gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành năm 2021 đến Bộ Tài chính theo đúng quy định về thời gian, mẫu biểu.

+ Vi phạm thời gian quyết toán dự án hoàn thành bao gồm: chậm thẩm tra, phê duyệt; chậm lập hồ sơ quyết toán; chậm đề xuất các giải pháp tháo gỡ nhằm để đẩy nhanh tiến độ quyết toán dự án hoàn thành của đơn vị.

Trong đó, tập trung chỉ đạo các đơn vị khẩn trương thẩm tra, phê duyệt **2.074 dự án** vi phạm thời gian thẩm tra, phê duyệt (trong đó có 40 dự án chậm phê duyệt và 2.034 dự án chậm thẩm tra) và khẩn trương chỉ đạo chủ đầu tư và đơn vị, cá nhân liên quan lập hồ sơ quyết toán **8.289 dự án** hoàn thành chậm lập hồ sơ báo cáo quyết toán.

- Chỉ đạo chủ đầu tư và các đơn vị liên quan rà soát, trên cơ sở đó bố trí số vốn đầu tư công còn thiếu của các dự án đã hoàn thành là **42.054 tỷ đồng**, trong đó ngân sách trung ương là **8.708 tỷ đồng** theo đúng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 51 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, điểm c khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, khoản 1 Điều 4 Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14; trong đó:

+ Số vốn đầu tư công còn thiếu của các dự án đã được phê duyệt quyết toán là **15.858 tỷ đồng,** (trong đó NSTW là **993 tỷ đồng):** đề nghị bố trí đủ số vốn còn thiếu trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và xử lý ngay trong kế hoạch năm 2022, năm 2023.

+ Số dự án đã nộp hồ sơ nhưng chưa thẩm tra, phê duyệt là **7.492 tỷ đồng,** trong đó NSTW là **1.422 tỷ đồng**: đề nghị sớm thẩm tra, phê duyệt làm cơ sở bố trí đủ số vốn còn thiếu trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và xử lý ngay trong kế hoạch năm 2022, năm 2023.

+ Số vốn còn thiếu của các dự án hoàn thành nhưng chưa nộp hồ sơ quyết toán là **18.704 tỷ đồng,** trong đó NSTW **6.293 tỷ đồng**: đề nghị chủ đầu tư và các đơn vị rà soát chính xác số liệu giá trị khối lượng đã thực hiện, vốn đã thanh toán, đề nghị phê duyệt quyết toán, trên cơ sở đó đề xuất bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và ưu tiên bố trí trong kế hoạch năm 2022, năm 2023.

Chi tiết theo Phụ lục số 05 và các phụ lục 02, 03, 04 kèm theo

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, các nhà thầu trong việc chấp hành quy định về nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành, lập hồ sơ quyết toán hợp đồng và quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Công khai danh sách các dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án vi phạm thời gian lập báo cáo quyết toán. Có biện pháp ngăn ngừa, xử lý nghiêm những tập thể, cá nhân vi phạm theo quy định

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm các quy định trong công tác quyết toán dự án hoàn thành. Chỉ đạo các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý, rà soát tình hình thực hiện công tác lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, trong đó làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong việc chậm lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán để có biện pháp xử lý dứt điểm.

Căn cứ Nghị định của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức để đưa nội dung lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành thành các điều kiện cụ thể làm cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét thi đua của đơn vị, cá nhân công chức, viên chức thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành hằng năm.

- Chỉ đạo chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các đơn vị liên quan đẩy nhanh việc lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

- Chỉ đạo các tổ chức, cá nhân liên quan rà soát, khắc phục các tồn tại của báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, đặc biệt những đơn vị đã có tồn tại từ năm 2020 (theo văn bản số 5678/BTC-ĐT ngày 31/5/2020 của Bộ Tài chính).

- Chỉ đạo và ưu tiên bố trí nguồn lực (nhân sự, vật chất) cho công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành. Trường hợp cần thiết tăng cường, kiện toàn hoạt động của bộ máy thẩm tra quyết toán trong từng cấp; rà soát, đào tạo, nâng cao chất lượng cho đội ngũ làm công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành để bảo đảm thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành có chất lượng, đạt hiệu quả và đúng thời gian quy định.

2. Đối với các đơn vị thẩm tra, phê duyệt quyết toán, lập báo cáo tổng hợp quyết toán:

- Đôn đốc, hướng dẫn chủ đầu tư, ban quản lý dự án lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đúng thời gian quy định. Kịp thời báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện chủ đầu tư, ban quản lý dự án vi phạm thời gian lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

- Chủ động rà soát tình hình thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý (đặc biệt là các dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán); trong đó làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân

trong việc chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán để báo cáo Thủ trưởng các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty, UBND các cấp có biện pháp xử lý dứt điểm.

- Trong công tác tổng hợp tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành hằng năm cần có biện pháp tổ chức thực hiện và hướng dẫn các chủ đầu tư, ban quản lý dự án thực hiện đúng theo mẫu biểu quy định, đảm bảo số liệu chính xác, đúng thời gian quy định.

3. Đối với các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu:

- Chủ đầu tư, ban quản lý dự án chấp hành nghiêm quy định về thời gian lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành. Nâng cao năng lực, tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý dự án đầu tư; chủ động phối hợp với cơ quan thẩm tra quyết toán cung cấp thông tin, trong giai đoạn thẩm tra quyết toán. Thực hiện quản lý và lưu trữ hồ sơ theo đúng quy định để đảm bảo có đầy đủ hồ sơ khi quyết toán dự án hoàn thành.

- Chủ đầu tư, ban quản lý dự án khẩn trương thực hiện rà soát các dự án đầu tư đã hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng đến nay chưa thực hiện quyết toán dự án hoàn thành (đặc biệt là các dự án đã hoàn thành, chậm lập quyết toán dự án hoàn thành); xác định rõ nguyên nhân chậm quyết toán, những khó khăn vướng mắc cụ thể của từng dự án, làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân có liên quan, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp xử lý, báo cáo người quyết định đầu tư xem xét xử lý dứt điểm tình trạng chậm quyết toán dự án hoàn thành.

- Nhà thầu cần chủ động phối hợp với các chủ đầu tư, ban quản lý dự án thực hiện lập hồ sơ quyết toán hợp đồng và cung cấp hồ sơ theo quy định để phục vụ quyết toán dự án hoàn thành.

Bộ Tài chính thông báo để Quý đơn vị được biết và phối hợp tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Sở TC các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- KBNN;
- Vụ NSNN; Vụ I
- Lưu: VT, Vụ ĐT (Vũ Hạnh 200).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Tạ Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 01

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2021

(Kèm theo văn bản số 3992 ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
								Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
A	B	1	2	3=9+19	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
A	Tổng số (I+II+III)	65%	85.020	1.709.426	480.077	42.054	8.708	68.426	80%	1.297.374	327.767	861.313	390.491	9.171	855.560	27.553	3.112	16.594	20%	412.052	152.310	320.393	99.439	228	324.159	14.501	5.596
I	Dự án hoàn thành các năm trước		48.451	1.419.688	395.308	27.569	7.737	34.433	71%	1.023.633	247.592	651.365	288.579	7.964	653.342	13.621	2.158	14.018	29%	396.055	147.716	308.200	96.252	85	310.886	13.948	5.580
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		36.569	289.738	84.769	14.484	971	33.993	93%	273.741	80.175	209.948	101.913	1.207	202.218	43.932	954	2.576	7%	15.997	4.594	12.193	3.187	143	13.273	552	16
II	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)		55.214	474.281	167.167	15.858	993	48.983	89%	418.373	152.483	328.100	318.930	9.171	307.379	14.394	956	6.231	11%	55.908	14.685	46.674	46.544	228	45.515	1.464	37
1	Dự án hoàn thành các năm trước		32.514	347.454	133.068	9.328	769	27.341	84%	295.153	119.370	230.768	222.805	7.964	218.671	7.957	742	5.173	16%	52.302	13.698	43.596	43.610	85	42.582	1.371	27
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		22.700	126.827	34.099	6.530	225	21.642	95%	123.220	33.113	97.332	96.125	1.207	88.708	6.437	214	1.058	5%	3.607	986	3.077	2.934	143	2.932	93	9
III	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt (1+2)		9.711	760.581	143.768	7.492	1.422	7.637	79%	700.059	129.925	422.481	67.151	0	425.905	5.430	1.350	2.074	21%	60.522	13.843	51.412	1.077	0	50.997	2.062	72
a	Phê duyệt		667	432.276	4.292	255	35	627	94%	430.517	3.079	225.618	17.665	0	223.319	249	33	40	6%	1.759	1.213	1.398	23	0	1.380	6	2
b	Thẩm tra		9.044	328.305	139.476	7.237	1.386	7.010	78%	269.542	126.846	196.863	49.486	0	202.586	5.181	1.316	2.034	22%	58.763	12.630	50.014	1.055	0	49.616	2.056	70
1	Dự án hoàn thành các năm trước		5.587	698.495	117.905	5.493	1.060	3.719	67%	639.777	104.268	375.789	65.637	0	379.262	3.465	991	1.868	33%	58.718	13.637	49.800	837	0	49.416	2.028	69
a	Phê duyệt		363	429.525	3.919	183	35	328	90%	427.796	2.708	223.718	17.299	0	221.691	178	33	35	10%	1.729	1.211	1.371	12	0	1.355	6	2
b	Thẩm tra		5.224	268.970	113.987	5.309	1.025	3.391	65%	211.981	101.560	152.072	48.338	0	157.571	3.287	958	1.833	35%	56.989	12.427	48.429	825	0	48.061	2.022	67
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		4.124	62.086	25.863	1.999	362	3.918	95%	60.282	25.657	46.692	1.514	0	46.643	1.965	359	206	5%	1.803	206	1.612	240	0	1.580	34	3
a	Phê duyệt		304	2.751	373	72	0	299	98%	2.721	371	1.900	366	0	1.628	72	0	5	2%	30	3	27	10	0	25	0	0
b	Thẩm tra		3.820	59.335	25.489	1.928	362	3.619	95%	57.561	25.286	44.792	1.148	0	45.015	1.894	359	201	5%	1.774	203	1.585	230	0	1.555	34	3
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán		20.095	474.565	169.141	18.704	6.293	11.806	59%	178.942	45.359	110.731	4.410	0	122.276	7.729	846	8.289	41%	295.622	123.782	222.307	51.818	0	227.648	10.974	5.487
1	Dự án hoàn thành các năm trước		10.350	373.739	144.334	12.749	5.908	3.373	33%	88.704	23.953	44.807	137	0	55.409	2.199	425	6.977	67%	285.035	120.381	214.804	51.805	0	218.887	10.550	5.483
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		9.745	100.826	24.807	5.955	385	8.433	87%	90.239	21.406	65.925	4.274	0	66.867	5.530	381	1.312	13%	10.587	3.401	7.504	12	0	8.761	425	4
B	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	65%	85.020	1.709.426	480.077	42.054	8.708	68.426	80%	1.297.374	327.767	861.313	390.491	9.171	855.560	27.553	3.112	16.594	20%	412.052	152.310	320.393	99.439	228	324.159	14.501	5.596
B1	Bộ, ngành, cơ quan Trung ương	49%	1.587	401.918	373.901	7.436	6.712	1.143	72%	267.230	248.523	180.989	115.058	6.261	202.449	1.832	1.508	444	28%	134.688	125.379	96.408	25.852	30,54	102.890	5.604	5.204
1	Dự án hoàn thành các năm trước		1.030	344.995	324.273	6.801	6.235	633	61%	214.657	201.936	138.675	95.824	6.171	158.782	1.200	1.034	397	39%	130.338	122.338	93.518	25.721	29	98.874	5.601	5.201
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		557	56.922	49.628	635	477	510	92%	52.573	46.587	42.315	19.234	90	43.666	632	474	47	8%	4.350	3.041	2.890	131	1	4.017	3	3
II	Dự án đã được phê duyệt quyết toán		780	129.446	117.480	1.091	677	659	84%	120.475	110.835	96.666	90.405	6.261	95.062	750	672	121	16%	8.970	6.645	7.895	7.963	30,54	7.974	341	5
1	Dự án hoàn thành các năm trước		510	108 739	99 357	990	604	394	77%	99 931	92 859	77 517	71 346	6 171	76 449	651	601	116	23%	8 808	6 498	7 763	7 832	29,34	7 845	339	3
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		270	20 707	18 123	101	73	265	98%	20 545	17 976	19 149	19 059	90	18 613	98	71	5	2%	162	147	132	131	1,20	129	2	2
III	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán quyết toán, chưa được phê duyệt		385	129.304	121.529	759	664	249	65%	116.899	111.583	71.573	24.585	0	82.506	702	607	136	35%	12.405	9.946	10.337	0	0	10.528	57	57
a	Phê duyệt		49	3 506	2 567	55	35	36	73%	2 301	1 457	1 769	0	0	1 727	53	33	13	27%	1 205	1 110	928	0	0	929	2	2
b	Thẩm tra		336	125 798	118 962	703	629	213	63%	114 598	110 126	69 804	24 585	0	80 778	648	574	123	37%	11 200	8 836	9 409	0	0	9 599	55	55
1	Dự án hoàn thành các năm trước		273	107.843	101.260	455	365	152	56%	95.637	91.502	57.475	24.442	0	66.937	398	309	121	44%	12.206	9.757	10.157	0	0	10.348	56	56
a	Phê duyệt		45	3 264	2 562	55	35	32	71%	2 059	1 457	1 541	0	0	1 499	53	33	13	29%	1 205	1 110	928	0	0	929	2	2
b	Thẩm tra		228	104 579	98 693	399	330	120	53%	93 578	90 045	55 935	24 442	0	65 437	345	276	108	47%	11 001	8 647	9 228	0	0	9 419	54	54
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		112	21.461	20.269	304	299	97	87%	21.261	20.080	14.097	143	0	15.569	303	298	15	13%	199	189	181	0	0	180	1	1

Số TT	Nội dung	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT	
																Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
A	B	1	2	3=9+19	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
a	Phê duyệt		4	242	0	0	0	4	100%	242	0	228	0	0	228	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra		108	21 219	20 269	304	299	93	86%	21.019	20 080	13 869	143	0	15 341	303	298	15	14%	199	189	181	0	0	180	1	1
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán		422	143.168	134.892	5.586	5.371	235	56%	29.856	26.105	12.750	67	0	24.881	381	229	187	44%	113.313	108.787	78.175	17.889	0	84.389	5.206	3.141
1	Dự án hoàn thành các năm trước		247	128 414	123 656	5 356	5 266	87	35%	19 059	17 574	3 682	36	0	15 397	150	125	160	65%	109 325	106 083	75 598	17 589	0	80 680	5 206	5 141
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		175	14 755	11 235	231	105	148	85%	10 767	8 531	9 068	31	0	9 484	231	105	27	15%	3 988	2 705	2 578	0	0	3 708	0	0
B2	Địa phương	65%	83.378	774.854	104.679	32.446	1.974	67.245	81%	601.737	78.839	441.404	235.664	2.910	416.187	25.445	1.582	16.133	19%	173.118	25.840	130.040	32.313	195	128.914	7.000	392
1	Dự án hoàn thành các năm trước		47.389	545.407	69.944	18.841	1.502	33.785	71%	383.937	45.656	276.554	153.040	1.792	260.062	12.389	1.123	13.604	29%	161.470	24.287	120.738	29.257	53	119.657	6.451	379
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		35.989	229.447	34.735	13.605	472	33.460	93%	217.799	33.183	164.850	82.625	1.117	156.124	13.056	459	2.529	7%	11.648	1.553	9.302	3.055	142	9.257	549	13
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán		54.429	336.583	49.634	14.756	316	48.320	89%	297.420	41.595	231.105	228.195	2.910	211.987	13.633	284	6.109	11%	39.163	8.039	31.255	31.081	195	30.032	1.123	32
1	Dự án hoàn thành các năm trước		32 000	230 550	33 711	8 326	165	26 944	84%	194 831	26 511	152 976	151 184	1 792	141 947	7 295	141	5 056	16%	35 719	7 201	28 310	28 258	53	27 229	1 032	24
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		22 429	106 033	15 923	6 430	151	21 376	95%	102 589	15 084	78 128	77 011	1 117	70 041	6 338	143	1 053	5%	3 444	839	2 945	2 803	142	2 803	91	7
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán quyết toán, chưa được phê duyệt		9.287	179.757	21.148	5.251	757	7.361	79%	161.546	18.343	116.135	3.126	0	110.486	4.574	743	1.926	21%	18.211	2.805	14.100	872	0	14.679	677	15
a	Phê duyệt		616	36 793	1 725	200	0	589	96%	36 239	1 622	17 133	950	0	16 506	196	0	27	4%	554	103	470	23	0	451	4	0
b	Thẩm tra		8 671	142 964	19 423	5 051	757	6 772	78%	125 307	16 721	99 002	2 176	0	93 979	4 378	742	1 899	22%	17 657	2 702	13 630	850	0	14 228	673	15
I	Dự án hoàn thành các năm trước		5.291	141.431	15.555	3.692	695	3.556	67%	124.825	12.766	85.430	1.755	0	81.078	3.048	682	1.735	33%	16.607	2.789	12.668	632	0	13.278	644	13
a	Phê duyệt		316	34 284	1 352	128	0	294	93%	33 760	1 251	15 460	584	0	15 107	124	0	22	7%	524	100	443	12	0	426	4	0
b	Thẩm tra		4 975	107 147	14 203	3 564	695	3 262	66%	91 064	11 515	69 970	1 171	0	65 971	2 924	682	1 713	34%	16 083	2 688	12 225	620	0	12 852	640	13
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		3.996	38.326	5.593	1.558	62	3.805	95%	36.722	5.577	30.705	1.371	0	29.408	1.525	61	191	5%	8.604	17	1.431	240	0	1.401	33	2
a	Phê duyệt		300	2 509	373	72	0	295	98%	2 479	371	1 672	366	0	1 400	72	0	5	2%	30	3	27	10	0	25	0	0
b	Thẩm tra		3 696	35 817	5 220	1 487	62	3 510	95%	34 243	5 206	29 032	1 005	0	28 009	1 454	61	186	5%	1 574	14	1 405	230	0	1 376	33	2
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán		19.662	258.514	33.897	12.439	901	11.564	59%	142.771	18.901	94.164	4.343	0	93.713	7.239	555	8.098	41%	115.744	14.995	84.685	379	0	84.203	5.201	346
1	Dự án hoàn thành các năm trước		10 098	173 426	20 678	6 822	642	3 285	33%	64 282	6 380	38 148	101	0	37 038	2 046	300	6 813	67%	109 144	14 298	79 759	367	0	79 150	4 776	342
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		9 564	85 088	13 219	5 617	259	8 279	87%	78 489	12 522	56 017	4 243	0	56 675	5 193	255	1 285	13%	6 599	697	4 926	12	0	5 053	425	4
B3	Tập đoàn, Tổng Công ty	9%	55	532.655	1.497	2.172	22	38	69%	428.408	406	238.920	39.769	0	236.924	276	22	17	31%	104.247	1.091	93.945	41.274	3	92.355	1.896	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước		32	529.286	1.091	1.928	0	15	47%	425.039	0	236.136	39.715	0	234.497	32	0	17	53%	104.247	1.091	93.945	41.274	3	92.355	1.896	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		23	3.369	406	244	22	23	100%	3.369	406	2.784	54	0	2.427	244	22	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán		5	8.253	53	11	0	4	80%	478	53	329	329	0	329	11	0	1	20%	7.775	0	7.523	7.520	3	7.508	0	0
1	*Dự án hoàn thành các năm trước*		4	8 166	0	11	0	3	75%	391	0	275	275	0	275	11	0	1	25%	7 275	0	7 523	7 520	3	7 508	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		1	87	53	0	0	1	100%	87	53	54	54	0	54	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán quyết toán, chưa được phê duyệt		39	451.520	1.091	1.483	0	27	69%	421.614	0	234.774	39.440	0	232.913	155	0	12	31%	29.906	1.091	26.975	205	0	25.790	1.328	0
a	Phê duyệt		2	391 977	0	0	0	2	100%	391 977	0	206 717	16 715	0	205 085	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra		37	59 543	1 091	1 483	0	25	68%	29 637	0	28 057	22 725	0	27 828	155	0	12	32%	29 906	1 091	26 975	205	0	25 790	1 328	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước		23	449.221	1.091	1.346	0	11	48%	419.315	0	232.884	39.440	0	231.248	18	0	12	52%	29.906	1.091	26.975	205	0	25.790	1.328	0
a	Phê duyệt		2	391 977	0	0	0	2	100%	391 977	0	206 717	16 715	0	205 085	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	*Thẩm tra*		21	57 244	1 091	1 346	0	9	43%	27 338	0	26 167	22 725	0	26 167	18	0	12	57%	29 906	1 091	26 975	205	0	25 790	1 328	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		16	2.299	0	137	0	16	100%	2.299	0	1.890	0	0	1.665	137	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
								Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
A	B	1	2	3=4+5	4=10+22	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
b	Thẩm tra		16	2 299	0	137	0	16	100%	2 299	0	1 890	0	0	1 665	137	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán		11	72.882	353	678	22	7	64%	8.316	353	3.817	0	0	3.682	110	22	4	36%	66.566	0	59.447	33.549	0	59.057	568	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước		5	71 899	0	571	0	1	20%	5 333	0	2 977	0	0	2 974	3	0	4	80%	66 566	0	59 447	33 549	0	59 057	568	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		6	983	353	107	22	6	100%	983	353	840	0	0	708	107	22	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 1A

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2021
CÁC BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG VÀ TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

(Kèm theo văn bản số 3992 ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Tỷ lệ phê duyệt Tổng số DAHT	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoàn thành của các dự án		Vốn đầu tư công của kế hoạch vốn được duyệt hoàn thành theo quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vượt quy định về thời gian quyết toán								
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoàn thành của các dự án	Trong đó ngân sách trung ương	Giá trị đề nghị quyết toán hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công của kế hoạch vốn được duyệt hoàn thành theo quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án		Số dự án	Tỷ lệ DA vượt thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoàn thành của các dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công của kế hoạch vốn được duyệt hoàn thành theo quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án	
																Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương									Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
	II	1	2	3=4+5	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=9/7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/7	19	20	21	22	23	24	25	26
A	Tổng số (I+II+III)	65%	85.020	1.709.426	480.077	42.054	8.708	68.426	80%	1.297.374	327.767	861.313	390.491	9.171	855.560	27.553	3.112	16.594	20%	412.052	152.310	320.393	99.439	228	324.159	14.501	5.596
I	Dự án hoàn thành các năm trước		48.451	1.419.688	395.308	27.569	7.737	34.433	71%	1.023.633	247.592	651.365	288.579	7.964	653.342	13.621	2.158	14.018	29%	396.055	147.716	308.200	96.252	85	310.886	13.948	5.560
1	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		36.569	289.738	84.769	14.484	971	33.993	93%	273.741	80.175	209.948	101.913	1.207	202.218	13.932	954	2.576	7%	15.997	4.594	12.193	3.187	143	13.273	552	16
2	Dự án đã được phê duyệt quyết toán		55.214	474.281	167.167	15.858	993	48.985	89%	413.372	152.483	328.100	318.930	9.171	307.379	14.394	954	6.231	11%	55.908	14.685	46.674	46.544	228	45.515	1.464	37
I	*Dự án hoàn thành các năm trước*		32.514	337.454	133.068	9.328	769	27.141	84%	295.153	119.370	230.768	222.805	2.964	218.671	7.947	742	5.173	16%	52.302	13.698	41.596	33.610	85	42.582	1.371	27
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		22.700	126.827	34.099	6.530	221	21.642	95%	123.220	33.113	97.332	96.125	1.207	88.708	6.437	214	1.058	5%	3.607	986	3.077	2.934	143	2.932	93	9
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt		9.711	768.581	143.768	7.492	1.422	7.637	79%	708.059	129.925	422.481	67.151	0	425.905	5.430	1.350	2.074	21%	60.522	13.843	51.412	1.077	0	59.997	2.062	72
a	Phê duyệt		663	432.276	4.292	255	35	627	94%	430.517	3.079	225.618	17.665	0	223.319	249	33	40	6%	1.759	1.213	1.398	23	0	1.380	6	2
b	Thẩm tra		9.044	328.305	139.476	7.237	1.386	7.010	78%	269.542	126.846	196.863	49.486	0	202.586	5.181	1.316	2.034	22%	58.763	12.630	50.014	1.055	0	49.616	2.056	70
I	Dự án hoàn thành các năm trước		5.587	698.495	117.905	5.493	1.860	3.719	67%	639.777	104.268	375.789	65.637	0	379.262	3.465	991	1.868	33%	58.718	13.637	49.800	837	0	49.416	2.028	69
a	Phê duyệt		363	429.525	3.919	183	35	328	90%	427.796	2.708	221.718	17.299	0	221.691	178	31	35	10%	1.729	1.211	1.371	12	0	1.355	6	2
b	Thẩm tra		5.224	268.970	113.987	5.309	1.025	3.391	65%	211.981	101.560	152.072	48.338	0	157.571	3.287	958	1.833	35%	56.989	12.427	48.429	825	0	48.061	2.022	67
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		4.124	62.086	25.863	1.999	362	3.918	95%	60.282	25.657	46.692	1.514	0	46.643	1.965	359	206	5%	1.803	206	1.612	240	0	1.580	34	3
a	Phê duyệt		304	2.751	371	72	0	299	98%	2.721	371	1.900	360	0	1.628	72	0	5	2%	30	3	27	10	0	25	0	0
b	Thẩm tra		3.820	59.335	25.489	1.928	362	3.619	95%	57.561	25.286	44.792	1.148	0	45.015	1.894	359	201	5%	1.774	203	1.585	230	0	1.555	34	3
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán		20.095	474.565	169.141	18.784	6.293	11.806	59%	178.942	45.359	110.731	4.410	0	122.276	7.729	808	8.289	41%	295.622	123.782	222.307	51.818	0	227.648	10.974	5.487
1	Dự án hoàn thành các năm trước		10.350	375.719	144.334	12.749	5.908	3.375	33%	88.704	23.953	44.807	137	0	55.409	2.199	425	6.977	67%	285.035	120.381	214.804	51.805	0	218.887	10.550	5.483
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		9.745	100.826	24.807	5.955	385	8.433	87%	90.239	21.406	65.925	4.274	0	66.867	5.530	381	1.312	13%	10.587	3.401	7.504	12	0	8.761	425	4
B	CHI TIẾT	65%	85.020	1.709.426	480.077	42.054	8.708	68.426	80%	1.297.374	327.767	861.313	390.491	9.171	855.560	27.553	3.112	16.594	20%	412.052	152.310	320.393	99.439	228	324.159	14.501	5.596
B1	Khối bộ, cơ quan TW	49%	1.587	481.918	323.901	7.436	6.712	1.143	72%	269.230	248.523	180.989	115.058	6.261	202.449	1.832	1.508	444	28%	134.688	125.339	96.408	25.852	31	102.899	5.604	5.204
I	Dự án hoàn thành các năm trước		1.030	384.995	324.273	6.801	6.235	633	61%	214.657	201.936	138.675	95.824	6.171	158.782	1.200	1.034	397	39%	130.338	122.338	93.518	25.721	29	98.874	5.601	5.201
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		557	56.922	49.628	635	477	510	92%	52.573	46.587	42.315	19.234	90	43.666	632	474	47	8%	4.350	3.048	2.890	131	1	4.017	3	3
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán		780	129.466	117.484	1.091	677	659	84%	120.475	110.835	96.666	90.405	6.261	95.062	750	672	121	16%	8.970	6.845	7.895	7.963	31	7.974	341	5
1	Dự án hoàn thành các năm trước		510	108.719	99.357	990	604	394	77%	99.931	92.859	77.517	71.346	6.171	76.449	651	601	116	23%	8.508	6.498	7.763	7.832	29	7.845	339	3
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		270	20.707	18.123	101	73	265	98%	20.544	17.976	19.149	19.059	90	18.613	98	71	5	2%	162	147	132	131	1	129	2	2
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt		385	129.304	121.529	759	664	249	65%	116.899	111.583	71.573	24.585	0	82.506	702	607	136	35%	12.405	9.946	10.337	0	0	10.528	57	57
a	Phê duyệt		49	3.506	2.567	55	35	36	73%	2.301	1.457	1.269	0	0	1.727	53	33	13	27%	1.205	1.110	928	0	0	929	2	2
b	Thẩm tra		336	125.798	118.962	703	629	213	63%	114.598	110.126	69.804	24.585	0	80.778	648	574	123	37%	11.200	8.836	9.409	0	0	9.599	55	55
1	Dự án hoàn thành các năm trước		273	103.843	101.260	455	345	152	56%	95.637	91.502	52.435	24.442	0	66.937	398	309	121	44%	12.206	9.757	10.157	0	0	10.348	56	56
a	Phê duyệt		45	3.264	2.567	55	35	32	71%	2.059	1.457	1.341	0	0	1.499	53	33	13	29%	1.205	1.110	928	0	0	929	2	2
b	Thẩm tra		228	104.579	98.693	399	330	120	53%	93.578	90.045	55.935	24.442	0	65.437	345	276	108	47%	11.001	8.647	9.228	0	0	9.419	54	54
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		112	21.461	20.269	304	299	97	87%	21.261	20.080	14.097	143	0	15.569	303	298	15	13%	199	189	181	0	0	180	1	1

Số TT	Nội dung	Tỷ lệ phê duyệt (Tổng số DAHT)	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí để hoàn thành dự án theo tổng mức đầu tư được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán được duyệt hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí để hoàn thành dự án theo tổng mức đầu tư được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán được duyệt hoặc giá trị khối lượng hoàn thành		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí để hoàn thành dự án theo tổng mức đầu tư được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán được duyệt hoặc giá trị khối lượng hoàn thành	
	B	1	2	3=4+19	4=19+29	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
a	Phê duyệt		4	242	0	0	0	4	100%	242	0	228	0	0	228	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra		108	21 219	20 269	304	299	93	86%	21 019	20 080	13 869	143	0	15 341	303	298	15	14%	199	189	181	0	0	180	1	1
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán		422	143.168	134.892	5.586	5.371	235	56%	29.856	26.185	82.750	67	0	24.851	381	229	187	44%	113.313	108.787	78.175	17.889	0	84.389	5.206	5.141
1	Dự án hoàn thành các năm trước		247	128 414	123 636	5 356	5 266	87	35%	19 089	17 574	3 682	36	0	15 197	150	125	160	65%	109 325	106 083	75 598	17 889	0	80 680	5 206	5 141
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		175	14 755	11 235	231	105	148	85%	10 767	8 531	9 068	31	0	9 484	231	105	27	15%	3 988	2 705	2 578	0	0	3 708	0	0
B2	Khối địa phương	65%	83.378	776.854	104.679	32.446	1.974	67.245	81%	601.737	78.839	441.404	235.664	2.910	416.187	25.445	1.582	16.133	19%	173.118	25.840	130.040	32 313	195	128.914	7.908	392
1	Dự án hoàn thành các năm trước		47.389	545.407	69.944	18.841	1.502	33.785	71%	383.937	45.656	276.554	153.040	1.792	260 862	12.339	1.123	13.604	29%	148.470	24.287	120.738	29 257	53	119.657	6.451	379
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		35.989	229.447	34.735	13.605	472	33 460	93%	217.799	33.183	164.850	82.625	1.117	156 124	13.056	459	2.529	7%	11.648	1.553	9.302	3.055	142	9.257	549	13
3	Dự án đã được phê duyệt quyết toán		54.429	336.583	49.634	14.756	316	48.320	89%	297.420	41.595	231.105	228.195	2.910	211.987	13.633	284	6.109	11%	39.163	8.039	31.255	31.061	195	30.032	1.123	32
1	Dự án hoàn thành các năm trước		32 000	230 550	33 711	8 326	165	26 944	84%	194 831	26 511	152 976	151 184	1 792	141 947	7 295	141	5 056	16%	35 719	7 201	28 110	28 358	54	27 229	1 032	24
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		22 429	106 033	15 923	6 430	151	21 376	95%	102 589	15 084	78 128	77 011	1 117	70 041	6 338	143	1 053	5%	3 444	839	2 945	2 803	142	2 803	91	7
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt		9.287	179.757	21.148	5.251	757	7.361	79%	161.546	18.343	116.135	3.126	0	110 436	4.574	743	1.926	21%	18.211	2.805	14.108	872	0	14.679	677	15
a	Phê duyệt		616	36 793	1 725	200	0	589	96%	36 239	1 622	17 133	950	0	16 506	196	0	27	4%	554	103	470	23	0	451	4	0
b	Thẩm tra		8 671	142 964	19 423	5 051	757	6 772	78%	125 307	16 721	99 002	2 176	0	93 979	4 378	742	1 899	22%	17 657	2 702	13 610	850	0	14 228	673	15
1	Dự án hoàn thành các năm trước		5.291	141.436	15.555	3.692	695	3.556	67%	124.825	12.766	85.430	1.755	0	81 078	3.848	682	1.735	33%	16.607	2.789	12.668	632	0	13.278	644	13
a	Phê duyệt		316	34 284	1 352	128	0	294	93%	33 760	1 251	15 460	584	0	15 107	124	0	22	7%	524	100	443	12	0	426	4	0
b	Thẩm tra		4 975	107 147	14 203	3 564	695	3 262	66%	91 064	11 515	69 970	1 171	0	65 971	2 924	682	1 713	34%	16 083	2 688	12 225	620	0	12 852	640	13
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		3.996	38.326	5.593	1.558	62	3.805	95%	36.722	5.577	30.705	1.371	0	29.408	1.525	61	191	5%	1.604	17	1.431	248	0	1.481	33	2
a	Phê duyệt		300	2 509	373	72	0	295	98%	2 479	371	1 672	366	0	1 400	72	0	5	2%	30	3	27	10	0	25	0	0
b	Thẩm tra		3 696	35 817	5 220	1 487	62	3 510	95%	34 243	5 206	29 032	1 005	0	28 009	1 454	61	186	5%	1 574	14	1 405	230	0	1 176	33	2
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán		19.662	258.514	33.897	12.439	901	11.564	59%	142.771	18.901	94.164	4.343	0	93.713	7.239	555	8.098	41%	115.744	14.995	84.685	379	0	84.203	5.201	346
1	Dự án hoàn thành các năm trước		10 098	173 426	20 678	6 822	642	3 285	33%	64 282	6 180	38 148	101	0	37 038	2 046	300	6 813	67%	109 144	14 298	79 759	367	0	79 150	4 776	342
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		9 564	85 088	13 219	5 617	259	8 279	87%	78 489	12 522	56 017	4 243	0	56 675	5 193	255	1 285	13%	6 599	697	4 926	12	0	5 053	425	4
B3	Khối tập đoàn, tổng công ty	9%	55	532.655	1.497	2.172	22	38	69%	428.408	406	238.920	39.769	0	236.924	276	22	17	31%	104.247	1.091	93.945	41.274	3	92.355	1.896	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước		32	529.286	1.091	1.928	0	15	47%	425.039	0	236.136	39.715	0	234.497	32	0	17	53%	104.247	1.091	93.945	41.274	3	92.355	1.896	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		23	3.369	406	244	22	23	100%	3.369	406	2.784	54	0	2.427	244	22	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Dự án đã được phê duyệt quyết toán		5	8.253	53	11	0	4	80%	478	53	329	329	0	329	11	0	1	20%	7.775	0	7.523	7.520	3	7.508	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước		4	8 166	0	11	0	3	75%	391	0	275	275	0	275	11	0	1	25%	7 775	0	7 523	7 520	3	7 508	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		1	87	53	0	0	1	100%	87	53	54	54	0	54	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt		39	451.520	1.091	1.483	0	27	69%	421.614	0	234.774	39.440	0	232.913	155	0	12	31%	29.906	1.091	26.975	205	0	25.790	1.328	0
a	Phê duyệt		2	391 977	0	0	0	2	100%	391 977	0	206 717	16 715	0	205 085	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra		37	59 543	1 091	1 483	0	25	68%	29 617	0	28 057	22 725	0	27 828	155	0	12	32%	29 906	1 091	26 975	205	0	25 790	1 328	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước		23	449.221	1.091	1.346	0	11	48%	419 315	0	232.884	39.440	0	231.248	18	0	12	52%	29.906	1.091	26 975	205	0	25.790	1.328	0

Số TT	Nội dung	Tỉ lệ phê duyệt (Tổng số DAHT)	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công của kế hoạch hỗ trợ đầu tư theo giá trị đề nghị quyết toán được duyệt hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Số dự án	Tỉ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án	Trong đó ngân sách trung ương	Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công của kế hoạch hỗ trợ đầu tư theo giá trị đề nghị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối		Số dự án	Tỉ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công của kế hoạch hỗ trợ đầu tư theo giá trị đề nghị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối	
																Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
	B	1	2	3=4+10	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
a	Phê duyệt		2	391 977	0	0	0	2	100%	391 977	0	206 717	16 715	0	205 085	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra		21	57 244	1 091	1 346	0	9	43%	27 118	0	26 167	22 725	0	26 163	18	0	12	57%	29 906	1 091	26 975	205	0	25 790	1 328	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		16	2.299	0	137	0	16	100%	2.299	0	1.890	0	0	1.665	137	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra		16	2 299	0	137	0	16	100%	2 299	0	1 890	0	0	1 665	137	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán		11	72.882	353	678	22	7	64%	6.316	353	3.817	0	0	3.682	110	22	4	36%	66.566	0	59.447	33.549	0	59.057	568	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước		5	71 899	0	571	0	1	0	5 133	0	2 977	0%	0	2 974	3	0	4	1	66 566	0	59 447	33 549	0	59 057	568	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo		6	983	353	107	22	6	100%	983	353	840	0	0	708	107	22	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
	TỔNG SỐ (Chi tiết từng đơn vị)	65%	85.028	1.709.426	480.077	42.054	8.708	68.426	1	1.297.374	327.767	861.313	390.491	9.171	855.560	27.553	3.112	16.594	0	412.052	152.310	320.393	99.439	228	324.159	14.501	5.596
I	Bộ, ngành, cơ quan Trung ương	49%	1.587	401.918	373.901	13.548	12.838	1.143	72%	247.230	248.523	180.989	115.058	6.261	202.449	1.832	1.508	444	28%	134.688	125.379	96.408	25.852	31	102.898	11.736	11.330
1	Văn phòng Chính phủ		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
2	Văn phòng Quốc hội	50%	2	927	927	0	0	2	100%	927	927	920	485	0	919	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Văn Phòng Chủ tịch nước		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
4	Văn phòng Trung ương Đảng		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
5	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	100%	3	334	302	0	0	3	100%	334	302	326	326	0	326	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Toà án nhân dân tối cao	64%	50	3 201	3 030	39	25	41	82%	2 664	2 491	2 460	901	5	2 263	39	25	9	18%	539	539	514	365	2	511	0	0
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	58%	43	3 120	3 005	0	0	38	88%	2 840	2 725	2 723	2 375	1	2 553	0	0	5	12%	280	280	273	273	0	273	0	0
8	Bộ Công an	78%	182	16 040	15 907	41	41	148	81%	10 370	10 312	4 779	4 148	69	9 136	39	39	34	19%	5 670	5 595	2 608	2 409	17	4 695	2	2
9	Bộ Quốc phòng	42%	321	45 118	40 108	150	152	239	74%	40 555	36 278	36 659	25 315	82	36 177	143	142	82	26%	4 583	3 830	3 534	861	2	4 411	7	9
10	Bộ Ngoại giao	38%	113	937	260	0	0	1	8%	200	190	199	199	1	149	0	0	12	92%	737	70	269	269	0	589	0	0
11	Bộ Nông nghiệp và PTNT	100%	39	5 800	5 788	7	2	39	100%	5 800	5 788	5 305	5 288	18	5 295	7	2	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bộ Giao thông vận tải	45%	66	266 746	266 745	6 360	6 360	58	88%	174 167	174 166	103 328	62 806	5 990	121 641	1 218	1 218	8	12%	92 579	92 579	67 787	17 480	0	67 776	5 142	5 142
13	Bộ Công thương	6%	32	1 641	804	126	0	30	94%	1 560	740	711	332	0	1 059	123	0	2	6%	81	64	66	0	0	63	3	0
14	Bộ Xây dựng	0%	15	1 338	686	0	0	7	47%	216	216	216	0	0	216	0	0	8	53%	1 123	470	1 123	0	0	1 123	0	0
15	Bộ Y tế	25%	16	6 319	3 804	38	4	12	33%	1 765	1 411	1 490	1 306	7	1 628	38	4	24	67%	4 554	2 393	3 489	0	0	1 472	0	0
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	61%	80	5 954	4 039	0	0	49	61%	3 754	2 426	3 401	3 324	77	3 299	0	0	31	39%	2 200	1 613	1 456	0	0	1 456	0	0
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	22%	18	1 058	1 058	0	0	5	28%	317	317	257	0	0	258	0	0	13	72%	741	741	639	253	0	639	0	0
18	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	38%	16	1 237	1 237	1	1	10	63%	747	747	689	82	0	220	1	1	6	38%	490	490	478	371	3	479	0	0
19	Bộ Lao động - TB & XH	13%	16	1 675	1 675	336	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	16	100%	1 675	1 675	271	271	0	1 541	336	0
20	Bộ Tài chính	70%	169	10 864	2 174	101	72	121	71%	7 886	1 439	6 185	3 816	4	6 136	88	59	46	27%	2 975	735	2 671	2 201	6	2 650	13	13
21	Bộ Tư pháp	18%	61	667	667	47	47	12	20%	186	186	170	117	2	157	12	12	49	80%	481	481	355	99	0	419	35	35

TT	Nội dung	Tỷ lệ giải ngân (Tổng số DAHT)	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí để thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định											Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí để thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí để thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành	
																Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
	II	1	2	3=4+19	4=10+20	5=13+25	6=14+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
22	Ngân hàng nhà nước	64%	14	375	180	18	0	14	100%	375	180	212	175	0	304	18	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	35%	72	1 418	1 415	0	0	50	69%	781	780	724	146	0	712	0	0	22	31%	637	635	542	0	0	542	0	0
24	Bộ Nội vụ	100%	2	82	82	0	0	2	100%	82	82	73	73	0	0	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	52%	23	5 164	4 376	3	3	8	35%	1 638	878	1 049	147	0	1 049	1	1	15	65%	3 526	3 498	2 637	794	1	2 635	3	3
26	Bộ Thông tin và Truyền Thông	13%	16	959	622	0	0	9	56%	374	132	228	0	0	352	0	0	7	44%	535	490	296	71	0	550	0	0
27	Ủy ban dân tộc	0%	5	646	646	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	5	100%	646	646	450	0	0	450	0	0
28	Thanh tra Chính phủ	0%	5	727	727	4	4	1	20%	214	214	206	0	0	204	2	2	4	80%	513	513	494	0	0	480	1	1
29	Kiểm toán nhà nước	100%	2	219	110	0	0	2	100%	219	110	189	189	0	0	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	100%	1	115	0	6	0	1	100%	115	0	113	113	0	107	6	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Thông tấn xã Việt Nam	0%	6	456	456	0	0	6	100%	456	456	405	0	0	405	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Đài Truyền hình Việt Nam	76%	29	2 180	922	0	0	27	93%	1 670	677	1 612	1 612	0	1 612	0	0	2	7%	510	245	465	0	0	465	0	0
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	67%	6	615	596	0	0	6	100%	615	596	611	221	0	583	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Viện Hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam	33%	33	629	629	0	0	33	100%	629	629	624	168	0	621	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	67%	3	247	247	0	0	3	100%	247	247	210	37	0	210	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	0%	16	804	804	0	0	8	50%	338	338	328	0	0	328	0	0	8	50%	466	466	459	0	0	459	0	0
37	Đại học Quốc gia TP HCM	0%	14	7 817	6 500	6 114	6 124	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	14	100%	7 817	6 500	4 517	136	0	6 195	6 114	6 124
38	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	100%	3	78	78	0	0	3	100%	78	78	76	76	0	76	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	59%	32	909	750	0	0	32	100%	909	750	870	453	0	880	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
42	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
43	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
44	Hội Nhà báo Việt Nam	100%	1	24	24	0	0	1	100%	24	24	24	24	0	24	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Trung ương Hội Chữ thập đỏ VN	100%	1	110	110	0	0	1	100%	110	110	76	76	0	76	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Trung ương Hội Cựu chiến binh VN		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
47	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị VN	0%	5	124	124	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	5	100%	124	124	108	0	0	108	0	0
49	BQL Khu công nghệ cao Hoà Lạc	0%	7	717	717	0	0	1	14%	11	11	5	0	0	5	0	0	6	86%	706	706	521	0	0	521	0	0
50	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	0%	4	1 369	1 369	3	3	4	100%	1 369	1 369	1 173	0	0	1 170	3	3	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Ngân hàng chính sách xã hội		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tỷ lệ phê duyệt (Tổng số DAHT)	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công của dự án phân bổ từ đầu năm đến hiện tại so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công của dự án phân bổ từ đầu năm đến hiện tại so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công của dự án phân bổ từ đầu năm đến hiện tại so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành	
										Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
	b	1	2	3=4+19	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
52	Hội Nhạc sỹ Việt Nam		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
53	Bảo Hiểm xã hội Việt Nam	40%	124	2 953	0	254	0	113	91%	2 508	0	2 181	747	5	2 127	95	0	11	9%	445	0	386	0	0	386	59	0
54	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	100%	1	182	182	0	0	1	100%	182	182	182	181	1	181	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
55	Ủy ban Quản lý vốn tại doanh nghiệp		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
II	Tập đoàn, Tổng Công ty	9%	55	532.655	1.497	2.172	22	38	69%	428.408	406	238.920	39.769	0	236.924	276	22	17	31%	104.247	1.091	93.945	41.274	3	92.355	1.896	0
1	Tập đoàn Điện lực	7%	54	532.568	1.444	2.172	22	37	69%	428.321	353	238.866	39.715	0	236.870	276	22	17	31%	104.247	1.091	93.945	41.274	3	92.355	1.896	0
2	Tổng Công ty Thuốc lá	100%	1	86,50	52,50	0	0	1	100%	86,50	52,50	54,20	54,20	0,00	54,20	0,00	0,00	0	0%	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00
III	Địa phương	65%	83.378	774.854	104.679	32.446	1.974	67.245	81%	601.737	78.839	448.404	235.664	2.910	416.187	25.445	1.582	16.133	19%	173.118	25.840	130.040	32.313	195	128.914	7.000	392
1	Hà Giang	82%	711	4 186	2 188	570	173	695	98%	3 905	1 991	3 653	2 862	25	3 063	565	173	16	2%	281	197	245	15	0	240	5	0
2	Tuyên Quang	81%	1 018	6 125	703	388	28	1 010	99%	5 765	703	5 342	2 424	14	4 952	376	28	8	1%	361	0	196	0	0	184	12	0
3	Cao Bằng	65%	876	5 110	2 831	61	12	684	78%	3 784	1 722	2 963	1 011	2	2 908	55	11	192	22%	1 326	1 109	853	284	2	852	5	2
4	Lạng Sơn	81%	530	2 138	842	139	6	518	98%	2 076	818	1 979	1 544	8	1 680	134	6	12	2%	62	24	59	53	0	50	5	0
5	Lào Cai	88%	915	6 081	628	470	1	915	100%	6 081	628	5 284	3 281	29	4 629	470	1	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Yên Bái	73%	1 422	5 764	1 196	82	0	1 384	97%	5 636	1 193	5 338	4 620	3	5 272	37	0	38	3%	28	3	69	0	0	67	45	0
7	Thái Nguyên	79%	1 561	5 041	732	497	17	1 466	94%	4 175	643	3 812	2 066	298	3 355	415	15	93	6%	866	89	654	56	1	558	83	2
8	Bắc Kạn	92%	747	4 850	2 594	32	7	743	99%	4 537	2 367	3 957	2 412	13	3 877	27	7	4	1%	312	227	286	0	0	281	5	0
9	Phú Thọ	69%	1 298	14 032	3 543	1 263	64	1 235	95%	8 541	2 492	7 611	3 463	24	6 510	1 068	64	63	5%	5 491	1 051	4 206	0	0	4 011	195	0
10	Bắc Giang	86%	1 514	9 255	1 692	195	2	1 381	91%	8 817	1 664	6 893	5 255	44	6 575	171	1	133	9%	438	28	376	373	4	371	24	1
11	Hòa Bình	94%	568	3 024	1 401	121	9	546	96%	2 491	875	2 120	1 621	6	2 039	110	5	22	4%	533	526	502	501	1	494	11	4
12	Sơn La	78%	1 345	8 434	3 318	228	3	1 320	98%	8 341	3 290	7 765	5 615	10	7 519	221	3	25	2%	93	28	84	39	0	81	7	0
13	Lai Châu	58%	786	9 334	4 585	107	15	403	51%	6 222	3 047	5 415	3 013	7	5 349	59	0	383	49%	3 112	1 538	2 851	1 192	2	2 802	48	15
14	Điện Biên	65%	706	7 848	5 210	22	7	605	86%	6 451	4 202	5 871	2 853	10	5 804	20	7	101	14%	1 398	1 008	1 275	741	5	1 288	2	0
15	Hà Nội	65%	3 397	80 821	0	1 869	0	2 892	85%	53 048	0	43 055	18 852	182	39 571	3 303	0	505	15%	27 773	0	21 964	1 363	15	21 383	566	0
16	Hải Phòng	62%	359	12 766	3 742	1 222	2	277	77%	8 231	2 778	7 449	3 269	13	6 296	1 062	0	82	23%	4 535	964	7 505	415	4	2 973	160	2
17	Quảng Ninh	76%	1 486	24 397	904	1 012	0	1 388	91%	19 126	800	15 769	9 255	52	14 868	759	0	98	7%	5 671	104	4 649	1 992	22	4 375	253	0
18	Hải Dương	33%	2 516	13 243	702	1 529	0	664	26%	7 000	670	4 531	3 409	16	3 949	520	0	1 852	74%	6 243	33	3 972	1 452	16	3 931	1 009	0
19	Hưng Yên	74%	680	7 044	483	497	0	491	72%	4 198	322	3 251	2 285	6	3 218	422	0	189	28%	2 846	161	1 250	1 142	4	1 174	76	0
20	Vĩnh Phúc	62%	1 330	12 046	14	557	0	1 008	76%	10 170	14	7 650	4 113	52	7 142	451	0	322	24%	1 876	0	1 441	335	3	1 330	106	0
21	Bắc Ninh	76%	1 346	13 038	1 325	1 702	282	1 293	96%	12 816	1 325	10 979	7 216	83	9 157	1 673	282	53	4%	222	0	192	65	0	145	29	0
22	Hà Nam	54%	586	6 691	267	999	7	530	90%	4 936	267	4 580	2 470	5	3 824	751	7	56	10%	1 254	0	1 463	0	0	1 215	248	0
23	Nam Định	54%	1 038	7 435	20	1 563	0	615	59%	3 073	0	2 753	2 279	10	1 858	885	0	423	41%	4 362	20	3 217	1 378	5	2 554	638	0
24	Ninh Bình	52%	1 761	19 396	2 623	3 421	92	1 015	58%	9 527	1 215	7 717	3 301	26	5 993	1 575	85	746	42%	9 868	1 408	7 647	2 508	57	7 318	1 846	8
25	Thái Bình	61%	1 811	10 286	1 856	1 247	2	1 394	77%	8 651	1 856	7 572	4 444	30	6 278	981	2	417	23%	1 636	0	1 327	184	2	1 048	265	0
26	Thanh Hóa	69%	3 682	28 251	7 513	1 624	49	3 579	97%	26 502	7 447	23 121	18 080	727	20 085	1 590	49	103	3%	1 749	66	1 673	175	2	1 634	34	0
27	Nghệ An	66%	4 285	17 205	2 681	1 297	24	3 529	82%	12 706	776	9 416	8 541	59	7 415	1 126	6	756	18%	4 498	1 905	4 192	2 685	18	2 514	173	18

Số TT	Nội dung	Tỷ lệ phê duyệt (Tổng số DAHT)	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối cùng của dự án		Vốn đầu tư tăng/giảm bổ sung phát sinh trong thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán được duyệt hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư tăng/giảm bổ sung phát sinh trong thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán được duyệt hoặc giá trị khối		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư tăng/giảm bổ sung phát sinh trong thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành	
										Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương									Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
	B	1	2	3=9+19	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
28	Hà Tĩnh	67%	1 081	10 185	0	128	0	1 081	100%	10 185	0	9 338	5 612	25	9 410	128	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Quảng Bình	80%	1 388	5 536	1 541	196	7	1 189	86%	1 692	1 079	1 505	3 160	4	3 166	138	4	199	14%	1 844	462	1 695	1 692	3	1 635	57	4
30	Quảng Trị	66%	1 272	2 901	964	54	1	1 100	86%	2 425	884	1 889	1 352	2	1 936	14	1	172	14%	476	79	415	69	0	447	0	0
31	Thừa Thiên Huế	72%	1 031	15 731	2 415	504	0	842	82%	15 286	2 385	14 563	2 223	10	14 075	477	0	189	18%	444	30	408	256	1	380	27	0
32	Đà Nẵng	88%	780	3 526	54	29	0	767	98%	3 438	54	2 975	2 807	28	2 313	28	0	13	2%	88	0	67	24	0	73	1	0
33	Quảng Nam	62%	2 178	14 672	3 500	385	19	1 650	76%	12 663	3 331	8 277	4 966	17	8 012	349	19	528	24%	2 009	169	1 066	325	4	776	36	0
34	Quảng Ngãi	81%	2 160	8 859	1 192	331	14	1 621	75%	7 926	877	4 572	4 072	15	6 347	291	14	539	25%	933	315	815	711	2	769	41	0
35	Bình Định	72%	3 689	9 557	2 178	341	32	3 318	90%	9 096	2 155	7 570	5 272	191	7 298	341	32	371	10%	461	23	0	0	0	371	0	0
36	Phú Yên	62%	512	6 152	780	118	1	458	89%	3 653	771	2 626	1 304	2	2 490	105	1	54	11%	2 499	9	1 700	12	0	2 262	13	0
37	Khánh Hòa	57%	2 157	9 901	545	71	0	1 830	85%	3 566	492	3 112	2 473	83	2 342	71	0	327	15%	6 335	53	1 848	921	6	4 526	0	0
38	Ninh Thuận	86%	311	3 946	467	87	7	302	97%	3 925	456	2 687	1 941	34	2 568	85	6	9	3%	23	12	23	0	0	19	2	1
39	Bình Thuận	76%	1 185	9 648	799	444	7	1 114	94%	7 059	9	3 412	2 558	8	2 953	439	7	71	6%	2 590	791	1 922	0	0	1 932	4	0
40	Đắk Lắk	90%	1 971	6 332	455	466	0	1 702	86%	5 479	339	5 170	4 364	22	4 701	440	0	269	14%	852	116	729	501	4	696	25	0
41	Đắk Nông	67%	1 009	3 736	1 512	454	128	593	59%	2 967	1 252	2 352	1 429	70	2 397	362	88	416	41%	769	260	441	199	1	639	93	19
42	Gia Lai	73%	1 603	5 734	552	17	0	1 467	92%	5 400	488	2 801	2 251	178	2 769	9	0	136	8%	334	64	288	262	1	304	8	0
43	Kon Tum	76%	556	3 954	1 948	6	0	435	78%	2 731	864	2 311	1 990	0	2 304	5	0	121	22%	1 223	1 084	1 135	565	0	1 134	1	0
44	Lâm Đồng	59%	1 083	5 317	843	20	6	707	65%	4 036	571	3 437	2 261	18	3 519	17	6	376	35%	1 281	271	967	470	1	1 092	4	0
45	TP Hồ Chí Minh	42%	2 208	121 878	9 822	1 907	908	1 868	85%	101 651	5 298	54 891	9 915	42	52 915	1 474	624	340	15%	20 227	4 524	18 207	571	4	16 757	432	284
46	Đồng Nai	43%	897	11 435	0	169	0	519	58%	6 643	0	4 683	2 745	7	5 362	131	0	378	42%	4 792	0	1 262	425	3	3 569	38	0
47	Bình Dương	66%	369	8 319	95	120	0	359	97%	7 867	95	6 747	3 455	5	6 398	114	0	10	3%	451	0	386	10	0	380	5	0
48	Bình Phước	29%	1 396	6 352	1 658	197	20	1 080	77%	4 792	1 603	3 922	971	2	3 751	169	16	316	23%	1 560	55	1 260	712	1	1 229	28	4
49	Tây Ninh	52%	1 171	6 633	806	228	0	1 171	100%	6 633	806	5 463	2 651	16	5 220	228	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	75%	832	13 847	0	0	0	820	99%	13 735	0	6 960	4 677	22	8 678	0	0	12	1%	112	0	0	0	0	69	0	0
51	Long An	93%	1 093	8 545	1 696	82	0	997	91%	7 780	1 638	6 219	5 776	5	6 061	62	0	96	9%	765	58	651	446	1	629	20	0
52	Tiền Giang	46%	1 723	8 873	57	249	4	908	53%	4 840	0	4 014	1 667	3	3 840	145	1	815	47%	4 033	57	3 590	1 073	5	3 479	104	3
53	Bến Tre	52%	358	4 558	905	370	0	264	74%	4 051	896	3 448	2 341	3	3 398	367	0	94	26%	507	9	433	49	0	410	3	0
54	Trà Vinh	52%	1 257	7 934	2 855	153	9	522	42%	3 151	312	2 504	698	7	2 445	145	8	735	58%	4 783	2 543	4 086	1 334	12	4 040	8	1
55	Vĩnh Long	74%	221	3 929	267	41	0	198	90%	2 610	267	2 120	1 578	5	2 175	41	0	23	10%	1 319	0	17	12	0	822	0	0
56	Cần Thơ	59%	429	17 432	2 540	150	0	313	73%	11 313	1 712	9 277	1 539	9	9 252	86	0	116	27%	6 120	828	2 806	166	1	3 490	64	0
57	Hậu Giang	65%	410	6 273	2 972	50	5	345	84%	1 785	1 141	2 087	2 084	3	3 535	27	4	65	16%	2 487	1 831	0	0	0	1 915	23	1
58	Sóc Trăng	58%	846	11 476	1 333	23	1	499	59%	5 771	231	5 285	1 588	6	5 310	13	0	349	41%	5 706	1 102	4 650	1 078	1	4 668	10	1
59	An Giang	52%	852	21 048	358	82	3	563	66%	18 434	304	7 975	2 162	1	8 692	30	1	289	34%	2 614	53	1 679	600	2	1 827	52	2
60	Đồng Tháp	59%	1 883	18 256	79	246	0	1 578	84%	15 957	69	6 504	4 426	2	5 537	240	0	305	16%	2 299	10	790	369	0	971	5	0
61	Kiên Giang	74%	2 116	15 883	5 002	27	2	1 954	92%	15 591	4 995	7 716	4 912	32	7 372	25	1	162	8%	290	7	244	7	0	240	2	2
62	Bạc Liêu	52%	2 183	8 127	804	22	0	766	35%	4 032	315	2 342	1 104	85	2 479	20	0	1 417	65%	4 095	489	3 112	1 421	125	3 277	2	0
63	Cà Mau	59%	892	4 127	93	12	1	761	86%	2 712	45	2 302	1 053	5	2 260	6	1	129	14%	1 415	47	1 193	685	1	1 191	6	0

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 02

TỔNG HỢP BÁO CAO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2021 CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo văn bản số 3992 ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
										Số dự án	Tỷ lệ DA trung bình gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	E	2	3=4+19	4=10+20	5=11+21	6=12+22	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
A	Tổng số (I+II+III)			49%	1.587	401.918	373.901	7.436	6.712	1.143	72%	267.230	248.523	180.989	115.058	6.261	202.449	1.832	1.508	444	28%	134.688	125.379	96.408	25.852	31	102.890	5.604	5.204
I	Dự án hoàn thành các năm trước				1.030	344.995	324.273	6.801	6.235	633	61%	214.657	201.936	138.675	95.824	6.171	158.782	1.200	1.034	397	39%	130.338	122.338	93.518	25.721	29	98.874	5.601	5.201
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				557	56.922	49.628	635	477	510	92%	52.573	46.587	42.315	19.234	90	43.666	632	474	47	8%	4.350	3.041	2.898	131	1	4.017	3	3
II	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				780	129.446	117.420	1.891	677	659	84%	120.425	110.835	96.666	90.405	6.261	95.862	750	672	121	16%	8.970	6.645	7.895	7.563	31	7.974	341	5
1	Dự án hoàn thành các năm trước				510	108.739	99.357	990	684	394	77%	99.931	92.859	77.517	71.346	6.171	76.849	651	603	116	23%	8.868	6.498	7.763	7.832	29	7.845	339	3
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				270	20.707	18.123	101	73	265	98%	20.545	17.976	19.149	19.059	90	18.613	98	71	5	2%	162	147	132	131	1	129	2	2
III	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				385	129.304	121.529	759	664	249	65%	146.899	111.583	71.573	24.585	0	82.506	782	687	136	35%	12.465	9.946	10.337	0	0	10.528	57	57
a	Phê duyệt				49	3.506	2.567	55	35	36	71%	2.301	1.457	1.769	0	0	1.727	53	33	13	27%	1.205	1.110	928	0	0	929	2	2
b	Thẩm tra				336	125.798	118.962	703	629	213	63%	114.598	110.126	69.804	24.585	0	80.778	648	574	123	37%	11.200	8.836	9.409	0	0	9.599	55	55
1	Dự án hoàn thành các năm trước				273	107.843	101.260	455	365	152	56%	95.637	91.502	57.475	24.442	0	66.937	398	309	121	44%	11.206	9.757	10.157	0	0	10.348	56	56
a	Phê duyệt				45	3.264	2.567	55	35	32	71%	2.059	1.457	1.541	0	0	1.499	53	33	13	29%	1.205	1.110	928	0	0	929	2	2
b	Thẩm tra				228	104.579	98.693	399	330	120	53%	93.578	90.045	55.935	24.442	0	65.437	345	276	108	47%	11.001	8.647	9.228	0	0	9.419	54	54
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				112	21.461	20.269	304	299	97	87%	21.261	20.080	14.097	143	0	15.569	303	298	15	13%	199	189	181	0	0	180	1	1
a	Phê duyệt				4	242	0	0	0	4	100%	242	0	228	0	0	228	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				108	21.219	20.269	304	299	93	86%	21.019	20.080	13.869	143	0	15.341	303	298	15	14%	199	189	181	0	0	180	1	1
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				422	143.168	134.892	5.586	5.371	235	56%	29.856	26.105	12.758	67	0	24.881	381	229	187	44%	113.313	108.787	78.175	17.889	0	84.389	5.206	5.141
1	Dự án hoàn thành các năm trước				247	128.414	123.656	5.356	5.266	87	35%	19.089	17.574	3.682	36	0	15.397	150	125	160	65%	109.325	106.083	75.598	17.839	0	80.689	5.206	5.141
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				175	14.755	11.235	231	105	148	85%	10.767	8.531	9.068	31	0	9.484	231	105	27	15%	3.988	2.705	2.578	0	0	3.705	0	0
B	Chi tiết			49%	1.587	401.918	373.901	7.436	6.712	1.143	72%	267.230	248.523	180.989	115.058	6.261	202.449	1.832	1.508	444	28%	134.688	125.379	96.408	25.852	31	102.890	5.604	5.204
I	Văn phòng Chính phủ	Chưa gửi báo cáo			0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
1	A	B	C	D	1	2	3=9+19	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=9/7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19/17	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0											0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0											0			
2	Văn phòng Quốc hội	657/VPQH-KHTC	7/4/2022	50%	2	927	927	0	0	2	100%	927	927	920	485	0	919	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán				1	487	487	0	0	1	100%	487	487	485	485	0	485	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0											0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	487	487	0	0	1	100%	487	487	485	485	0	485				0%						0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0											0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0											0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0											0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0											0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				1	440	440	0	0	1	100%	440	440	435	0	0	435	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0																		0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	440	440	0	0	1	100%	440	440	435			435				0%						0			
3	Văn Phòng Chủ tịch nước	Chưa gửi báo cáo			0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
4	Văn phòng Trung ương Đảng	Chưa gửi báo cáo			0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
5	Học viện Chính trị QG HCM	1676/CV-HVCTQG	21/2/2022	100%	3	334	302	0	0	3	100%	334	302	326	326	0	326	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				3	334	302	0	0	3	100%	334	302	326	326	0	326	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0											0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				3	334	302	0	0	3	100%	334	302	326	326	0	326				0%						0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0											0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0											0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0											0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0											0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0											0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0											0			
6	Toà án nhân dân tối cao	1129/-TANDTC-KHTC 2539/-TANDTC-KHTC	18/2/2022 31/3/2022	64%	50	3.203	3.030	39	25	41	82%	2.664	2.491	2.460	901	5	2.263	39	25	9	18%	539	539	514	365	7	511	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó: NSTW									Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=9+10	4=10+20	5=15+35	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				32	1.381	1.334	14	0	26	81%	998	951	906	901	5	888	14	0	6	19%	383	383	367	365	2	364	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				17	684	684	0	0	11	65%	302	302	269	268	1	269			6	35%	383	383	367	365	2	364		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				15	697	649	14	0	15	100%	697	649	617	613	4	619	14			0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				9	574	494	0	0	6	67%	418	338	383	0	0	372	0	0	3	33%	156	156	148	0	0	147	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				9	574	494	0	0	6	67%	418	338	383	0	0	372	0	0	1	33%	156	156	148	0	0	147	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				3	156	156	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	3	100%	156	156	148	0	0	147	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0													
b	Thẩm tra				3	156	156	0	0		0%					0				3	100%	156	156	148			147		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				6	418	338	0	0	6	100%	418	338	383	0	0	372	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																				
b	Thẩm tra				6	418	338	0	0	6	100%	418	338	383			372				0%								
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				9	1.248	1.202	25	25	9	100%	1.248	1.202	1.171	0	0	1.003	25	25	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0																				
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				9	1 248	1 202	25	25	9	100%	1 248	1 202	1 171			1 003	25	25		0%								
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	6270/VKSNDTC-C3	4/7/2022	58%	43	3.120	3.005	0	0	38	88%	2.840	2.725	2.723	2.375	1	2.553	0	0	5	12%	280	280	273	273	0	273	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				25	2.459	2.379	0	0	25	100%	2.459	2.379	2.376	2.375	1	2.207	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				17	2 300	2 257	0	0	17	100%	2 300	2 257	2 218	2 217	1	2 054				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				8	159	122	0	0	8	100%	159	122	158	158	0	153				0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				18	661	627	0	0	13	72%	381	346	347	0	0	347	0	0	5	28%	280	280	273	273	0	273	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				9	379	370	0	0	4	44%	99	89	92	0		92	0	0	5	56%	280	280	273	273	0	273	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				9	282	257	0	0	9	100%	282	257	254			254				0%					0			
8	Bộ Công an	48/BHDTC P6	27/4/2022	78%	182	16.040	15.907	41	41	148	81%	10.370	10.312	4.779	4.148	69	9.136	39	39	34	19%	5.670	5.595	2.688	2.409	17	4.695	2	2
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				142	7.390	7.390	6	6	122	86%	4.759	4.759	4.217	4.148	69	4.144	0	0	20	14%	2.631	2.631	2.426	2.409	17	2.421	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				29	3 698	3 698	0	0	9	31%	1 067	1 067	1 018	1 018	0	1 020	0	0	20	69%	2 631	2 631	2 426	2 409	17	2 421	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				113	3 692	3 692	6	6	113	100%	3 692	3 692	3 199	3 130	69	3 124	0	0		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				32	3 164	3.164	35	35	9	75%	2.906	2.906	562	0	0	2.609	33	33	3	25%	258	258	182	0	0	182	2	2
	Phê duyệt				9	953	953	35	35	6	67%	695	695	441	0	0	424	29	29	3	33%	258	258	182	0	0	182	2	2

BÁO CÁO 6 THÁNG 2023

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư còng con lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư còng con lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó NSTW							Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	E	1	3=4+19	4=10+20	5=6+24	6=14+26	7	8=9/7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19/17	19	20	21	22	23	24	25	26
b	Thẩm tra				3	2 211	2 211	4	4	3	100%	2 211	2 211	121	0	0	2 185	4	4	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				9	953	953	31	31	6	67%	695	695	441	0	0	424	29	29	3	33%	258	258	182	0	0	182	2	2
a	Phê duyệt				9	953	953	31	31	6	67%	695	695	441			424	29	29	3	33%	258	258	182	0		182	2	2
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0																	0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				3	2.211	2 211	4	4	3	100%	2.211	2.211	121	0	0	2.185	4	4	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				3	2 211	2 211	4	4	3	100%	2 211	2 211	121	0		2 185	4	4		0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				28	5.486	5.353	0	0	17	61%	2.785	2.647	0	0	0	2.383	0	0	11	39%	2.781	2.706	0	0	0	2.092	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				27	5 393	5 260	0	0	16	59%	2 612	2 554	0	0		2 304	0	0	11	41%	2 781	2 706	0	0	0	2 092	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	93	93	0	0	1	100%	93	93	0	0		79				0%					0			
9	Bộ Quốc phòng	275/BQP-TC	28/1/2022	42%	321	45.158	40.108	150	149	239	74%	40.555	36.278	35.659	25.315	82	36.177	143	142	82	26%	4.583	3.830	3.534	861	2	4.411	7	7
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				134	28.308	26.248	73	72	104	78%	27.401	25.422	25.398	25.315	82	25.174	70	69	30	22%	907	826	863	861	2	865	3	3
1	Dự án hoàn thành các năm trước				89	16.014	15 472	13	13	64	72%	15 270	14 694	13 764	13 692	72	13 644	12	12	25	28%	744	678	731	730	1	736	1	1
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				45	12 293	10 875	60	60	40	89%	12 131	10 728	11 634	11 623	11	11 530	58	58	5	11%	162	147	132	131	1	129	2	2
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				121	10.539	9.052	48	40	91	75%	8.894	7.767	7.630	0	0	7.402	36	36	30	25%	1.645	1.285	1.597	0	0	1.593	4	4
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				121	10 539	9 052	48	40	91	75%	8 894	7 767	7 630	0	0	7 402	36	36	30	25%	1 645	1 285	1 597	0	0	1 593	4	4
1	Dự án hoàn thành các năm trước				74	5.958	5.104	7	7	56	76%	4.378	3.885	3.946	0	0	3.747	3	3	18	24%	1.579	1.219	1.538	0	0	1.534	4	4
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				74	5 958	5 104	7	7	56	76%	4 378	3 885	3 946	0		1 747	3	3	18	24%	1 579	1 219	1 538	0		1 534	4	4
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				47	4.581	3.947	33	33	35	74%	4.516	3.882	3.684	0	0	3.655	33	33	12	26%	65	65	59	0	0	59	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0									0				
b	Thẩm tra				47	4 581	3 947	33	33	35	74%	4 516	3 882	3 684			1 655	33	33	12	26%	65	65	59	0		59	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				66	6.292	4.809	37	37	44	67%	4 259	3.089	3 638	0	0	3.601	37	37	22	33%	2.832	1.720	1.074	0	0	1.953	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				42	3 831	3 066	4	4	21	50%	1 910	1 402	1 565	0		1 590	4	4	21	50%	1 921	1 664	970	0		1 849	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				24	2 460	1 743	33	33	23	96%	2 349	1 688	2 066			2 011	33	33	1	4%	111	56	104	0		104	0	0
10	Bộ Ngoại giao	313/BNG-QTTV	27/1/2022	38%	13	937	268	0	0	1	8%	200	190	199	199	1	149	0	0	12	92%	737	78	269	269	0	589	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				5	476	190	0	0	1	20%	200	190	199	199	1	149	0	0	4	80%	276	0	269	269	0	260	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				4	276	0	0	0		0%					0				4	100%	276	0	269	269	0	260		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	200	190	0	0	1	100%	200	190	199	199	1	149				0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				2	89	36	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	2	100%	89	36	0	0	0	54	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				2	89	36	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	2	100%	89	36	0	0	0	54	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				2	89	36	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	2	100%	89	36	0	0	0	54	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0									0				
b	Thẩm tra				2	89	36	0	0	1	0%					0				2	100%	89	36	0	0	0	54	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0									0				

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW									Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=7+9	4=10+20	5=13+23	6=14+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19/2	19	20	21	22	23	24	25	26
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				6	373	34	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	6	100%	373	34	0	0	0	275	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				6	373	34	0	0		0%					0				6	100%	373	34	0	0	0	275	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Bộ Nông nghiệp và PTNT	684/BNN-TC 1878/BNN-TC	26/1/2022 29/3/2022	100%	39	5.800	5.788	7	2	39	100%	5.800	5.788	5.305	5.288	18	5.295	7	2	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				39	5.800	5.788	7	2	39	100%	5.800	5.788	5.305	5.288	18	5.295	7	2	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				37	5.759	5.747	7	2	37	100%	5.759	5.747	5.268	5.253	15	5.257	7	2		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				2	42	42	0	0	2	100%	42	42	38	35	3	38				0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
12	Bộ Giao thông vận tải (I+II+III)	1120/BGTVT-TC	24/1/2022	45%	66	266.746	266.745	6.360	6.360	58	88%	174.167	174.166	193.328	62.806	5.990	128.641	1.218	1.218	8	12%	92.579	92.579	67.787	17.480	0	67.776	5.142	5.142
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				30	63.290	63.289	579	579	30	100%	63.290	63.289	44.661	38.671	5.990	44.922	579	579	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				29	62.787	62.786	579	579	29	100%	62.787	62.786	44.248	38.258	5.990	43.609	579	579		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	503	503	0	0	1	100%	503	503	413	413	0	413				0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				26	98.944	98.944	550	550	23	88%	96.815	96.815	56.978	24.099	0	66.541	522	522	3	12%	2.129	2.129	2.099	0	0	2.071	28	28
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				26	98.944	98.944	550	550	23	88%	96.815	96.815	56.978	24.099	0	66.541	522	522	3	12%	2.129	2.129	2.099	0	0	2.071	28	28
1	Dự án hoàn thành các năm trước				18	86.920	86.920	292	292	16	89%	84.870	84.870	48.929	24.004	0	58.739	265	265	2	11%	2.050	2.050	2.020	0	0	1.993	27	27
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				18	86.920	86.920	292	292	16	89%	84.870	84.870	48.929	24.004		58.739	265	265	2	11%	2.050	2.050	2.020	0		1.993	27	27
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				8	12.024	12.024	258	258	7	88%	11.945	11.945	8.049	95	0	7.802	257	257	1	13%	79	79	79	0	0	78	1	1
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				8	12.024	12.024	258	258	7	88%	11.945	11.945	8.049	95		7.802	257	257	1	13%	79	79	79	0		78	1	1
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				10	184.512	184.512	5.231	5.231	5	50%	14.062	14.062	1.689	36	0	11.078	117	117	5	50%	98.450	90.450	65.688	17.480	0	65.705	5.114	5.114
1	Dự án hoàn thành các năm trước				9	103.778	103.778	5.231	5.231	4	44%	13.328	13.328	1.009	36		10.398	117	117	5	56%	90.450	90.450	65.688	17.480		65.705	5.114	5.114
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	734	734	0	0	1	100%	734	734	680			680				0%					0			
13	Bộ Công Thương	591/BCT-TC	10/2/2022	6%	32	1.641	804	126	0	30	94%	1.560	740	711	132	0	1.059	123	0	2	6%	81	64	66	0	0	63	3	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng năm ban	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so với dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DANT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch số tiền giữa giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DANT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch số tiền giữa giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7=9+13	8=10+14	9=15+19	10=16+20	11	12=13/11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				2	35	35	0	0	2	100%	35	35	34	34	0	34	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				2	35	35	0	0	2	100%	35	35	34	34	0	34				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				10	465	296	26	0	10	100%	465	296	323	67	0	266	26	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				10	465	296	26	0	10	100%	465	296	323	67	0	266	26	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				10	465	296	26	0	10	100%	465	296	323	67	0	266	26	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				10	465	296	26	0	10	100%	465	296	323	67		266	26			0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				20	1.141	473	100	0	18	90%	1.060	409	354	31	0	759	97	0	2	10%	81	64	66	0	0	63	3	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				2	81	64	3	0		0%									2	100%	81	64	66			63	3	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				18	1 060	409	97	0	18	100%	1 060	409	354	31		759	97			0%								
16	Bộ Xây dựng	1138/BXD-KHTC	6/4/2022	6%	15	1.338	686	0	0	7	47%	216	216	216	0	0	216	0	0	8	53%	1.123	470	1.123	0	0	1.123	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				8	1.123	470	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	8	100%	1.123	470	1.123	0	0	1.123	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				8	1 123	470	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	8	100%	1 123	470	1 123	0	0	1 123	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				8	1.123	470	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	8	100%	1.123	470	1 123	0	0	1.123	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				8	1 123	470	0	0		0%					0				8	100%	1 123	470	1 123			1 123		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				7	216	216	0	0	7	100%	216	216	216	0	0	216	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				3	36	36	0	0	3	100%	36	36	36			36				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				4	180	180	0	0	4	100%	180	180	180			180				0%					0			
15	Bộ Y tế	501/BYT-KH-TC	28/1/2022	25%	36	6.319	3.884	38	4	12	33%	1.765	1 411	1 490	1.306	7	1.628	38	4	24	67%	4.554	2.393	3.489	0	0	3.472	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				9	1.373	1.146	36	2	9	100%	1.373	1.146	1.313	1.306	7	1.270	36	2	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				9	1 373	1 146	36	2	9	100%	1 373	1 146	1.313	1 306	7	1 270	36	2		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				5	1.855	848	2	2	3	60%	392	265	177	0	0	358	2	2	2	40%	1.463	575	745	0	0	728	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=4+5	4=10+27	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
b	Thẩm tra				5	1 855	840	2	2	3	60%	392	265	177	0	0	358	2	2	2	40%	1 463	575	745	0	0	728	0	0
I	Dự án hoàn thành các năm trước				2	1.463	575	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	2	100%	1.463	575	745	0	0	728	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				2	1 463	575	0	0		0%									2	100%	1 463	575	745			728		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				3	392	265	2	2	3	100%	392	265	177	0	0	358	2	2	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				3	392	265	2	2	3	100%	392	265	177			358	2	2		0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				22	3.091	1.818	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	22	100%	3.091	1.818	2.744	0	0	2.744	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				12	941	841	0	0		0%					0				12	100%	941	841	758	0		758		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				10	2 150	977	0	0		0%					0				10	100%	2 150	977	1 986	0		1 986		
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	379/BGDĐT-KHTC	28/1/2022	61%	80	5.954	4.039	0	0	49	61%	3.754	2.426	3.401	3.324	77	3.290	0	0	31	39%	2.200	1.613	1.456	0	0	1.456	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				49	3.754	2.426	0	0	49	100%	3.754	2.426	3.401	3.324	77	3.290	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				49	3 754	2 426	0	0	49	100%	3 754	2 426	3 401	3 324	77	3 290				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				12	1.259	1.061	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	12	100%	1.259	1.061	825	0	0	825	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				12	1 259	1 061	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	12	100%	1 259	1 061	825	0	0	825	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				12	1.259	1.061	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	12	100%	1.259	1.061	825	0	0	825	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				12	1 259	1 061	0	0		0%					0				12	100%	1 259	1 061	825			825		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				19	940	552	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	19	100%	940	552	630	0	0	630	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				19	940	552	0	0		0%					0				19	100%	940	552	630			630		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	166/BKHCN-VP	26/1/2022	22%	18	1.058	1.058	0	0	5	28%	317	317	257	0	0	258	0	0	13	72%	741	741	639	253	0	639	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				4	268	268	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	4	100%	268	268	253	253	0	253	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				4	268	268	0	0		0%					0				4	100%	268	268	253	253	0	253		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				4	233	233	0	0	2	50%	134	134	133	0	0	134	0	0	2	50%	99	99	98	0	0	98	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				4	233	233	0	0	2	50%	134	134	133	0	0	134	0	0	2	50%	99	99	98	0	0	98	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				4	233	233	0	0	2	50%	134	134	133	0	0	134	0	0	2	50%	99	99	98	0	0	98	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				4	233	233	0	0	2	50%	134	134	133			134			2	50%	99	99	98	0		98		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																			Tổng số	Trong đó: NSTW										Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	E	2	4=9+19	4=10+20	5=15+35	6=16+36	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0																	0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				10	557	557	0	0	3	30%	183	182	124	0	0	124	0	0	7	70%	374	374	287	0	0	287	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				7	374	374	0	0		0%									7	100%	374	374	287	0		287		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				3	183	182	0	0	3	100%	183	182	124			124				0%					0			
18	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	350/BVHTT&DL-KHTC	28/1/2022	38%	16	1.237	1.237	1	1	10	61%	747	747	689	82	0	220	1	1	6	38%	490	490	478	371	3	479	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				6	467	467	1	1	2	33%	89	89	82	82	0	82	1	1	4	67%	377	377	374	371	3	374	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				4	377	377	0	0		0%					0				4	100%	377	377	374	371	3	374	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				2	89	89	1	1	2	100%	89	89	82	82	0	82	1	1		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				6	531	531	0	0	5	83%	501	501	469	0	0	0	0	0	1	17%	30	30	22	0	0	22	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				6	531	531	0	0	5	83%	501	501	469	0	0	0	0	0	1	17%	30	30	22	0	0	22	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				6	531	531	0	0	5	83%	501	501	469	0	0	0	0	0	1	17%	30	30	22	0	0	22	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				6	531	531	0	0	5	83%	501	501	469						1	17%	30	30	22	0		22	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				4	239	239	0	0	3	75%	156	156	138	0	0	138	0	0	1	25%	83	83	82	0	0	82	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				2	163	163	0	0	1	50%	80	80	67	0		67	0	0	1	50%	83	83	82	0		82	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				2	76	76	0	0	2	100%	76	76	70	0		70				0%					0			
19	Bộ Lao động - TB & XH	597/LĐTBXH-KHTC	10/12/2021	13%	16	1.675	1.675	336	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	16	100%	1.675	1.675	271	271	0	1.541	336	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				2	280	280	336	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	2	100%	280	280	271	271	0	271	336	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				2	280	280	336	0		0%					0				2	100%	280	280	271	271	0	271	336	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				3	241	241	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	3	100%	241	241	0	0	0	220	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				3	241	241	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	3	100%	241	241	0	0	0	220	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				3	241	241	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	3	100%	241	241	0	0	0	220	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				3	241	241	0	0		0%					0				3	100%	241	241	0	0	0	220		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				11	1.155	1.155	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	11	100%	1.155	1.155	0	0	0	1.050	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
1	B	C	D	E	2	3=9+19	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				11	1.155	1.155	0	0		0%					0				11	100%	1.155	1.155	0	0	0	1.050	0	0
20	Bộ Tài chính	1024/BTC-KHTC	28/1/2022	70%	169	10.864	2.174	101	72	123	73%	7.886	1.439	6.185	3.816	4	6.136	88	59	46	27%	2.978	735	2.671	2.201	6	2.650	13	13
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				119	6.882	1.562	6	6	84	71%	4.361	1.060	3.820	3.816	4	3.856	6	6	35	29%	2.451	502	2.207	2.201	6	2.203	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				91	5.361	1.312	6	6	58	62%	3.410	830	2.959	2.956	3	3.026	6	6	33	38%	2.451	502	2.207	2.201	6	2.203	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				26	951	231	0	0	26	100%	951	231	831	831	1	830	0	0		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				13	2.496	97	46	17	7	54%	2.213	15	1.205	0	0	1.167	37	8	6	46%	282	81	249	0	0	239	9	9
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				13	2.496	97	46	17	7	54%	2.213	15	1.205	0	0	1.167	37	8	6	46%	282	81	249	0	0	239	9	9
1	Dự án hoàn thành các năm trước				12	2.471	82	46	17	7	58%	2.213	15	1.205	0	0	1.167	37	8	5	42%	257	67	229	0	0	220	9	9
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0									0				
b	Thẩm tra				12	2.471	82	46	17	7	58%	2.213	15	1.205	0		1.167	37	8	5	42%	257	67	229	0		220	9	9
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	25	15	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	1	100%	25	15	20	0	0	20	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0									0				
b	Thẩm tra				1	25	15	0	0		0%					0				1	100%	25	15	20	0		20	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				37	1.556	515	49	49	32	86%	1.311	363	1.160	0	0	1.113	44	44	5	14%	245	151	215	0	0	208	4	4
1	Dự án hoàn thành các năm trước				29	871	171	7	7	24	83%	626	20	541	0		538	3	3	5	17%	245	151	215	0		208	4	4
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				8	685	343	41	41	8	100%	685	343	619	0		576	41	41		0%					0			
21	Bộ Tư pháp	80/BC-BTP	18/4/2022	18%	61	667	667	47	47	12	20%	186	186	170	117	2	157	12	12	49	80%	481	481	355	99	0	419	35	35
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				11	237	237	8	8	4	36%	130	130	119	117	2	111	6	6	7	64%	187	187	0	99	0	97	2	2
1	Dự án hoàn thành các năm trước				7	107	107	2	2		0%					0				7	100%	107,414	107,414	-	98,610		96,981	1,629	1,629
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				4	130	130	6	6	4	100%	129,817	129,817	118,520	116,970	2	111,250	6,125	6,125		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				32	274	274	13	13	5	16%	35	35	31	0	0	29	2	2	27	84%	239	239	220	0	0	210	10	10
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				32	274	274	13	13	5	16%	35	35	31	0	0	29	2	2	27	84%	239	239	220	0	0	210	10	10
1	Dự án hoàn thành các năm trước				27	239	239	10	10	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	27	100%	239	239	220	0	0	210	10	10
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0													
b	Thẩm tra				27	239	239	10	10		0%					0				27	100%	239	239	220	0		210	10	10
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				5	35	35	2	2	5	100%	35	35	31	0	0	29	2	2	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																				
b	Thẩm tra				5	35	35	2	2	5	100%	35	35	31	0		29	2	2		0%								
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				18	156	156	27	27	3	17%	21	21	20	0	0	17	3	3	15	83%	135	135	135	0	0	111	23	23
1	Dự án hoàn thành các năm trước				15	135	135	23	23		0%									15	100%	135	135	135	0		111	23	23
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				3	21	21	3	3	3	100%	21	21	20	0		17	3	3		0%								
22	Ngân hàng nhà nước	190/NHNN-TCKT	17/2/2022	64%	14	375	188	38	0	14	100%	375	188	212	175	0	304	18	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				9	212	60	8	0	9	100%	212	60	175	175	0	168	8	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1	139	60	0	0	1	100%	139	60	103	103	0	103	0			0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				8	73	0	8	0	8	100%	73	0	72	72	0	64	8			0%					0			

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỉ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW												
1	B	C	D	1	2	3=9+19	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				2	7	0	2	0	2	100%	7	0	6	0	0	4	2	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				2	7	0	2	0	2	100%	7	0	6	0	0	4	2	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				2	7	0	2	0	2	100%	7	0	6	0	0	4	2	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				2	7	0	2	0	2	100%	7	0	6			4	2			0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				3	156	120	8	0	3	100%	156	120	31	0	0	133	8	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0																	0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				3	156	120	8	0	3	100%	156	120	31			133	8			0%					0			
23	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	679/BKHĐT-VP	27/1/2022	35%	72	1.418	1.415	0	0	50	69%	781	780	724	846	0	712	0	0	22	31%	637	635	542	0	0	542	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				25	157	157	0	0	25	100%	157	157	146	146	0	146	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				18	131	130	0	0	18	100%	131	130	124	124	0	124				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				7	26	26	0	0	7	100%	26	26	21	21	0	21				0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				22	582	580	0	0	17	77%	522	522	484	0	0	472	0	0	5	23%	60	57	52	0	0	52	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				22	582	580	0	0	17	77%	522	522	484	0	0	472	0	0	5	23%	60	57	52	0	0	52	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				5	60	57	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	5	100%	60	57	52	0	0	52	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				5	60	57	0	0		0%					0				5	100%	60	57	52	0		52	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				17	522	522	0	0	17	100%	522	522	484	0	0	472	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				17	522	522	0	0	17	100%	522	522	484			472				0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				25	679	679	0	0	8	32%	101	101	94	0	0	94	0	0	17	68%	578	578	490	0	0	490	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				17	578	578	0	0		0%									17	100%	578	578	490	0		490	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				8	101	101	0	0	8	100%	101	101	94			94				0%					0			
24	Bộ Nội vụ	428-BNV-KHTC	8/2/2022	100%	2	82	82	0	0	2	100%	82	82	73	73	0	0	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				2	82	82	0	0	2	100%	82	82	73	73	0	0	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				2	82	82	0	0	2	100%	82	82	73	73	0	0	0			0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị thanh đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị thanh đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
1	B	C	D	1	2	3=4+19	4=10+20	5=13+23	6=10+20	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	740/BTNMT-KHTC	14/2/2022	52%	23	5.164	4.376	3	3	8	35%	1.658	878	1.869	147	0	1.049	1	1	15	65%	3.526	3.492	2.637	794	1	2.635	3	3
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				12	1.937	1.355	1	1	5	42%	718	156	147	147	0	147	0	0	7	58%	1.219	1.199	795	794	1	795	1	1
1	Dự án hoàn thành các năm trước				12	1.937	1.355	1	1	5	42%	718	156	147	147	0	147			7	58%	1.219	1.199	795	794	1	795	1	1
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				5	1.775	1.767	2	2	2	40%	425	425	408	0	0	408	0	0	3	60%	1.350	1.342	1.230	0	0	1.228	2	2
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				5	1.775	1.767	2	2	2	40%	425	425	408	0	0	408	0	0	3	60%	1.350	1.342	1.230	0	0	1.228	2	2
1	Dự án hoàn thành các năm trước				4	1.690	1.682	2	2	1	25%	340	340	324	0	0	324	0	0	3	75%	1.350	1.342	1.230	0	0	1.228	2	2
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				4	1.690	1.682	2	2	1	25%	340	340	324			324			3	75%	1.350	1.342	1.230	0		1.228	2	2
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	85	85	0	0	1	100%	85	85	84	0	0	84	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				1	85	85	0	0	1	100%	85	85	84	0		84				0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				6	1.452	1.254	1	1	1	17%	495	297	494	0	0	494	1	1	5	83%	957	957	612	0	0	612	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				5	957	957	0	0		0%									5	100%	957	957	612	0		612	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	495	297	1	1	1	100%	495	297	494			494	1	1		0%					0			
26	Bộ Thông tin và Truyền Thông	259/BTTTT-KHTC	26/1/2022	13%	16	959	622	0	0	9	56%	374	132	228	0	0	352	0	0	7	44%	585	490	296	71	0	550	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				2	72	72	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	2	100%	72	72	71	71	0	71	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				2	72	72	0	0		0%					0				2	100%	72	72	71	71	0	71	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				8	483	146	0	0	4	50%	242	0	228	0	0	228	0	0	4	50%	241	146	225	0	0	226	0	0
a	Phê duyệt				8	483	146	0	0	4	50%	242	0	228	0	0	228	0	0	4	50%	241	146	225	0	0	226	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				4	241	146	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	4	100%	241	146	225	0	0	226	0	0
a	Phê duyệt				4	241	146	0	0		0%					0				4	100%	241	146	225	0		226	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				4	242	0	0	0	4	100%	242	0	228	0	0	228	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				4	242	0	0	0	4	100%	242		228			228				0%					0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0																	0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				6	404	404	0	0	5	83%	132	132	0	0	0	124	0	0	1	17%	272	272	0	0	0	254	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1	272	272	0	0		0%					0				1	100%	272	272	0	0	0	254	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỉ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
										Số dự án	Tỉ lệ DA trong thời gian quyết toán so DANT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỉ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DANT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=9+19	4=10+20	5=11+21	6=12+22	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				5	132	132	0	0	5	100%	132	132	0	0	0	124	0	0		0%					0			
27	Ủy ban dân tộc	448/BDT-KHTC	30/3/2022	0%	5	646	646	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	5	100%	646	646	450	0	0	450	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				5	646	646	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	5	100%	646	646	450	0	0	450	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				2	208	208	0	0		0%					0				2	100%	208	208	14			14		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				3	437	437	0	0		0%					0				3	100%	437	437	436			436		
28	Thanh tra Chính phủ	151/TTCP-KTTH	26/1/2022	0%	5	727	727	4	4	1	20%	214	214	206	0	0	204	2	2	4	80%	513	513	494	0	0	480	1	1
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				4	513	513	1	1	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	4	100%	513	513	494	0	0	480	1	1
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				4	513	513	1	1	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	4	100%	513	513	494	0	0	480	1	1
1	Dự án hoàn thành các năm trước				4	513	513	1	1	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	4	100%	513	513	494	0	0	480	1	1
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				4	513	513	1	1		0%					0				4	100%	513	513	494	0		480	1	1
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0																	0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				1	214	214	2	2	1	100%	214	214	206	0	0	204	2	2	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	214	214	2	2	1	100%	214	214	206	0		204	2	2		0%					0			
29	Kiểm toán nhà nước	39/KTNN-VF	18/1/2022	100%	2	219	130	0	0	2	100%	219	130	189	189	0	0	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				2	219	130	0	0	2	100%	219	130	189	189	0	0	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				2	219	130	0	0	2	100%	219	130	189	189	0					0%					0			

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng năm ban	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW											Tổng số	Trong đó: NSTW
1	b	c	D	1	2	3=4+19	4=10+20	5=13+21	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	15/BQLL-VP 112/BQLL-VP	27/1/2022 30/3/2022	100%	1	115	0	6	0	1	100%	115	0	113	113	0	107	6	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1	115	0	6	0	1	100%	115	0	113	113	0	107	6	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	115	0	6	0	1	100%	115		113	113	0	107	6			0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
31	Thông tấn xã Việt Nam	89/TTX-KHTC 206/TTX-KHTC	26/1/2022 01/4/2022	0%	6	456	456	0	0	6	100%	456	456	405	0	0	405	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				5	398	398	0	0	5	100%	398	398	350	0	0	350	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				5	398	398	0	0	5	100%	398	398	350	0	0	350	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				5	398	398	0	0	5	100%	398	398	350	0	0	350	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
										Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
						Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW			Tổng số	Trong đó NSTW					Tổng số	Trong đó NSTW			Tổng số	Trong đó NSTW					Tổng số	Trong đó NSTW
1	B	C	D	1	2	3=5+19	4=6+20	5=7+23	6=8+24	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				5	398	398	0	0	5	100%	398	398	350			350				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				1	58	58	0	0	1	100%	58	58	55	0	0	55	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0																	0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	58	58	0	0	1	100%	58	58	55			55				0%					0			
32	Đài Truyền hình Việt Nam	113/THVN-KHTC 116/THVN-KHTC	27/1/2022 30/2/2022	76%	29	2.188	922	0	0	27	93%	1.670	677	1.612	1.612	0	1.612	0	0	2	7%	510	245	465	0	0	465	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				22	1.293	593	0	0	22	100%	1.293	593	1.250	1.250	0	1.250	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				22	1.293	593	0	0	22	100%	1.293	593	1.250	1.250	0	1.250				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				5	377	84	0	0	5	100%	377	84	362	362	0	362	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				5	377	84	0	0	5	100%	377	84	362	362	0	362	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				5	377	84	0	0	5	100%	377	84	362	362	0	362	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				5	377	84	0	0	5	100%	377	84	362	362		362				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				2	510	245	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	2	100%	510	245	465	0	0	465	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				2	510	245	0	0		0%					0				2	100%	510	245	465			465		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0													
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	133/TNVN-KHTC	25/1/2022	67%	6	615	596	0	0	6	100%	615	596	611	221	0	583	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				4	224	205	0	0	4	100%	224	205	221	221	0	220	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				2	178	165	0	0	2	100%	178	165	175	175	0	175				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				2	46	40	0	0	2	100%	46	40	46	46	0	45				0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				1	211	211	0	0	1	100%	211	211	211	0	0	211	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				1	211	211	0	0	1	100%	211	211	211	0	0	211	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	211	211	0	0	1	100%	211	211	211	0	0	211	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				1	211	211	0	0	1	100%	211	211	211	0		211				0%					0			

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=9+19	4=10+20	5=13+25	6=14+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				1	180	180	0	0	1	100%	180	180	179	0	0	152	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0																	0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	180	180	0	0	1	100%	180	180	179	0		152				0%					0			
34	Viện Khoa học công nghệ VN	22/VHL-KHTC	28/1/2022	33%	33	629	629	0	0	33	100%	629	629	624	168	0	621	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				11	172	172	0	0	11	100%	172	172	168	168	0	168	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0									0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				11	172	172	0	0	11	100%	172	172	168	168	0	168				0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				3	45	45	0	0	3	100%	45	45	45	0	0	45	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				3	45	45	0	0	3	100%	45	45	45	0	0	45	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0									0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0									0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				3	45	45	0	0	3	100%	45	45	45	0	0	45	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0			
b	Thẩm tra				3	45	45	0	0	3	100%	45	45	45			45				0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				19	412	412	0	0	19	100%	412	412	410	0	0	408	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0																0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				19	412	412	0	0	19	100%	412	412	410			408				0%					0			
35	Viện hàn lâm Khoa học xã hội VN Nam	2418/KHXH-KHTC 436/KHXH-KHTC	31/12/2021 08/4/2022	67%	3	247	247	0	0	3	100%	247	247	210	37	0	210	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				2	73	73	0	0	2	100%	73	73	37	37	0	37	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0									0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				2	73	73	0	0	2	100%	73	73	37	37	0	37				0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0									0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0									0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0									0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0									0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				1	174	174	0	0	1	100%	174	174	173	0	0	173	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0																0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	174	174	0	0	1	100%	174	174	173			173				0%					0			

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đề nghị phê duyệt so với tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=4+19	4=5+20	5=6+25	6=16+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	DA/DHQGHN-KHTC	23/2/2022	0%	16	804	804	0	0	8	50%	338	338	328	0	0	328	0	0	8	50%	466	466	459	0	0	459	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				8	466	466	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	8	100%	466	466	459	0	0	459	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				8	466	466	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	8	100%	466	466	459	0	0	459	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				8	466	466	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	8	100%	466	466	459	0	0	459	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				8	466	466	0	0		0%					0				8	100%	466	466	459			459		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				6	338	338	0	0	8	100%	338	338	328	0	0	328	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				8	338	338	0	0	8	100%	338	338	328			328				0%					0			
37	Đại học Quốc gia TP HCM	559/DHQG-KHTC	31/3/2022	0%	14	7.817	6.500	2	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	14	100%	7.817	6.500	4.517	136	0	6.195	2	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				14	7.817	6.500	2	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	14	100%	7.817	6.500	4.517	136	0	6.195	2	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				12	7.682	6.420	2	0		0%					0				12	100%	7.682	6.420	4.465	136		6.063	2	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				2	135	80	0	0		0%					0				2	100%	135	80	52	0		132	0	0
58	Tổng liên đoàn Lao động VN	1834/TLĐ-TC	31/3/2022	100%	3	78	78	0	0	3	100%	78	78	76	76	0	76	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				3	78	78	0	0	3	100%	78	78	76	76	0	76	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				3	78	78	0	0	3	100%	78	78	76	76	0	76				0%					0			

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
										Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=4+19	4=12+23	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
39	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	156/LMHTXVN-KTDT (Báo cáo không có dự án hoàn thành)	30/3/2022		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	3936CV/TWĐTN-VP	28/7/2022	59%	32	909	750	0	0	32	100%	909	750	870	453	0	880	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				19	425	360	0	0	19	100%	425	360	396	396	0	396	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				9	196	150	0	0	9	100%	196	150	180	180	0	180				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				10	229	211	0	0	10	100%	229	211	216	216	0	216				0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				3	72	62	0	0	3	100%	72	62	71	57	0	72	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				3	72	62	0	0	3	100%	72	62	71	57	0	72	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				2	22	22	0	0	2	100%	22	22	22	9	0	22	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				2	22	22	0	0	2	100%	22	22	22	9		22				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	50	39	0	0	1	100%	50	39	48	48	0	50	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				1	50	39	0	0	1	100%	50	39	48	48	0	50				0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				10	412	328	0	0	10	100%	412	328	404	0	0	412	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				3	65	65	0	0	3	100%	65	65	65			65				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				7	347	264	0	0	7	100%	347	264	339	0		347				0%					0			
41	Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ VN	Chưa gửi báo cáo			0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
42	Trung ương Hội Nông dân VN	Chưa gửi báo cáo			0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
43	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	64/CV-LH (báo cáo không có dự án hoàn thành)	24/3/2022		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
44	Hội Nhà báo Việt Nam	69/CV-HNBVN	29/3/2022	100%	1	24	24	0	0	1	100%	24	24	24	24	0	24	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản ban hành	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=4+19	4=10+26	5=15+25	6=16+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1	24	24	0	0	1	100%	24	24	24	24	0	24	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1	24	24	0	0	1	100%	24	24	24	24	0	24				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
45	Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	206-TUHCTD-VP	30/9/2022	100%	1	110	110	0	0	1	100%	110	110	76	76	0	76	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1	110	110	0	0	1	100%	110	110	76	76	0	76	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1	110	110	0	0	1	100%	110	110	76	76	0	76				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
46	Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam	Chưa gửi báo cáo			0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
47	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	Chưa gửi báo cáo			0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị VN	450/LHHN	31/5/2022	0%	5	124	124	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	5	100%	124	124	108	0	0	108	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)	–			0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị vốn đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị vốn đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=4+5	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
I	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0													
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0													
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				4	55	55	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	4	100%	55	55	47	0	0	47	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				4	55	55	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	4	100%	55	55	47	0	0	47	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				4	55	55	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	4	100%	55	55	47	0	0	47	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				4	55	55	0	0		0%					0				4	100%	55	55	47			47		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				1	69	69	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	1	100%	69	69	61	0	0	61	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1	69	69	0	0		0%					0				1	100%	69	69	61			61		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0													
49	BQL Khu công nghệ cao Hoà Lạc	28/CNCHL-KHTC	26/1/2022	0%	7	717	717	0	0	1	14%	11	11	5	0	0	5	0	0	6	86%	706	706	521	0	0	521	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				6	706	706	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	6	100%	706	706	521	0	0	521	0	0
a	Phê duyệt				6	706	706	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	6	100%	706	706	521	0	0	521	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				6	706	706	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	6	100%	706	706	521	0	0	521	0	0
a	Phê duyệt				6	706	706	0	0		0%					0				6	100%	706	706	521	0		521	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0																	0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				1	11	11	0	0	1	100%	11	11	5	0	0	5	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0																	0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	11	11	0	0	1	100%	11	11	5			5				0%					0			
50	BQL Làng VHDL các dân tộc Việt Nam	30/LVHDL-KHTC 1329/VHDL-KHTC	27/1/2022 30/3/2022	0%	4	1.369	1.369	3	3	4	100%	1.369	1.369	1.173	0	0	1.170	3	3	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				3	762	762	4	4	3	100%	762	762	567	0	0	563	4	4	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng năm ban	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW											Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=4+5	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
a	Phê duyệt				3	762	762	4	4	3	100%	762	762	567	0	0	563	4	4	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án hoàn thành các năm trước				3	762	762	4	4	3	100%	762	762	567	0	0	563	4	4	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				3	762	762	4	4	3	100%	762	762	567			563	4	4		0%					0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0																	0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0																	0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				1	607	607	0	0	1	100%	607	607	607	0	0	607	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0																	0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	607	607	0	0	1	100%	607	607	607			607	0	0		0%					0			
51	Ngân hàng chính sách xã hội	2363/NHCS-KHNV (Báo cáo không có dự án hoàn thành)	20/7/2022		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
52	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	07/CV-HNS (Báo cáo không có dự án hoàn thành)	16/7/2022		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
53	Bảo Hiểm xã hội Việt Nam	702/BHXH-KHĐT	22/7/2022	40%	124	2.953	0	154	0	113	91%	2.588	0	2.181	747	5	2.127	95	0	11	9%	445	0	386	0	0	386	59	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				50	921	0	11	0	50	100%	921	0	752	747	5	735	11	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				49	903	0	11	0	49	100%	903		734	729	5	717	11			0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	18	0	0	0	1	100%	18		18	18	0	18				0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				43	1.061	0	37	0	43	100%	1.061	0	956	0	0	913	37	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				23	602	0	21	0	23	100%	602	0	533	0	0	513	21	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				20	460	0	17	0	20	100%	460	0	417	0	0	400	17	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				39	981	0	35	0	39	100%	981	0	874	0	0	839	35	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				23	602	0	21	0	23	100%	602		533			513	21			0%					0			
b	Thẩm tra				16	379	0	14	0	16	100%	379		341			326	14			0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				4	81	0	3	0	4	100%	81	0	76	0	0	74	3	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				4	81	0	3	0	4	100%	81		76			74	3			0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				31	971	0	105	0	20	65%	525	0	479	0	0	479	46	0	11	35%	445	0	386	0	0	386	59	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				22	778	0	85	0	11	50%	332		307			307	26		11	50%	445		386			386	59	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				9	193	0	20	0	9	100%	193		172			172	20			0%					0			
54	Ủy ban Trung ương Mặt trận TQVN	3752/MTTW-BTT	25/7/2022	100%	1	182	182	0	0	1	100%	182	182	182	181	1	181	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1	182	182	0	0	1	100%	182	182	182	181	1	181	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1	182	182	0	0	1	100%	181,6	181,6	181,3	181,0	1	181,0			—	0%	—	—	—		0	—	—	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
										Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DANT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DANT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
						Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW			Tổng số	Trong đó NSTW					Tổng số	Trong đó NSTW			Tổng số	Trong đó NSTW					Tổng số	Trong đó NSTW
1	B	C	D	1	2	3=4+19	4=5+20	5=15+21	6=16+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
55	Ủy ban Quản lý vốn tại Doanh nghiệp	Chưa gửi báo cáo			0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 03

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2021 CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo văn bản số 3992 ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
I	B	C	D	1	2	3=5+7	4=6+8	5=13+23	6=14+24	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
A	Tổng số dự án hoàn thành (I+II+III)			65%	83.378	774.854	104.679	32.446	1.974	67.245	81%	601.737	78.839	441.404	235.664	2.910	416.187	25.445	1.582	16.133	19%	173.118	25.840	130.040	32.313	195	128.914	7.000	392
I	Dự án hoàn thành các năm trước				47.389	545.407	69.944	18.841	1.502	33.785	71%	383.937	45.656	276.554	153.040	1.792	269.062	12.339	1.123	13.604	29%	161.470	24.287	120.738	29.257	53	119.657	6.451	379
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				35.989	229.447	34.735	13.605	472	33.460	93%	217.799	33.183	164.850	82.625	1.117	156.124	13.056	459	2.529	7%	11.648	5.553	9.302	3.055	142	9.257	549	13
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				54.429	336.583	49.634	14.756	316	48.320	89%	297.420	41.595	231.105	228.195	2.910	211.987	13.633	284	6.109	11%	39.163	8.039	31.255	31.861	195	30.032	1.123	32
1	Dự án hoàn thành các năm trước				32.098	238.558	33.711	8.326	165	26.944	84%	194.831	28.511	152.976	151.184	1.792	141.547	7.295	141	5.056	16%	35.719	7.201	28.310	28.252	53	27.229	1.032	24
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				22.429	106.033	15.923	6.430	151	21.376	95%	102.589	15.084	78.128	77.011	1.117	70.041	6.338	143	1.053	5%	3.444	839	2.945	2.883	142	2.803	91	7
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				9.287	179.757	21.148	5.251	757	7.361	79%	161.546	18.343	116.135	3.126	0	110.486	4.574	743	1.926	21%	18.211	2.805	14.100	872	0	14.679	677	15
a	Phê duyệt				616	36.793	1.725	200	0	589	96%	36.239	1.622	17.133	950	0	16.506	196	8	27	4%	554	103	470	23	0	451	4	0
b	Thẩm tra				8.671	142.964	19.423	5.051	757	6.772	78%	125.307	16.721	99.002	2.176	0	93.979	4.378	742	1.899	22%	17.657	2.702	13.630	850	0	14.228	673	15
1	Dự án hoàn thành các năm trước				5.291	141.431	15.555	3.692	695	3.556	67%	124.825	12.766	85.430	1.755	0	81.078	3.048	682	1.735	33%	16.607	2.789	12.668	632	0	13.278	644	13
a	Phê duyệt				316	34.284	1.352	128	0	294	93%	33.760	1.251	15.460	584	0	15.107	124	0	22	7%	524	100	443	12	0	426	4	0
b	Thẩm tra				4.975	107.147	14.203	3.564	695	3.262	66%	91.064	11.515	69.970	1.171	0	65.971	2.924	682	1.713	34%	16.083	2.688	12.225	620	0	12.852	640	13
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				3.996	38.326	5.593	1.558	62	3.805	95%	36.722	5.577	30.705	1.371	0	29.408	1.525	61	191	5%	1.604	17	1.431	240	0	1.401	33	2
a	Phê duyệt				300	2.509	373	72	0	295	98%	2.479	371	1.672	366	0	1.400	72	0	5	2%	30	3	27	10	0	25	0	0
b	Thẩm tra				3.696	35.817	5.220	1.487	62	3.510	95%	34.243	5.206	29.032	1.005	0	28.009	1.454	61	186	5%	1.574	14	1.405	230	0	1.376	33	2
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				19.662	258.514	33.897	12.439	901	11.564	59%	142.771	18.901	94.164	4.343	0	93.713	7.239	555	8.098	41%	115.744	14.995	84.685	379	0	84.203	5.201	346
1	Dự án hoàn thành các năm trước				10.098	173.426	20.678	6.822	642	3.285	33%	64.282	6.380	38.148	101	0	37.038	2.046	300	6.813	67%	109.144	14.292	79.759	367	0	79.150	4.776	342
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				9.564	85.088	13.219	5.617	259	8.279	87%	78.489	12.521	56.017	4.243	0	56.675	5.193	255	1.285	13%	6.599	697	4.926	12	0	5.053	425	4
B	Chi tiết			65%	83.378	774.854	104.679	32.446	1.974	67.245	81%	601.737	78.839	441.404	235.664	2.910	416.187	25.445	1.582	16.133	19%	173.118	25.840	130.040	32.313	195	128.914	7.000	392
I	Hà Giang (I+II+III)	259/UBND-KTTH	26/1/2022	82%	711	4.186	2.188	570	173	695	98%	3.985	1.998	3.653	2.862	25	3.063	565	173	16	2%	281	197	245	15	8	248	5	0
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				581	3.064	1.563	445	72	576	99%	3.049	1.563	2.887	2.862	25	2.478	445	72	5	1%	15	0	15	15	0	15	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				217	1.636	673	284	50	212	98%	1.621	673	1.523	1.508	15	1.224	284	50	5	2%	15		15	15	0	15		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				364	1.428	890	161	22	364	100%	1.428	890	1.364	1.354	10	1.193	161	22		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				47	561	196	69	69	47	100%	561	196	485	0	0	415	69	69	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				47	561	196	69	69	47	100%	561	196	485	0	0	415	69	69	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				26	310	163	36	36	26	100%	310	163	245	0	0	209	36	36	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				26	110	163	36	36	26	100%	310	163	245			209	36	36		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				21	251	33	33	33	21	100%	251	33	240	0	0	206	33	33	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW											Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	E	2	3=5+7	4=6+8	5	6=16+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19/2	19	20	21	22	23	24	25	26
b	Thẩm tra				21	251	33	33	33	21	100%	251	33	240			206	33	33		0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				83	541	429	56	32	72	87%	295	232	281	0	0	238	51	32	11	13%	266	197	230	0	0	225	5	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				25	348	257	13	1	14	56%	82	66	72			64	8	3	11	44%	266	197	230			225	5	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				58	213	172	43	29	58	100%	213	172	209			166	43	29		0%					0			
2	Tuyên Quang (I+II+III)	214/STC-DT	28/1/2022	81%	1,018	6.125	703	388	28	1.010	99%	5.765	703	5.342	2.424	14	4.952	376	28	8	1%	361	0	196	0	0	184	42	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				826	2.560	565	176	21	826	100%	2.560	565	2.438	2.424	14	2.248	176	21	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				92	303	79	27	4	92	100%	303	79	288	284	4	258	27	4	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				734	2.257	486	150	17	734	100%	2.257	486	2.150	2.140	10	1.990	150	17	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				84	650	112	26	6	84	100%	650	112	617	0	0	590	26	6	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				84	650	112	26	6	84	100%	650	112	617	0	0	590	26	6	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				84	650	112	26	6	84	100%	650	112	617	0	0	590	26	6	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				84	650	112	26	6	84	100%	650	112	617	0		590	26	6	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				108	2.915	26	185	1	100	93%	2.555	26	2.287	0	0	2.114	174	1	8	7%	341	0	196	0	0	184	12	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				19	2.473	0	99	0	17	89%	2.151	0	1.907	0		1.817	90	0	2	11%	322	0	162	0		153	9	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				89	442	26	87	1	83	93%	404	26	380	0		297	83	1	6	7%	38	0	34	0		31	3	0
3	Cao Bằng (I+II+III)	245/UBND-KT	28/1/2022	65%	876	5.110	2.831	41	12	684	78%	3.784	1.722	2.963	1.011	2	2.908	55	11	192	22%	1.326	1.109	853	284	2	852	5	2
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				569	1.383	708	20	4	427	75%	1.077	588	1.013	1.011	2	994	18	3	142	25%	306	121	286	284	2	284	2	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				195	449	193	2	0	55	28%	147	72	142	142	0	142	0	0	140	72%	302	121	282	280	2	280	2	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				374	934	515	18	3	372	99%	930	515	871	869	2	852	18	3	2	1%	4	0	4	4	0	4	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				139	2.148	1.241	23	5	116	83%	1.182	288	584	0	0	566	21	5	23	17%	966	953	518	0	0	521	2	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				139	2.148	1.241	23	5	116	83%	1.182	288	584	0	0	566	21	5	23	17%	966	953	518	0	0	521	2	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				53	1.299	1.141	7	1	30	57%	332	188	306	0	0	304	5	1	23	43%	966	953	518	0	0	521	2	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				53	1.299	1.141	7	1	30	57%	332	188	306	0		304	5	1	23	43%	966	953	518	0		521	2	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				86	850	100	16	4	86	100%	850	100	278	0	0	262	16	4	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				86	850	100	16	4	86	100%	850	100	278	0		262	16	4	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				168	1.578	881	17	3	141	84%	1.524	846	1.366	0	0	1.348	16	2	27	16%	54	35	49	0	0	47	1	1
1	Dự án hoàn thành các năm trước				41	94	38	2	1	14	34%	40	2	36	0		35	0	0	27	66%	54	35	49	0		47	1	1
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				127	1.485	844	16	2	127	100%	1.485	844	1.330	0		1.313	16	2	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư còng còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư còng còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó: NSTW											Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=4+5	4=10+20	5=13+25	6=16+26	7	8=9/7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/7	19	20	21	22	23	24	25	26
4	Lạng Sơn (I+II+III)	40/BC-UBND	28/1/2022	81%	530	2.138	842	139	6	518	98%	2.076	818	1.979	1.544	8	1.680	134	6	12	2%	62	24	59	53	0	50	5	1
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				429	1.637	615	87	4	424	99%	1.601	604	1.528	1.512	8	1.358	86	4	5	1%	36	12	34	33	0	29	1	1
1	Dự án hoàn thành các năm trước				248	1.131	362	57	2	243	98%	1.095	350	1.039	1.033	6	921	56	2	5	2%	36	12	34	33	0	29	1	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				181	506	254	30	2	181	100%	506	254	481	479	1	439	30	2		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				21	52	21	7	0	15	71%	36	9	33	33	0	29	3	0	6	29%	21	12	20	20	0	16	4	
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	
b	Thẩm tra				21	52	21	7	0	15	71%	36	9	33	33	0	29	3	0	6	29%	21	12	20	20	0	16	4	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				8	29	12	4	0	2	25%	8	0	8	8	0	7	0	0	6	75%	21	12	20	20	0	16	4	
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				8	29	12	4	0	2	25%	8	0	8	8	0	7	0	0	6	75%	21	12	20	20	0	16	4	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				13	28	9	3	0	13	100%	28	9	25	25	0	21	3	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				13	28	9	3	0	13	100%	28	9	25	25		21	3			0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				80	445	205	45	2	79	99%	439	205	426	6	0	291	44	2	1	1%	5	0	5	0	0	5	0	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				4	7	0	0	0	3	75%	2	0	2	0		1	0	0	1	25%	5	0	5	0		5	0	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				76	437	205	44	2	76	100%	437	205	424	0		290	44	2	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	
5	Lào Cai (I+II+III)	402/UBND-QLDD	27/1/2022	88%	915	6.081	628	470	1	915	100%	6.081	628	5.284	3.281	29	4.629	470	1	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	1
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				805	3.619	284	421	1	805	100%	3.619	284	3.310	3.281	29	2.808	421	1	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	1
1	Dự án hoàn thành các năm trước				433	2.659	118	287	1	433	100%	2.659	118	2.413	2.390	23	2.079	287	1		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				372	960	166	134	0	372	100%	960	166	897	891	6	729	134	0		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				72	2.052	205	28	0	72	100%	2.052	205	1.647	0	0	1.522	28	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	
a	Phê duyệt				17	42	2	3	0	17	100%	42	2	42	0	0	30	3	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	
b	Thẩm tra				55	2.010	203	25	0	55	100%	2.010	203	1.605	0	0	1.492	25	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				46	1.989	193	24	0	46	100%	1.989	193	1.585	0	0	1.476	24	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	
a	Phê duyệt				3	6	0	2	0	3	100%	6		6			4	2			0%					0			
b	Thẩm tra				43	1.983	193	22	0	43	100%	1.983	193	1.579			1.472	22	0		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				26	63	12	4	0	26	100%	63	12	62	0	0	46	4	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	
a	Phê duyệt				14	36	2	1	0	14	100%	36	2	36			26	1			0%					0			
b	Thẩm tra				12	27	10	3	0	12	100%	27	10	26			20	3			0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				38	410	139	21	0	38	100%	410	139	327	0	0	299	21	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				38	410	139	21	0	38	100%	410	139	327			299	21			0%					0			
6	Yên Bái (I+II+III)	143/STC-ĐT	25/1/2022	73%	1.422	5.764	1.196	82	0	1.384	97%	5.686	1.193	5.338	4.620	3	5.272	37	0	38	3%	78	3	69	0	0	67	45	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.032	4.890	1.102	0	0	1.032	100%	4.890	1.102	4.623	4.620	3	4.595	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				742	4.263	949	0	0	742	100%	4.261	949	4.055	4.053	2	4.039				0%					0			

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó NSTW					Tổng số	Trong đó NSTW			Tổng số	Trong đó NSTW					Tổng số	Trong đó NSTW		
1	8	C	D	1	2	3=9+14	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				290	627	152	0	0	290	100%	627	152	568	567	1	557				0%					0					
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				160	289	48	4	0	134	84%	247	45	226	0	0	221	4	0	26	16%	42	3	40	0	0	39	0	0		
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0		
b	Thẩm tra				160	289	48	4	0	134	84%	247	45	226	0	0	221	4	0	26	16%	42	3	40	0	0	39	0	0		
1	Dự án hoàn thành các năm trước				75	154	32	0	0	75	100%	154	32	135	0	0	135	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0		
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0					
b	Thẩm tra				75	154	32	0	0	75	100%	154	32	135			135				0%					0					
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				85	135	16	4	0	59	69%	93	13	91	0	0	87	4	0	26	31%	42	3	40	0	0	39	0	0		
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0					
b	Thẩm tra				85	135	16	4	0	59	69%	93	13	91			87	4		26	31%	42	3	40			39				
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				230	584	47	78	0	218	95%	549	47	469	0	0	455	33	0	12	5%	36	0	29	0	0	28	45	0		
1	Dự án hoàn thành các năm trước				68	121	47	0	0	68	100%	121	47	117			117				0%					0					
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				162	464	0	78	0	150	93%	428		373			339	33		12	7%	36		29			28	45			
7	Thái Nguyên (I+II+III)	374/STC-ĐT	26/1/2022	79%	1.541	5.041	732	497	17	1.468	94%	4.175	643	3.812	2.966	298	3.355	415	15	93	6%	866	89	654	56	1	558	83	2		
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.231	2.629	431	253	6	1.230	100%	2.554	355	2.344	2.066	298	2.074	252	5	1	0%	75	75	56	56	1	55	1	1		
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1.026	1.955	311	157	5	1.025	100%	1.879	235	1.740	1.537	203	1.567	156	4	1	0%	75	75	56	56	1	55	1	1		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				205	675	120	96	0	205	100%	675	120	624	529	95	507	96	0		0%					0					
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				67	842	208	56	0	67	100%	842	208	760	0	0	702	56	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0		
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0		
b	Thẩm tra				67	842	208	56	0	67	100%	842	208	760	0	0	702	56	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Dự án hoàn thành các năm trước				33	335	1	25	0	33	100%	335	1	292	0	0	267	25	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0		
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0					
b	Thẩm tra				33	335	1	25	0	33	100%	335	1	292			267	25	0		0%					0					
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				34	507	206	31	0	34	100%	507	206	468	0	0	434	31	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0		
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0					
b	Thẩm tra				34	507	206	31	0	34	100%	507	206	468			434	31			0%					0					
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				263	1.570	93	189	11	171	65%	780	88	688	0	0	579	107	10	92	35%	790	13	598	0	0	503	81	1		
1	Dự án hoàn thành các năm trước				104	814	63	108	3	14	13%	128	50	125			96	30	2	90	87%	687	13	574			487	76	1		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				159	755	30	81	8	157	99%	652	30	563	0		483	77	8	2	1%	103		24			21	3			
8	Bắc Kạn (I+II+III)	575/UBND-GTCNXD	23/2/2022	92%	747	4.850	2.594	32	7	743	99%	4.537	2.367	3.957	2.432	13	3.872	27	2	4	1%	312	227	286	0	0	281	5	4		
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				688	2.870	1.795	4	4	688	100%	2.870	1.795	2.425	2.412	13	2.367	4	4	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Dự án hoàn thành các năm trước				429	2.532	1.621	1	0	429	100%	2.532	1.621	2.116	2.104	12	2.081	1			0%					0					
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				259	339	173	4	4	259	100%	339	173	309	308	1	286	4	4		0%					0					
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				34	779	542	16	3	34	100%	779	542	753	8	0	736	16	3	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0		
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0		

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW										Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	E	2	3=4+5	4=10+26	5=13+25	6=14+26	7	8=9/7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/7	19	20	21	22	23	24	25	26
b	Thẩm tra				34	779	542	16	1	34	100%	779	542	753	0	0	736	16	3	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án hoàn thành các năm trước				2	202	52	2	1	2	100%	202	52	193	0	0	192	2	1	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				2	202	52	2	1	2	100%	202	52	193			192	2	1		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				32	576	490	15	3	32	100%	576	490	560	0	0	544	15	3	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				32	576	490	15	3	32	100%	576	490	560			544	15	3		0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				25	1.201	258	11	0	21	84%	889	31	779	0	0	774	6	0	4	16%	312	227	286	0	0	281	5	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				3	309	224	5	0		0%									3	100%	309	224	283			279	5	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				22	892	34	7	0	21	95%	889	31	779			774	6		1	5%	3	3	3			1	0	
9	Phú Thọ (I+II+III)	193/STC-ĐT	28/1/2022	69%	1.298	14.032	3.543	1.263	64	1.235	95%	8.541	2.492	7.611	3.463	24	6.510	1.068	64	63	5%	5.491	1.051	4.206	0	0	4.011	195	1
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				897	3.897	640	583	41	897	100%	3.897	640	3.487	3.463	24	2.884	583	41	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				608	2.822	472	369	11	608	100%	2.822	472	2.466	2.447	19	2.083	369	11		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				289	1.075	168	214	30	289	100%	1.075	168	1.021	1.016	5	801	214	30		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				202	3.133	1.299	280	15	202	100%	3.133	1.299	2.758	0	0	2.470	288	15	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				14	421	125	37	0	14	100%	421	125	353	0	0	316	37	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				188	2.713	1.174	242	15	188	100%	2.713	1.174	2.405	0	0	2.155	242	15	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				96	2.131	939	109	11	96	100%	2.131	939	1.854	0	0	1.748	109	11	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyết				6	214	0	14	0	6	100%	214	0	188			174	14	0		0%					0			
b	Thẩm tra				90	1.917	939	95	11	90	100%	1.917	939	1.668			1.575	95	11		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				106	1.002	360	171	4	106	100%	1.002	360	901	0	0	723	171	4	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyết				8	207	125	23	0	8	100%	207	125	165			141	23	0		0%					0			
b	Thẩm tra				98	795	235	147	4	98	100%	795	235	737			581	147	4		0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				199	7.802	1.604	399	7	136	68%	1.511	553	1.366	0	0	1.156	205	7	63	32%	5.491	1.051	4.206	0	0	4.011	195	1
1	Dự án hoàn thành các năm trước				95	5.486	1.063	191	3	42	44%	55	12	53			40	13	3	53	56%	5.431	1.051	4.154	0		3.976	178	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				104	1.516	542	208	4	94	90%	1.456	542	1.313			1.116	192	4	10	10%	60	0	52	0		35	17	
10	Bắc Giang (I+II+III)	239/STC-ĐT	27/1/2022	86%	1.514	9.255	1.692	195	2	1.381	91%	8.817	1.644	6.893	5.755	44	6.575	171	1	133	9%	438	28	376	373	4	371	24	1
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.306	6.893	1.465	97	2	1.179	90%	6.479	1.436	5.799	5.755	44	5.663	74	1	127	10%	414	28	376	373	4	350	24	1
1	Dự án hoàn thành các năm trước				680	2.148	244	47	1	558	82%	1.740	215	1.588	1.567	21	1.522	26	0	122	18%	408	28	371	367	4	347	21	1
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				626	4.745	1.221	50	1	621	99%	4.739	1.221	4.211	4.188	23	4.141	48	1	5	1%	6		6	6	0	3	2	
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				42	1.774	211	26	0	42	100%	1.774	211	632	0	0	540	26	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyết				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				42	1.774	211	26	0	42	100%	1.774	211	632	0	0	540	26	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyết				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				42	1.774	211	26	0	42	100%	1.774	211	632	0	0	540	26	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
I	B	C	D	E	2	3=9+19	4=10+20	5=11+21	6=16 26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				42	1 774	211	26	0	42	100%	1 774	211	632			540	26			0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				166	588	16	71	0	160	96%	564	16	462	0	0	372	71	0	6	4%	24	0	0	0	0	21	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0																	0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				166	588	16	71	0	160	96%	564	16	462			372	71				24					0	21		
II	Hòa Bình (I+II+III)	357/BC-UBND	26/7/2022	94%	568	3.024	1.401	121	9	546	96%	2.491	875	2.120	1.623	6	2.039	110	5	22	4%	533	526	502	501	1	494	11	4
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				536	2.445	1.131	105	9	514	96%	1.912	605	1.629	1.623	6	1.528	94	5	22	4%	533	526	502	501	1	494	11	4
1	Dự án hoàn thành các năm trước				308	1 112	1 042	24	9	286	93%	779	516	564	561	3	548	13	5	22	7%	533	526	502	501	1	494	11	4
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				228	1 333	89	81	0	228	100%	1 133	89	1 065	1 062	3	980	81			0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				15	108	18	13	0	15	100%	108	18	105	0	0	92	13	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				15	108	18	13	0	15	100%	108	18	105	0	0	92	13	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	*Dự án hoàn thành các năm trước*				6	76	10	5	0	6	100%	76	10	74	0	0	69	5	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				6	76	10	5	0	6	100%	76	10	74			69	5			0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				9	32	8	8	0	9	100%	32	8	31	0	0	23	8	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				9	32	8	8	0	9	100%	32	8	31			23	8			0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				17	471	252	3	0	17	100%	471	252	386	0	0	419	3	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				17	471	252	3	0	17	100%	471	252	386			419	3			0%					0			
12	Sơn La (I+II+III)	403/STC-ĐT	27/4/2022	28%	1.345	8.434	3 318	228	3	1 328	98%	8.341	3.290	7.765	5 615	10	7.519	221	3	25	2%	93	28	84	39	8	83	7	8
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.043	6.116	2.252	156	1	1.034	99%	6.092	2.245	5.624	5.615	10	5.459	150	1	9	1%	24	6	20	20	0	20	6	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				743	4 440	2 114	94	1	734	99%	4 417	2 108	4 056	4 047	9	3 956	88	1	9	1%	24	6	20	20	0	20	6	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				300	1 675	138	63	0	300	100%	1 675	138	1 569	1 568	1	1 503	63	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				242	1.827	880	25	1	227	94%	1.759	859	1.663	0	0	1.633	25	1	15	6%	68	21	64	19	0	63	1	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				242	1 827	880	25	1	227	94%	1 759	859	1 663	0	0	1 633	25	1	15	6%	68	21	64	19	0	63	1	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				148	678	401	9	0	133	90%	616	379	552	0	0	537	9	0	15	10%	68	21	64	19	0	63	1	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				148	678	401	9	0	133	90%	616	379	552	0		537	9	0	15	10%	68	21	64	19		63	1	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				94	1.149	479	16	1	94	100%	1.149	479	1.112	0	0	1.096	16	1	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				94	1 149	479	16	1	94	100%	1 149	479	1 112	0		1 096	16	1		0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				60	491	186	46	0	59	98%	491	186	477	8	0	428	46	4	1	2%	1	0	0	0	0	1	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				20	43	2	2	0	19	95%	42	2	40	0		35	2	0	1	5%	1	0	0	0	0	1	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW										Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=9+19	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				40	449	184	44	0	40	100%	449	184	437	0		392	44	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Lai Châu (I+II+III)	22/BC-UBND	24/3/2022	58%	286	9.334	4.585	107	15	403	51%	6.222	3.947	5.415	3.013	7	5.549	59	0	383	49%	3.112	1.538	2.851	1.192	2	2.802	48	15
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				456	4.498	2.188	41	0	316	69%	3.238	1.430	3.020	3.013	7	2.998	16	0	140	31%	1.260	758	1.193	1.192	2	1.167	25	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				450	4.391	2.113	40	0	310	69%	3.133	1.355	2.920	2.913	7	2.898	15	0	140	31%	1.260	758	1.193	1.192	2	1.167	25	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				6	104	75	1	0	6	100%	104	75	100	100	0	100	1			0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				177	1.031	266	19	5	29	16%	354	35	326	0	0	315	11	0	148	84%	675	230	550	0	0	542	8	5
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				177	1.031	266	19	5	29	16%	356	35	326	0	0	315	11	0	148	84%	675	230	550	0	0	542	8	5
1	Dự án hoàn thành các năm trước				164	935	230	9	5	16	10%	260	0	236	0	0	235	1	0	148	90%	675	230	550	0	0	542	8	5
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				164	935	230	9	5	16	10%	260	0	236	0		235	1	0	148	90%	675	230	550	0		542	8	5
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				13	97	35	10	0	13	100%	97	35	91	0	0	81	10	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				13	97	35	10	0	13	100%	97	35	91	0		81	10	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				153	3.805	2.131	46	10	58	38%	2.629	1.582	2.068	0	0	2.036	32	0	95	62%	1.177	549	1.107	0	0	1.093	14	10
1	Dự án hoàn thành các năm trước				127	2.076	667	25	10	37	29%	906	118	403	0		392	11		90	71%	1.169	549	1.102	0		1.088	14	10
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				26	1.730	1.464	21	0	21	81%	1.722	1.464	1.665			1.645	21		5	19%	8		5	0		5		
C	Điện Biên (I+II+III)	32/BC-UBND	28/3/2022	65%	706	7.848	5.286	22	7	605	86%	6.456	4.202	5.871	2.853	10	5.884	20	7	101	14%	1.398	1.008	1.275	741	5	1.288	2	1
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				460	3.843	2.839	11	7	417	91%	3.072	2.190	2.863	2.853	10	2.809	11	7	43	9%	771	649	746	741	5	741	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				368	3.390	2.657	5	4	325	88%	2.619	2.008	2.446	2.439	7	2.408	5	4	43	12%	771	649	746	741	5	741	0	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				92	453	182	6	3	92	100%	453	182	417	415	2	401	6	3		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				65	2.147	1.437	0	0	55	85%	1.918	1.342	1.679	0	0	1.660	0	0	10	15%	229	95	201	0	0	198	0	0
a	Phê duyệt				25	1.242	1.058	0	0	19	76%	1.092	963	1.020	0	0	1.005	0	0	6	24%	150	95	125	0	0	124	0	0
b	Thẩm tra				40	905	380	0	0	36	90%	826	380	598	0	0	595	0	0	4	10%	79	0	76	0	0	74	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				47	1.709	1.128	8	8	37	79%	1.480	1.033	1.274	0	0	1.257	0	0	10	21%	229	95	201	0	0	198	0	0
a	Phê duyệt				16	1.149	1.024	0	0	10	63%	990	929	984			970			6	38%	150	95	125			124		
b	Thẩm tra				31	569	103	0	0	27	87%	490	103	290			287	0		4	13%	79		76			74		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				18	437	310	0	0	18	100%	437	310	404	0	0	402	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				9	101	33	0	0	9	100%	101	33	96			95				0%					0			
b	Thẩm tra				9	336	277	0	0	9	100%	336	277	308			307				0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				181	1.859	933	10	0	133	73%	1.461	669	1.329	0	0	1.336	8	0	48	27%	398	264	328	0	0	348	2	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				157	1.038	545	10	0	109	69%	640	282	553			560	8	0	48	31%	398	264	328	0		348	2	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				24	821	388	0	0	24	100%	821	388	776			776				0%					0			
D	Hà Nội (I+II+III)	25/BHAT	26/3/2022	65%	3.393	80.821	0	3.869	0	2.892	85%	53.048	0	43.055	18.852	182	39.571	3.303	0	505	15%	27.773	0	21.964	1.363	15	21.383	566	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				2.225	22.814	0	1.747	0	2.021	91%	21.307	0	19.034	18.852	182	17.171	1.682	0	204	9%	1.506	0	1.378	1.363	15	1.298	66	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1.615	19.112	0	1.511	0	1.443	88%	17.643		15.641	15.478	163	14.028	1.450		192	12%	1.459		1.361	1.346	15	1.285	62	

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó: NSTW											Tổng số	Trong đó: NSTW					
1	B	C	D	E	2	3=9+19	4=10+20	5=11+25	6=12+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				590	3.681	0	216	0	578	98%	3.664		3.393	3.374	19	3.142	232		12	2%	17		17	17	0	13	4	
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				478	20.160	0	963	0	351	73%	17.899	0	14.847	0	0	13.931	916	0	127	27%	2.261	0	1.826	0	0	1.779	47	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				478	20.160	0	963	0	351	73%	17.899	0	14.847	0	0	13.931	916	0	127	27%	2.261	0	1.826	0	0	1.779	47	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				388	18.417	0	849	0	279	72%	16.326	0	11.369	0	0	10.358	811	0	109	28%	2.091	0	1.668	0	0	1.626	38	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				388	18.417	0	849	0	279	72%	16.326		11.169			10.358	811		109	28%	2.091		1.668			1.626	38	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				90	1.743	0	114	0	72	80%	1.572	0	3.678	0	0	3.573	105	0	18	20%	170	0	158	0	0	153	9	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				90	1.743	0	114	0	72	80%	1.572		3.678			3.573	105		18	20%	170		158			153	9	
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				694	37.848	0	1.159	0	520	75%	13.843	0	9.174	0	0	8.469	705	0	174	25%	24.005	0	18.760	0	0	18.387	454	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				391	33.045	0	841	0	219	56%	9.068		5.673			5.278	395		172	44%	23.977		18.234			18.288	446	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				303	4.803	0	318	0	301	99%	4.774		3.501			3.191	310		2	1%	29		26			18	8	
16	Hải Phòng (I+II+III)	488/UBND-KHĐT	28/1/2022	68%	359	12.766	3.742	1.222	2	277	77%	8.231	2.778	7.449	3.269	13	6.296	1.062	0	82	23%	4.535	964	7.505	485	4	2.973	160	2
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				223	4.961	1.309	199	0	205	92%	3.901	1.309	3.282	3.269	13	3.021	194	0	18	8%	160	0	145	142	4	141	5	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				117	3.030	1.231	97	0	104	89%	2.919	1.231	2.360	2.354	6	2.243	90	0	13	11%	111	0	100	100	0	100	2	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				106	1.931	78	102	0	101	95%	983	78	922	915	7	777	99	0	5	5%	49	0	45	42	1	41	4	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				42	1.667	1.163	64	2	40	95%	1.649	1.163	1.621	0	0	1.541	61	0	2	5%	19	0	18	0	0	15	2	2
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				42	1.667	1.163	64	2	40	95%	1.649	1.163	1.621	0	0	1.541	61	0	2	5%	19	0	18	0	0	15	2	2
1	Dự án hoàn thành các năm trước				3	561	523	2	0	3	100%	561	523	554	0	0	532	2	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				3	561	523	2	0	3	100%	561	523	554	0		532	2	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				39	1.107	640	61	2	37	95%	1.088	640	1.067	0	0	1.008	59	0	2	5%	19	0	18	0	0	15	2	2
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				39	1.107	640	61	2	37	95%	1.088	640	1.067	0		1.008	59	0	2	5%	19	0	18	0		15	2	2
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				94	7.037	1.271	959	0	32	34%	2.681	307	2.546	0	0	1.735	807	0	62	66%	4.356	964	7.342	273	0	2.816	152	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				50	4.357	964	194	0	4	8%	110	0	109	0		66	42	0	46	92%	4.247	964	7.139	271		2.814	152	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				44	2.680	307	765	0	28	64%	2.571	307	2.437	0		1.669	765	0	16	36%	109	0	3	0		2	1	0
17	Quảng Ninh (I+II+III)	548/UBND-XD	26/1/2022	76%	1.486	24.797	904	1.012	0	1.388	93%	19.126	800	15.769	9.255	52	14.868	759	0	98	7%	5.671	104	4.649	1.992	22	4.375	253	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.125	12.947	800	309	0	1.085	96%	10.272	800	9.208	9.156	52	8.847	309	0	40	4%	2.675	0	2.014	1.992	22	1.992	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				690	9.188	473	175	0	654	95%	6.614	473	5.964	5.936	28	5.762	175		36	5%	2.574		1.934	1.913	21	1.913		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				435	3.759	327	134	0	431	99%	3.658	327	3.244	3.220	24	3.085	134		4	1%	101		80	79	1	79		
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				157	792	0	75	0	145	92%	689	0	603	8	0	536	68	0	12	8%	103	0	94	0	0	88	2	0
a	Phê duyệt				7	0	0	1	0	7	100%	9	0	8	8	0	7	1	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
1	b	c	D	1	2	3=9+19	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
b	Thẩm tra				150	783	0	74	0	138	92%	680	0	594	0	0	529	67	0	12	8%	103	0	94	0	0	88	7	0
I	Dự án hoàn thành các năm trước				44	300	0	31	0	38	86%	281	0	174	8	0	150	24	0	6	14%	99	0	90	0	0	84	7	0
a	Phê duyệt				7	9	0	1	0	7	100%	9	0	8	8	0	7	1			0%					0			
b	Thẩm tra				37	291	0	30	0	31	84%	192		166			143	23	0	6	16%	99	0	90	0		84	7	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				113	492	0	44	0	107	95%	488	0	429	0	0	386	44	0	6	5%	4	0	4	0	0	4	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0									0			
b	Thẩm tra				113	492	0	44	0	107	95%	488	0	429	0		386	44	0	6	5%	4	0	4	0		4	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				204	11.058	104	628	0	158	77%	8.165	0	5.958	91	0	5.435	382	0	46	23%	2.893	104	2.541	0	0	2.295	246	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				16	2 227	0	220	0	7	19%	147	0	134	91		43	0	0	29	81%	2 080	0	1 862	0		1 642	220	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				188	8 831	104	408	0	151	90%	8 018	0	5 824	0		5 442	382	0	17	10%	813	104	679	0		653	26	
II	Hải Dương (I+II+III)	261/STC-TCDT	24/1/2021	33%	2.516	13.243	702	1.529	0	664	26%	7.800	670	4.533	3.409	16	3.949	520	0	1.852	74%	6.243	33	3.977	1.452	16	3.933	1.009	0
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				819	7.592	679	397	0	417	51%	5.585	670	3.414	3.398	16	3 130	268	0	402	49%	2.007	9	1.436	1.452	16	1.322	129	6
1	Dự án hoàn thành các năm trước				666	7 053	641	335	0	282	42%	5 108	631	2 949	2 936	13	2 726	209	0	384	58%	1 945	9	1 381	1.197	17	1 271	126	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				153	539	38	62	0	135	88%	477	38	465	463	2	404	59	0	18	12%	62	0	55	54	1	51	3	
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				23	181	0	10	0	17	74%	77	0	74	0	0	72	2	0	6	26%	104	0	101	0	0	85	3	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	
b	Thẩm tra				23	181	0	10	0	17	74%	77	0	74	0		72	2	0	6	26%	104	0	101	0	0	85	3	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				9	115	0	9	0	3	33%	12	0	11	0	0	10	1	0	6	67%	104	0	101	0	0	85	3	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	
b	Thẩm tra				9	115	0	9	0	3	33%	12	0	11	0		10	1	0	6	67%	104	0	101	0		85	3	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				14	65	0	1	0	14	100%	65	0	63	0	0	62	1	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	
b	Thẩm tra				14	65	0	1	0	14	100%	65	0	63	0		62	1	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				1.674	5.471	23	1.121	0	230	14%	1.338	0	1.845	11	0	746	250	0	1.444	86%	4.133	23	2.435	0	6	2.526	871	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1 291	3 674	22	715	0	42	3%	148	0	138	0		88	22	0	1 249	97%	3 526	22	1 852	0		2 118	711	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				383	1 797	2	387	0	188	49%	1 190	0	907	11		659	228	0	195	51%	607	2	583	0		408	158	
19	Hưng Yên (I+II+III)	108/BC-STC	28/1/2022	74%	680	7.844	483	497	0	491	72%	4.198	322	3.751	2.285	6	3.238	422	0	189	28%	2.846	161	1.250	1 142	4	1.174	76	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				503	5.065	134	287	0	350	70%	2.566	120	2.291	2.285	6	1.986	226	0	153	30%	2.499	15	952	948	4	888	61	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				296	3 626	134	107	0	143	48%	1 127	120	955	952	3	906	46	0	153	52%	2 499	15	952	948	4	888	61	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				207	1 439	0	180	0	207	100%	1 439	0	1 336	1 333	3	1 079	180	0		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				79	922	349	65	0	74	94%	692	202	623	0	0	556	63	0	5	6%	230	146	194	194	0	193	2	0
a	Phê duyệt				19	181	0	8	0	19	100%	181	0	148	0		138	8	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				60	740	349	56	0	55	92%	510	202	475	0		418	54	0	5	8%	230	146	194	194	0	193	2	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				29	594	184	23	0	24	83%	364	37	303	0	0	251	21	0	5	17%	230	146	194	194	0	193	2	0
a	Phê duyệt				10	181	0	8	0	10	100%	181	0	148	0		138	8			0%					0			
b	Thẩm tra				19	413	184	15	0	14	74%	183	37	156	0		143	13		5	26%	230	146	194	194		193	2	

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	E	2	3=4+19	4=10+20	5=6+25	6=15+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				50	327	165	41	0	50	100%	327	165	319	0	0	275	41	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				9	0	0	0	0	9	100%					0					0%					0			
b	Thẩm tra				41	327	165	41	0	41	100%	327	165	319	0		275	41			0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				98	1.057	0	146	0	67	68%	940	0	837	0	0	696	133	0	31	32%	117	0	105	0	0	92	13	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				39	579	0	38	0	9	23%	483	0	406	0		179	26	0	30	77%	95	0	84	0		72	13	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				59	479	0	108	0	58	98%	457	0	431	0		517	108	0	1	2%	22	0	21	0		21	0	0
20	Vĩnh Phúc (I+II+III)	686/UBND-KT2	25/3/2022	62%	1.330	12.046	14	557	0	1.008	76%	10.170	14	7.650	4.113	52	7.142	451	0	322	24%	1.876	0	1.441	335	3	1.330	106	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				821	5.039	14	227	0	719	88%	4.658	14	4.165	4.113	52	3.931	183	0	102	12%	381	0	338	335	3	290	44	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				483	2.906	14	144	0	381	79%	2.525	14	2.269	2.248	22	2.148	100	0	102	21%	381	0	338	335	3	290	44	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				338	2.133	0	83	0	338	100%	2.133	0	1.896	1.865	30	1.782	83	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				330	2.153	0	113	0	299	84%	1.421	0	1.072	0	0	973	97	0	21	16%	733	0	482	0	0	453	16	0
a	Phê duyệt				1	5	0	0	0	1	100%	5	0	4	0		4	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				129	2.148	0	113	0	108	84%	1.415	0	1.067	0		969	97	0	21	16%	733	0	482	0	0	453	16	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				75	1.721	0	75	0	55	73%	988	0	687	0	0	628	59	0	20	27%	733	0	481	0	0	453	16	0
a	Phê duyệt				1	5	0	0	0	1	100%	5	0	4	0		4	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				74	1.716	0	75	0	54	73%	983	0	683	0		624	59	0	20	27%	733	0	481	0		453	16	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				55	433	0	38	0	54	98%	432	0	384	0	0	346	38	0	1	2%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				55	411	0	38	0	54	98%	432	0	384	0		346	38	0	1	2%	0	0	0	0		0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				379	4.853	0	217	0	180	47%	4.091	0	2.414	0	0	2.238	171	0	199	53%	762	0	621	0	0	587	45	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				248	2.759	0	67	0	50	20%	2.006	0	582	0		560	22	0	198	80%	753	0	614	0		579	45	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				131	2.094	0	149	0	130	99%	2.086	0	1.831	0		1.678	149	0	1	1%	9	0	8	0		8	0	0
21	Bắc Ninh (I+II+III)	96/STC-DT	25/1/2022	76%	1.346	13.038	1.325	1.702	282	1.293	96%	12.816	1.325	10.979	7.216	83	9.157	1.673	282	53	4%	222	0	192	65	0	145	29	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.029	8.312	57	1.105	1	1.009	98%	8.230	57	7.299	7.216	83	6.134	1.097	1	20	2%	82	0	65	65	0	56	9	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				767	6.698	35	790	0	747	97%	6.616	35	5.868	5.811	57	5.045	781	0	20	3%	82	0	65	65	0	56	9	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				262	1.614	22	315	1	262	100%	1.613	22	1.431	1.405	26	1.090	315	1	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				102	1.195	0	179	0	99	97%	1.179	0	1.040	0	0	852	177	0	3	3%	16	0	13	0	0	11	2	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				102	1.195	0	179	0	99	97%	1.179	0	1.040	0	0	852	177	0	3	3%	16	0	13	0	0	11	2	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				80	889	0	138	0	77	96%	873	0	775	0	0	633	136	0	3	4%	16	0	13	0	0	11	2	0
a	Phê duyết				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				80	889	0	138	0	77	96%	873	0	775	0		633	136	0	3	4%	16	0	13	0		11	2	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				22	306	0	41	0	22	100%	306	0	265	0		219	41	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyết				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				22	306	0	41	0	22	100%	306	0	265	0		219	41	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																								Tổng số	Trong đó: NSTW							
1	B	C	D	1	2	3=4+16	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/7	19	20	21	22	23	24	25	26
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				215	3.532	1.268	448	281	185	86%	3.408	1.268	2.640	0	0	2.171	399	281	30	14%	124	0	114	0	0	98	18	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				141	2.852	1.232	380	275	111	79%	2.728	1.232	2.416	0		2.010	361	275	30	21%	124	0	114	0		78	18	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				74	680	37	38	7	74	100%	680	37	224	0		161	38	7	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Hà Nam (I+II+III)	218/STC-TCĐT	15/2/2022	54%	586	6.691	267	999	7	530	90%	4.936	267	4.580	2.470	5	3.834	751	7	56	10%	1.754	0	1.463	0	0	1.215	245	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				319	2.658	0	367	0	319	100%	2.658	0	2.475	2.470	5	2.183	367	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				316	2.634	0	362	0	316	100%	2.634	0	2.452	2.448	4	2.085	362	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				3	24	0	4	0	3	100%	24	0	23	22	1	18	4	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				57	922	135	46	0	51	89%	746	135	666	8	0	628	38	0	6	11%	177	0	147	0	6	140	8	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				57	922	135	46	0	51	89%	746	135	666	0	0	628	38	0	6	11%	177	0	147	0	0	140	8	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				52	742	135	39	0	46	88%	565	135	498	8	0	467	31	0	6	12%	177	0	147	0	0	140	8	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				52	742	135	39	0	46	88%	565	135	498	0		467	31	0	6	12%	177	0	147	0		140	8	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				5	180	0	7	0	5	100%	180	0	168	0	0	161	7	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				5	180	0	7	0	5	100%	180	0	168	0		161	7	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				210	3.111	132	556	7	160	76%	1.533	132	1.439	0	0	1.093	344	7	50	24%	1.578	0	1.316	0	0	1.076	240	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				201	2.887	87	561	6	152	76%	1.398	87	1.308	0		971	337	6	49	24%	1.488	0	1.240	0		1.014	226	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				9	224	45	23	0	8	89%	135	45	131	0		122	9	0	1	11%	90	0	76	0		62	14	0
23	Nam Định (I+II+III)	1225/TC-ĐT 38/BC-UBND	25/1/2022 17/2022	54%	1.038	7.435	20	1.563	0	615	59%	3.073	0	2.753	2.279	10	1.858	585	0	423	41%	4.362	20	3.217	1.378	5	2.554	673	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				557	4.425	0	895	0	417	75%	2.524	0	2.269	2.260	10	1.588	672	0	140	25%	1.962	0	1.300	1.295	5	1.091	223	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				302	2.397	0	328	0	170	56%	561	0	521	518	2	387	131	0	132	44%	1.836	0	1.237	1.212	5	1.055	197	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				255	2.028	0	567	0	247	97%	1.963	0	1.748	1.741	7	1.201	541	0	8	3%	66	0	62	62	0	36	26	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				18	55	0	21	0	16	89%	49	0	47	0	6	26	20	0	2	11%	7	0	6	0	0	6	1	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				18	55	0	21	0	16	89%	49	0	47	0	0	26	20	0	2	11%	7	0	6	0	0	6	1	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				7	22	0	3	0	5	71%	16	0	15	0	0	13	2	0	2	29%	7	0	6	0	0	6	1	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				7	22	0	3	0	5	71%	16	0	15	0		13	2	0	2	29%	7	0	6	0		6	1	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				11	33	0	18	0	11	100%	33	0	32	0	0	14	18	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				11	33	0	18	0	11	100%	33	0	32	0		14	18	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				463	2.954	20	647	0	182	39%	501	0	436	19	0	244	193	0	281	61%	2.453	20	1.911	84	0	1.457	454	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				174	2.585	20	521	0	110	29%	176	0	173	0		102	71	0	264	71%	2.409	20	1.869	84		1.420	449	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
1	B	C	D	1	2	3=4+19	4=10+20	5=13+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				89	370	0	126	0	72	81%	125	0	263	19		142	121	0	17	19%	45	0	42	0		17	5	0
24	Ninh Bình (I+II+III)	271/BC-STC	26/1/2022	52%	1 788	19.396	2.623	3.421	92	1.015	58%	9.527	1.215	7.717	3.301	26	5.993	1.575	85	746	42%	9.868	1.488	7.657	2.508	57	7.318	1.846	8
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				907	6.422	1.630	1.270	0	643	71%	3.704	494	3.327	3.301	26	2.146	1 185	0	264	29%	2.718	1.136	2 449	2.586	57	2.436	105	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				614	4 420	1 622	206	0	353	57%	1 708	486	1 373	1 359	14	1 268	102	0	261	43%	2 712	1 136	2 443	2 500	57	2 431	104	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				293	2 002	8	1 064	0	290	99%	1 995	8	1 955	1 942	13	878	1 063	0	3	1%	6	0	6	6	0	5	1	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				246	3.113	121	548	0	140	57%	736	1	730	0	0	567	150	0	106	43%	2.377	120	908	2	0	1.913	398	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				246	3 113	121	548	0	140	57%	736	1	730	0	0	567	150	0	106	43%	2 377	120	908	2	0	1 913	398	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				152	2.547	120	435	0	52	34%	176	0	175	0	0	136	40	0	100	66%	2 372	120	903	2	0	1 910	395	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				152	2 547	120	435	0	52	34%	176	0	175	0		136	40	0	100	66%	2 372	120	903	2		1 910	395	0
2	*Dự án hoàn thành trong năm báo*				94	565	1	113	0	88	94%	560	1	555	0	0	431	110	0	6	6%	5	0	5	0	0	2	3	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0			
b	*Thẩm tra*				94	565	1	113	0	88	94%	560	1	555	0		431	110	0	6	6%	5	0	5	0		2	3	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				608	9.861	873	1.602	92	232	38%	5.088	720	3.659	0	0	3.280	266	84	376	62%	4.773	152	4.300	8	0	2.970	1.343	8
1	Dự án hoàn thành các năm trước				424	6 296	415	1 372	8	66	16%	1 572	263	1 254	0		1 169	45	0	358	84%	4 724	152	4 255	6		2 940	1 327	8
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				184	3 565	458	231	84	166	90%	3 516	458	2 405	0		2 111	215	84	18	10%	49	0	45	0		29	16	0
25	Thái Bình (I+II+III)	48/BC-STC	31/1/2022	61%	1.811	10.286	1.856	1.247	2	1.394	77%	8.651	1.856	7.572	4.444	30	6 278	981	2	417	23%	1.636	8	1.527	184	2	1.848	265	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.101	5.114	1.132	343	2	1.066	97%	4.919	1.132	4.474	4.444	30	3.841	335	2	35	3%	195	0	186	184	2	156	28	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				789	3 622	903	222	0	754	96%	3 427	903	3 117	3 098	19	2 720	194	0	35	4%	195	0	186	184	2	156	28	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				312	1.491	229	141	2	312	100%	1 491	229	1 356	1 346	10	1 121	141	2	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				135	1.097	151	174	0	119	88%	1.027	151	914	0	0	748	165	0	16	12%	71	0	61	0	0	44	9	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				135	1 097	151	174	0	119	88%	1 027	151	914	0	0	748	165	0	16	12%	71	0	61	0	0	44	9	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				77	477	50	46	0	61	79%	406	50	357	0	0	320	36	0	16	21%	71	0	61	0	0	44	9	0
a	Phê duyết				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				77	477	50	46	0	61	79%	406	50	357	0		320	36	0	16	21%	71	0	61	0		44	9	0
2	*Dự án hoàn thành trong năm báo*				58	620	101	129	0	58	100%	620	101	558	0	0	428	129	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyết				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				58	620	101	129	0	58	100%	620	101	558	0		428	129	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				575	4.076	574	709	0	209	36%	2.705	574	2.184	0	0	1.689	481	0	366	64%	1.370	0	1.079	0	0	848	228	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				506	2 517	276	380	0	140	28%	1 146	276	883	0		710	152	0	366	72%	1 370	0	1 079	0		848	228	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				69	1 559	297	329	0	69	100%	1 559	297	1 301	0		960	329	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Thanh Hóa (I+II+III)	566 STC-ĐT	29/1/2022	69%	3.682	28.251	7.513	1.624	49	3 579	97%	26.502	7.447	23.121	18.080	727	20.085	1 590	49	103	3%	1.749	66	1.623	175	2	1.634	34	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				2.523	17 715	3 239	789	38	2.466	98%	17 533	3 184	15 127	14.400	727	12.789	777	38	57	2%	182	55	177	175	2	162	13	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1 384	13 655	2 324	178	0	1 136	96%	13 500	2 287	11 302	10 638	664	9 509	366	9	48	4%	155	37	150	149	2	137	11	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																														Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	E	2	3=5+8	4=6+10+20	5=7+9+25	6=8+10+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1 339	4 060	915	412	29	1 330	99%	4 012	897	3 825	3 763	63	3 284	410	29	9	1%	27	18	27	27	0	25	1	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				288	855	61	138	0	280	97%	838	61	785	126	0	482	128	0	8	3%	17	0	16	0	0	13	2	0
a	Phê duyệt				49	211	3	17	0	49	100%	211	3	194	32	0	50	17	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				239	643	58	113	0	231	97%	627	58	592	94	0	431	110	0	8	3%	17	0	16	0	0	13	2	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				111	351	34	46	0	103	93%	334	34	324	17	0	207	44	0	8	7%	17	8	16	0	0	13	2	0
a	Phê duyệt				16	100	3	5	0	16	100%	100	3	98	15		22	5	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				95	250	31	42	0	87	92%	233	31	226	2		185	40	0	8	8%	17	0	16	0		13	2	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				177	504	27	84	0	177	100%	504	27	461	109	0	276	84	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				33	111	0	13	0	33	100%	111	0	96	17		28	13	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				144	393	27	71	0	144	100%	391	27	366	92		248	71	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				871	9.682	4.213	705	10	833	96%	8 132	4.202	7.209	3.554	0	6.814	656	10	38	4%	1.550	11	1.481	0	0	1.459	19	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				145	1 624	31	130	0	120	83%	379	23	273	0		255	120	0	25	17%	1 245	8	1 196	0		1 185	9	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				726	8 057	4 182	575	10	713	98%	7 753	4 179	6 936	3.554		6 559	565	10	13	2%	304	4	285	0		274	10	0
27	Nghệ An (I+II+III)	7701/UBND-TH 269/STC	28/01/2022 25/1/2022	66%	4.285	17.205	2.681	1.297	24	3.529	82%	12.706	776	9.416	8.541	59	7.415	1.126	6	756	18%	4.498	1.905	4.192	2.685	18	2.514	171	18
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				2.841	10.888	2 951	1.253	24	2.483	87%	8.441	559	7.764	7.704	59	6.614	1.091	6	358	13%	2.448	1.492	2.305	2.287	18	2.125	163	18
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1 792	8 850	1 435	761	15	1 450	81%	6 414	391	5 890	5 831	59	5 224	606	2	342	19%	2 435	1 044	2 293	2 276	18	2 121	155	13
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1 049	2 039	615	493	9	1 033	98%	2 027	168	1 874	1 874	0	1 389	485	4	16	2%	12	448	12	12	0	4	8	5
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				341	2.040	44	44	0	270	79%	1.522	38	1.356	837	0	801	35	0	71	21%	518	6	489	398	0	389	9	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				341	2 040	44	44	0	270	79%	1 522	38	1 356	837	0	801	35	0	71	21%	518	6	489	398	0	389	9	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				197	926	31	20	0	131	66%	644	27	588	380	0	364	16	0	66	34%	282	4	268	181	0	177	4	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				197	926	31	20	0	131	66%	644	27	588	380		364	16	0	66	34%	282	4	268	181		177	4	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				144	1.114	13	24	0	139	97%	878	11	768	456	0	437	19	0	5	3%	236	2	221	217	0	212	5	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				144	1 114	13	24	0	139	97%	878	11	768	456		437	19	0	5	3%	236	2	221	217		212	5	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				1.103	4.276	586	6	0	776	70%	2.743	179	296	0	8	8	0	6	327	30%	1 533	407	1.392	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				835	3 694	410	0	0	509	61%	2 167	126	59	0		0	0		326	39%	1 528	284	1 393	0		0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				268	582	176	0	0	267	100%	576	54	237	0		0	0	0	1	0%	5	122	5	0		0	0	0
28	Hà Tĩnh (I+II+III)	388/BC-STC	26-1-2022	67%	1.081	10.185	0	128	6	1.081	100%	10 185	0	9 338	5 612	21	9.110	128	8	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				720	6.198	8	78	0	720	100%	6.198	0	5.633	5.612	21	5.455	78	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				497	4 955	0	48	0	497	100%	4 955		4 488	4 470	18	4 391	48			0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				223	1 243	0	29	0	223	100%	1 243		1 145	1 143	2	1 064	29			0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				61	1.357	0	7	0	61	100%	1.357	0	1 268	0	0	1.261	7	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				61	1 357	0	7	0	61	100%	1 357		1 268	0	0	1 261	7	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW							
c	b	C	D	1	2	3=4+5	4=5+6	5=7+21	6=8+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
I	Dự án hoàn thành các năm trước				33	151	0	1	0	33	100%	151	0	141	0	0	139	1	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				33	151	0	1	0	33	100%	151		141	0		139	1			0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				28	1.206	0	6	0	28	100%	1.206	0	1.127	0	0	1.122	6	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				28	1.206	0	6	0	28	100%	1.206		1.127	0		1.122	6			0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				300	2.630	0	43	0	300	100%	2.630	0	2.437	0	0	2.394	43	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				221	1.620	0	19	0	221	100%	1.620		1.487	0		1.468	19			0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				79	1.010	0	24	0	79	100%	1.010		950	0		926	24			0%					0			
29	Quảng Bình (I+II+III)	160/TC-STC	28/1/2021	83%	1.188	5.536	1.541	196	7	1.189	84%	3.692	1.079	3.505	3.160	4	3.166	138	4	199	14%	1.844	462	1.695	1.692	3	1.635	57	4
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.111	5.115	1.541	189	7	912	82%	3.271	1.079	3.137	3.133	4	3.009	124	4	199	18%	1.844	462	1.695	1.692	3	1.635	57	4
1	Dự án hoàn thành các năm trước				515	3.672	1.332	82	4	358	70%	2.014	877	1.951	1.949	2	1.910	38	1	157	30%	1.661	455	1.524	1.521	2	1.477	44	3
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				596	1.438	209	99	3	554	94%	1.256	203	1.186	1.184	2	1.099	86	3	42	7%	182	7	171	171	1	157	14	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				140	246	0	2	0	140	100%	246	0	222	27	0	25	2	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				140	246	0	2	0	140	100%	246	0	222	27	0	25	2	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				14	29	0	1	0	14	100%	29	0	25	25	0	24	1	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				14	29	0	1	0	14	100%	29		25	25		24	1	0		0%					0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0																	0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				126	217	0	1	0	126	100%	217	0	197	2	0	1	1	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				126	217	0	1	0	126	100%	217		197	2		1	1	0		0%					0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0																	0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				137	175	0	13	0	137	100%	175	0	166	0	0	132	13	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				121	175	0	13	0	121	100%	175		146			132	13			0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				16	0	0	0	0	16	100%										0%					0			
30	Quảng Trị (I+II+III)	337/STC-TCDT	24/1/2022 15/7/2022	86%	1.272	2.981	964	14	1	1.100	86%	2.425	884	1.889	1.352	2	1.936	14	1	172	14%	476	79	415	69	8	447	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				841	1.747	571	6	1	801	95%	1.674	571	1.556	1.352	2	1.326	4	1	40	5%	73	1	69	69	0	69	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				667	1.466	532	5	1	627	94%	1.393	531	1.097	1.095	1	1.073	5	1	40	6%	73	1	69	69	0	69	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				174	281	40	1	0	174	100%	281	40	258	257	1	253	1	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				96	358	161	7	0	96	100%	358	161	314	0	0	305	7	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				96	358	161	7	0	96	100%	358	161	314	0	0	305	7	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				56	323	155	6	0	56	100%	323	155	280	0	0	272	6	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				56	323	155	6	0	56	100%	323	155	280	0		272	6	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				40	36	6	0	0	40	100%	36	6	34	0	0	33	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn tại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW									Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	E	2	3=9+10	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				40	36	6	0	0	40	100%	36	6	34	0		33	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	*Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)*				335	796	232	1	0	203	61%	393	153	320	0	0	305	1	0	132	39%	483	79	346	0	0	378	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				123	510	144	0	0	37	30%	134	75	94	0		64	0	0	86	70%	376	69	321	0		353	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				212	286	88	1	0	166	78%	259	78	126	0		242	1	0	46	22%	27	10	25	0		25	0	0
31	*Thừa Thiên - Huế (I+II+III)*	444/STC-TCDT	14/2/2022 22/02/2022	72%	1.031	15.731	2.415	504	0	842	82%	15.286	2.325	14.563	2.223	10	14.075	477	0	189	18%	444	30	408	256	1	380	27	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				739	2.831	1.020	53	0	619	84%	2.547	1.003	2.233	2.223	10	2.187	37	0	120	16%	284	17	257	256	1	239	17	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				369	1.803	761	15	0	293	79%	1.693	744	1.486	1.478	8	1.467	11	0	76	21%	111	17	102	102	0	98	3	0
2	*Dự án hoàn thành trong năm báo cáo*				370	1.028	259	39	0	326	88%	854	259	747	745	2	720	25	0	44	12%	174	0	155	154	1	141	14	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				92	11.390	370	440	0	70	76%	11.310	370	10.970	0	0	10.538	432	0	22	24%	88	0	79	0	0	71	8	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				92	11.390	370	440	0	70	76%	11.310	370	10.970	0	0	10.538	432	0	22	24%	80	0	79	0	0	71	8	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				57	10.785	0	438	0	35	61%	10.706	0	10.434	0	0	10.003	430	0	22	39%	80	0	79	0	0	71	8	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				57	10.785	0	438	0	35	61%	10.706	0	10.434	0		10.003	430	0	22	39%	80	0	79	0		71	8	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				35	604	370	2	0	35	100%	604	370	536	0	0	535	2	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				35	604	370	2	0	35	100%	604	370	536	0		535	2	0		0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				200	1.510	1.025	10	0	153	77%	1.430	1.011	1.359	0	0	1.351	9	0	47	24%	80	14	71	0	0	70	2	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				106	1.057	893	2	0	60	57%	978	879	892	0		892	0	0	46	43%	79	14	71	0		69	2	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				94	453	132	9	0	93	99%	452	132	467	0		459	9	0	1	1%	1	0	1	0		1	0	0
32	Đà Nẵng (I+II+III)	702/UBND-STC	8-2-2022	88%	780	3.526	54	29	0	767	98%	3.438	54	2.975	2.807	28	2.313	28	0	13	2%	88	0	67	24	0	73	1	0
I	*Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)*				683	3.291	54	21	0	680	100%	3.265	54	2.835	2.807	28	2.194	21	0	3	0%	26	0	25	24	0	24	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				175	1.824	54	20	0	172	98%	1.798	54	1.536	1.523	13	942	20		3	2%	26		25	24	0	24		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				508	1.467	0	1	0	508	100%	1.467		1.299	1.284	15	1.252	1			0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				97	235	0	8	0	82	99%	174	0	140	0	0	119	7	0	10	10%	63	0	43	0	0	49	1	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW											Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	E	2	3=9+19	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Dự án hoàn thành các năm trước				18	53	0	1	0	9	50%					0				9	50%	53		34			41	1	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				79	182	0	7	0	78	99%	174		140			119	7		1	1%	9		8			7		
33	Quảng Nam (I+II+III)	254/STC-DT	28/10/2022	62%	7.178	14.672	3.500	385	19	1.650	76%	32.663	3.331	8.277	4.966	17	8.012	349	19	528	24%	2.089	169	1.066	325	4	776	36	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.352	7.331	1.694	156	3	1.074	79%	6.970	1.598	4.446	4.429	17	4.255	143	3	278	21%	360	97	329	325	4	303	14	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				695	6.029	1.531	67	2	438	63%	5.706	1.419	3.287	3.276	11	3.213	53	2	257	37%	323	93	295	291	4	269	14	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				657	1.301	163	90	1	636	97%	1.264	159	1.158	1.153	6	1.042	90	1	21	3%	37	4	34	34	0	34	0	
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				257	3.229	1.362	81	5	190	74%	3.660	1.349	2.094	537	0	1.986	70	5	67	26%	169	12	118	0	0	111	11	0
a	Phê duyệt				8	696	319	0	0	8	100%	696	319	537	537	0	528	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				249	2.533	1.043	81	5	182	73%	2.364	1.030	1.557	0	0	1.458	70	5	67	27%	169	12	118	0	0	111	11	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				114	2.849	1.387	54	4	49	43%	2.726	1.296	1.775	537	0	1.713	47	4	65	57%	123	11	78	0	0	76	7	0
a	Phê duyệt				8	696	319	0	0	8	100%	696	319	537	537		528	0	0		0%					0			
b	Thẩm tra				106	2.153	988	54	4	41	39%	2.030	977	1.238			1.185	47	4	65	61%	123	11	78			76	7	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				143	380	55	27	1	141	99%	333	53	318	0	0	273	23	1	2	1%	46	1	39	0	0	36	4	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0									0			
b	Thẩm tra				143	380	55	27	1	141	99%	333	53	318			273	23	1	2	1%	46	1	39			36	4	
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				569	4.113	444	147	11	386	68%	2.633	384	1.738	0	0	1.771	137	11	183	32%	1.450	60	619	0	0	362	11	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				266	1.741	152	36	0	86	32%	291	91	155			272	28		180	68%	1.450	59	589			336	8	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				303	2.372	292	111	11	300	99%	2.342	290	1.553			1.539	109	11	3	1%	30	1	30			26	2	
34	Quảng Ngãi (I+II+III)	33/STC-TCĐT	28/1/2022	81%	2.168	8.859	1.192	331	14	1.621	75%	7.926	877	4.572	4.072	15	6.347	-291	14	539	25%	933	315	815	711	2	769	41	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.748	4.876	1.077	288	8	1.450	83%	4.153	842	3.707	3.692	15	3.342	277	8	298	17%	723	235	615	613	2	599	10	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1.133	1.509	346	79	2	887	78%	1.252	179	1.122	1.118	5	1.016	70	2	246	22%	557	167	468	466	1	453	9	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				615	3.067	731	209	6	563	92%	2.902	663	2.585	2.574	10	2.326	207	6	52	8%	165	68	147	147	0	145	1	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				258	1.963	92	26	6	113	44%	895	17	773	380	0	715	8	6	145	56%	168	75	160	97	0	143	17	0
a	Phê duyệt				23	400	14	1	0	19	83%	384	6	351	347	0	318	0	0	4	17%	16	8	14	12	0	14	0	0
b	Thẩm tra				235	663	79	25	6	94	40%	511	12	421	33	0	398	8	6	141	60%	152	67	146	85	0	128	17	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				176	186	66	17	0	38	22%	34	0	30	0	0	29	0	0	138	78%	151	66	145	84	0	128	17	0
a	Phê duyệt				9	18	5	0	0	7	78%	4	0	4	0		4	0	0	2	22%	13	5	12	12	0	12	0	0
b	Thẩm tra				167	168	61	17	0	31	19%	30	0	26	0		25	0	0	136	81%	138	61	133	72		116	17	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				82	877	26	8	6	75	91%	861	17	743	380	0	686	8	6	7	9%	17	9	15	13	0	15	0	0
a	Phê duyệt				14	382	8	0	0	12	86%	380	6	347	347		333	0	0	2	14%	3	1	2	0		2	0	0
b	Thẩm tra				68	495	18	8	6	63	93%	481	12	396	33		353	8	6	5	7%	14	8	13	13	0	13	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				154	2.920	23	18	0	58	38%	2.878	17	92	0	0	2.290	5	0	96	62%	42	6	40	1	0	28	13	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				94	41	6	13	0		0%									94	100%	41	6	40	1		27	13	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				60	2.880	17	5	0	58	97%	2.878	17	92	0		2.290	5	0	2	3%	1	0	0	0	0	1	0	0
35	Bình Định (I+II+III)	58/UBND-TH	28/12/2022	72%	3.689	9.537	2.178	341	32	3.318	90%	9.096	2.155	7.500	5.272	391	7.298	341	32	371	10%	461	23	0	0	0	371	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW							Tổng số	Trong đó: NSTW
1	II	C	D	E	2	3=4+19	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				2.652	6.184	1.224	314	32	2.652	100%	6.184	1.224	5.664	5.272	391	4.961	314	32	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1.417	2.378	277	143	24	1.417	100%	2.378	277	2.111	2.106	5	1.960	143	24		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1.235	3.727	947	171	8	1.235	100%	3.727	947	3.553	3.167	386	3.001	171	8		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				213	2.273	881	27	0	213	100%	2.273	881	1.851	0	0	1.833	27	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				213	2.273	881	27	0	213	100%	2.273	881	1.851	0	0	1.833	27	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				87	653	189	6	0	87	100%	653	189	540	0	0	533	6	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				87	653	189	6	0	87	100%	653	189	540			533	6			0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				126	1.619	692	21	0	126	100%	1.619	692	1.311	0	0	1.299	21	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				126	1.619	692	21	0	126	100%	1.619	692	1.311			1.299	21			0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				824	1.180	74	0	0	453	55%	719	58	55	0	0	504	0	0	371	45%	461	23	0	0	0	371	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				311	422	10	0	0		0%									311	100%	422	10			0	345		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				511	758	64	0	0	453	88%	719	58	55			504			60	12%	38	13			0	26		
36	Phú Yên (I+II+III)	09/BC-UBND	24/1/2022	62%	512	6.152	780	118	1	458	89%	3.653	771	2.626	1.504	2	2.490	105	1	54	11%	2.499	9	1.780	12	0	2.262	13	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				319	2.332	476	56	1	319	100%	2.332	476	1.506	1.504	2	1.433	56	1	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				234	2.045	475	33	1	234	100%	2.045	475	1.244	1.242	2	1.200	31	1	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				85	287	1	23	0	85	100%	287	1	263	262	0	232	23	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				74	707	44	13	0	71	96%	704	44	585	0	0	565	13	0	3	4%	3	0	3	0	0	3	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				74	707	44	13	0	71	96%	704	44	585	0	0	565	13	0	3	4%	3	0	3	0	0	3	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				58	495	42	7	0	55	95%	492	42	399	0	0	388	7	0	3	5%	3	0	3	0	0	3	0	0
a	Phê duyết				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				58	495	42	7	0	55	95%	492	42	399	0		388	7	0	3	5%	3	0	3	0		3	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				16	212	2	7	0	16	100%	212	2	186	0	0	177	7	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyết				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				16	212	2	7	0	16	100%	212	2	186	0		177	7			0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				119	3.113	260	49	0	68	57%	617	251	534	6	0	491	36	0	51	43%	2.495	9	1.697	12	0	2.259	13	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				65	1.976	22	3	0	24	35%	17	12	17	0		13	0	0	44	65%	1.959	9	1.213	0		1.778	3	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				54	1.137	238	46	0	44	86%	601	238	518	0		478	36	0	7	14%	536	0	484	12		481	10	0
37	Khánh Hòa(I+II+III)	1061/ BND-XDND	7/2/2022	57%	2.157	9.901	545	71	0	1.830	85%	3.566	492	3.112	2.473	83	2.342	71	0	327	15%	6.335	53	1.848	928	6	4.526	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.221	3.083	123	4	0	1.155	95%	1.955	70	1.760	1.677	83	1.753	4	0	66	5%	1.127	53	922	916	6	920	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				714	1.968	72	1	0	648	91%	841	19	770	770	0	767	1		66	9%	1.127	53	922	916	6	920		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				507	1.115	51	3	0	507	100%	1.115	51	990	907	83	986	3			0%					0			

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
										Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7=9+15	8=10+20	9=13+25	10=14+26	11	12=13/11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=13/27	29	30	31	32
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				225	1.891	415	67	0	219	97%	1.085	415	1.117	796	0	220	67	0	6	3%	6	0	6	6	0	5	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				225	1.091	415	67	0	219	97%	1.085	415	1.117	796	0	220	67	0	6	3%	6	0	6	6	0	5	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				127	988	415	67	0	121	95%	982	415	1.025	781	0	131	67	0	6	5%	6	0	6	6	0	5	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0									0				
b	Thẩm tra				127	988	415	67	0	121	95%	982	415	1.025	781		131	67		6	5%	6		6	6	0	5		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				98	103	0	0	0	98	100%	103	0	92	15	0	89	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				98	103	0	0	0	98	100%	103		92	15		89				0%				0				
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				711	5.727	7	0	0	456	64%	525	7	235	0	0	370	0	0	255	36%	5.202	0	921	0	0	3.601	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				255	5.202	0	0	0		0%									255	100%	5.202		921			3.601		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				456	525	7	0	0	456	100%	525	7	235			370				0%					0			
38	Ninh Thuận (I+II+III)	277/BC-STC 92/NSTC-	26/1/2022 28/3/2022	86%	311	3.946	467	87	7	302	97%	3.923	456	2.687	1.941	34	2.568	85	6	9	3%	23	12	21	0	0	19	2	1
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				266	3.003	399	62	5	266	100%	3.003	399	1.976	1.941	34	1.879	82	5	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				133	2.463	381	14	4	133	100%	2.463	381	1.480	1.447	32	1.433	14	4		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				133	541	18	48	1	133	100%	541	18	496	494	2	446	48	1		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				13	737	14	12	2	13	100%	737	14	550	0	0	538	12	2	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				13	737	14	12	2	13	100%	737	14	550	0	0	538	12	2	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				4	660	0	0	0	4	100%	660	0	478	0	0	478	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				4	660	0	0	0	4	100%	660		478			478	0			0%				0				
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				9	77	14	11	2	9	100%	77	14	72	0	0	60	11	2	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				9	77	14	11	2	9	100%	77	14	72			60	11	2		0%				0				
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				32	206	55	13	1	23	72%	183	44	161	0	0	156	11	0	9	28%	23	12	21	0	0	19	2	1
1	Dự án hoàn thành các năm trước				9	75	45	2	1	1	11%	52	34	52			52			8	89%	23	12	21			19	2	1
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				23	131	10	11	0	22	96%	131	10	109			98	11		1	4%	0		0			0	0	
39	Bình Thuận (I+II+III)	24/BC-BNN-TCTS 9/BC-NSTC-	26/1/2022 3/3/2022	76%	1.185	9.648	799	444	7	1.114	94%	7.059	9	3.412	2.558	8	2.953	439	7	71	6%	2.590	798	1.922	0	0	1.932	4	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				897	5.666	9	242	7	896	100%	5.664	9	2.567	2.558	8	2.307	242	7	1	0%	2	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				361	4.658	8	88	7	360	100%	4.656	8	1.639	1.631	7	1.536	88	7	1	0%	2	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				536	1.008	1	154	0	536	100%	1.008	1	927	927	1	771	154	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				138	693	0	191	0	138	100%	693	0	667	0	0	471	191	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị thẩm tra đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị thẩm tra đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW							
1	8	9	10	11	12	13=14+15	14=16+20	15=17+21	16=18+22	7	8=7/12	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/12	19	20	21	22	23	24	25	26
b	Thẩm tra				138	693	0	191	0	118	100%	693	0	667	0	0	471	191	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án hoàn thành các năm trước				23	53	0	4	0	23	100%	53	0	49	0	0	45	4	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				23	53	0	4	0	23	100%	53	0	49	0		45	4	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				115	641	0	187	0	115	100%	641	0	618	0	0	427	187	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	
b	Thẩm tra				115	641	0	187	0	115	100%	641	0	618	0		427	187	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				150	3.289	791	11	0	80	53%	701	0	179	0	0	175	6	0	70	47%	2.587	791	1.922	0	0	1.932	4	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				104	2.792	791	7	0	52	50%	599	0	91	0		86	5	0	52	50%	2.193	791	1.541	0		1.625	3	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				46	497	0	5	0	28	61%	103	0	89	0		89	1	0	18	39%	394	0	379	0		307	2	0
40	**Đắk Lắk (I+II+III)**	41/BC-UBND	18/2/2022	99%	1.971	6.332	455	466	0	1.702	86%	5.479	339	5.170	4.364	22	4.701	440	0	269	14%	852	116	729	501	4	656	25	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.771	5.216	380	430	0	1.561	88%	4.668	324	4.385	4.364	22	3.947	412	0	210	12%	549	56	505	501	4	479	13	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				508	1.665	27	64	0	388	76%	1.342	14	1.261	1.255	5	1.200	51	0	120	24%	324	12	296	294	2	278	13	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1.263	3.551	353	366	0	1.173	93%	3.326	309	3.125	3.108	16	2.747	361	0	90	7%	225	44	209	207	2	201	5	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				108	785	15	17	0	102	94%	649	15	639	0	0	624	14	0	6	6%	136	0	121	0	0	119	3	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				108	785	15	17	0	102	94%	649	15	639	0	0	624	14	0	6	6%	136	0	121	0	0	119	3	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				13	142	0	3	0	7	54%	5	0	5	0	0	5	0	0	6	46%	136	0	121	0	0	119	3	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																				
b	Thẩm tra				13	142	0	3	0	7	54%	5	0	5	0		5	0	0	6	46%	136	0	121	0		119	3	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				95	644	15	14	0	95	100%	644	15	634	0	0	620	14	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																				
b	Thẩm tra				95	644	15	14	0	95	100%	644	15	634	0		620	14	0		0%								
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				92	330	60	19	0	39	42%	163	0	146	0	0	130	15	0	53	58%	167	60	105	0	0	98	4	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				36	56	0	2	0	1	3%	1	0	1	0		1	0	0	35	97%	55	0	54			52	2	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				56	274	60	17	0	38	68%	162	0	145			129	14	0	18	32%	112	60	49	0		46	3	0
41	**Đắk Nông (I+II+III)**	51/UBND-KTTH	9/2/2022	67%	1.009	3.736	1.512	454	128	593	59%	2.967	1.252	2.352	1.429	70	2.397	362	88	416	41%	769	260	441	199	1	639	93	39
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				678	1.836	544	213	6	446	66%	1.640	445	1.500	1.429	70	1.364	287	6	232	34%	196	99	198	189	1	183	6	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				473	1.197	335	130	5	250	53%	1.007	236	928	918	10	882	123	5	223	47%	189	99	184	182	1	176	6	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				205	640	209	84	0	196	96%	633	209	572	511	61	482	84	0	9	4%	7	0	7	7	0	7	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				94	518	232	23	5	74	79%	486	223	234	0	0	350	18	1	20	21%	32	9	27	0	0	24	4	4
a	Phê duyệt				19	404	205	5	0	18	95%	403	205	175	0	0	282	5	0	1	5%	1	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				75	114	27	17	5	56	75%	83	18	59	0	0	68	13	1	19	25%	11	9	26	0	0	23	4	4
1	Dự án hoàn thành các năm trước				82	232	27	18	5	62	76%	205	18	173	0	0	182	13	1	20	24%	32	9	27	0	0	24	4	4
a	Phê duyệt				9	131	0	0	0	8	89%	131	0	121			119	0	0	1	11%	1	0	0	0		0	0	0
b	Thẩm tra				73	106	27	17	5	54	74%	75	18	52			63	13	1	19	26%	31	9	26	0		23	4	4

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW											Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	3	4=9+19	5=10+20	6=15+25	7=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				12	281	205	5	0	12	100%	281	205	61	0	0	168	5	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				10	272	205	5	0	10	100%	272	205	54			163	5	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				2	8	0	0	0	2	100%	8	0	7			5	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				237	1.382	736	218	117	73	31%	841	583	617	0	0	683	136	82	164	69%	541	153	224	10	0	432	82	35
1	Dự án hoàn thành các năm trước				184	941	448	126	35	23	13%	412	295	369	0		364	44	0	161	88%	530	153	214	10		322	82	35
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				53	440	288	93	82	50	94%	429	288	249	0		319	92	82	3	6%	11	0	10	0		10	0	0
42	Gia Lai (I+II+III)	199/UBND-KTTH	27/1/2022	73%	1.603	5.734	552	17	0	1.467	92%	5.400	488	2.801	2.251	178	2.769	9	0	136	8%	334	64	288	262	1	304	8	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.172	2.995	338	17	0	1.081	92%	2.707	308	2.421	2.243	178	2.414	9	0	91	8%	288	30	262	262	1	262	8	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				1.172	2.995	338	17	0	1.081	92%	2.707	308	2.421	2.243	178	2.414	9		91	8%	288	30	262	262	1	262	8	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				179	193	4	0	0	179	100%	193	4	183	0	0	85	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				179	193	4	0	0	179	100%	193	4	183	0	0	85	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				179	193	4	0	0	179	100%	193	4	183	0	0	85	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				179	193	4	0	0	179	100%	193	4	183			85				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0							0										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				252	2.545	211	0	0	207	82%	2.500	177	198	7	0	269	0	0	45	18%	45	34	26	0	0	42	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				252	2.545	211	0	0	207	82%	2.500	177	198	7		269			45	18%	45	34	26			42		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
43	Kon Tum (I+II+III)	301/UBND-HTKT	28/1/2022	76%	556	3.954	1.948	6	0	435	78%	2.731	864	2.311	1.990	0	2.364	5	0	121	22%	1.223	1.084	1.135	565	0	1.134	1	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				424	2.790	1.211	6	0	357	84%	2.144	703	1.990	1.990	0	1.985	5	0	67	16%	624	508	565	565	0	564	1	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				253	1.681	1.067	3	0	191	75%	1.065	565	976	976	0	974	2	0	62	25%	616	502	557	557	0	556	1	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				171	1.109	143	3	0	166	97%	1.101	138	1.014	1.014	0	1.011	3	0	5	3%	8	6	8	8	0	8	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				62	1.021	723	6	0	27	44%	446	161	321	0	0	319	0	0	35	56%	575	562	570	0	0	570	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				62	1.021	723	0	0	27	44%	446	161	321	0	0	319	0	0	35	56%	575	562	570	0	0	570	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				35	573	562	0	0	1	3%	0	0	0	0	0	0	0	0	34	97%	573	562	568	0	0	568	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				35	573	562	0	0	1	3%	0	0	0	0		0	0	0	34	97%	573	562	568	0		568	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				27	448	161	0	0	26	96%	445	161	321	0	0	319	0	0	1	4%	2	0	2	0	0	2	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				27	448	161	0	0	26	96%	445	161	321	0		319	0	0	1	4%	2	0	2	0		2		

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
										Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW
1	b	C	D	E	2	3=4+19	4=20+30	5=15+25	6=16+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				70	143	14	0	0	51	73%	120	0	0	0	0	0	0	0	19	27%	23	14	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				18	21	14	0	0		0%									18	100%	21	14	0	0	0	0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				52	122	0	0	0	51	98%	120								1	2%	2	0	0	0	0	0	0	0
44	Lâm Đồng (I+II+III)	203/STC-ĐT	27/1/2022	59%	1.023	5.317	843	20	6	707	65%	4.036	571	3.437	2.261	18	3.519	17	6	378	35%	1.281	271	967	470	1	1.092	4	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				644	3.033	603	9	0	481	75%	2.532	537	2.279	2.261	18	2.259	9	8	163	25%	501	66	470	470	1	470	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				352	1.851	516	7	0	191	54%	1.361	450	1.194	1.186	9	1.177	7	0	161	46%	490	66	460	460	1	460	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				292	1.182	87	2	0	290	99%	1.171	87	1.085	1.075	10	1.082	2	0	2	1%	10	0	10	10	0	10	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				258	1.587	200	4	0	118	46%	1.116	1	1.028	0	0	1.024	2	0	140	54%	471	199	387	0	0	379	3	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				258	1.587	200	4	0	118	46%	1.116	1	1.028	0	0	1.024	2	0	140	54%	471	199	387	0	0	379	3	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				145	565	199	3	0	14	10%	119	0	110	0	0	109	0	0	131	90%	446	199	365	0	0	357	3	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				145	565	199	3	0	14	10%	119	0	110	0		109	0	0	131	90%	446	199	365	0		357	3	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				113	1.022	1	1	0	104	92%	998	1	918	0	0	915	1	0	9	8%	24	0	22	0	0	22	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				113	1.022	1	1	0	104	92%	998	1	918	0		915	1	0	9	8%	24	0	22	0		22	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				181	697	40	7	6	108	60%	387	33	150	0	0	236	6	6	73	40%	310	6	110	0	0	243	1	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				96	356	6	1	0	31	32%	101	0	47	0		46	0	0	65	68%	255	6	57	0		190	1	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				85	341	33	6	6	77	91%	286	33	83	0		190	6	6	8	9%	55	0	53	0		53	0	0
45	TP Hồ Chí Minh (I+II+III)	419/STC-ĐT 409/UBND-DA 936/STC-ĐT	21/1/2022 11/02/2022 17/2/2022	42%	2.288	128.878	9.822	1.907	902	1.868	85%	101.651	5.298	54.891	9.915	42	52.915	1.474	624	340	15%	20.227	4.524	18.207	571	4	16.757	432	254
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				923	22.108	124	159	0	886	96%	21.494	0	9.956	9.915	42	9.372	149	0	37	4%	614	124	576	571	4	519	9	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				621	10.535	124	106	0	588	95%	9.971	0	7.886	7.850	16	7.389	96	0	33	5%	564	124	528	524	4	479	9	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				302	11.573	0	53	0	298	99%	11.523	0	2.070	2.065	5	1.983	53	0	4	1%	50	0	48	47	0	41	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				471	56.706	5.272	918	624	403	86%	54.311	5.272	29.942	0	0	28.762	884	624	68	14%	2.595	0	2.243	0	0	2.187	34	0
a	Phê duyệt				213	32.206	0	116	0	200	94%	31.836	0	13.431	0	0	13.217	113	0	13	6%	370	0	314	0	0	299	3	0
b	Thẩm tra				258	24.500	5.272	802	624	203	79%	22.275	5.272	16.511	0	0	15.545	772	624	55	21%	2.225	0	1.929	0	0	1.888	31	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				379	54.378	5.272	876	624	316	83%	52.271	5.272	28.665	0	0	27.543	844	624	63	17%	2.107	0	1.793	0	0	1.738	32	0
a	Phê duyệt				172	31.105	0	91	0	160	93%	30.749	0	12.810			12.618	88	0	12	7%	356	0	102			286	1	0
b	Thẩm tra				207	23.273	5.272	785	624	156	75%	21.523	5.272	15.855			14.905	756	624	51	25%	1.751	0	1.491			1.451	29	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				92	2.328	0	42	0	87	95%	1.840	0	1.278	0	0	1.219	40	0	5	5%	488	0	451	0	0	449	2	0
a	Phê duyệt				41	1.101	0	24	0	40	98%	1.087	0	621			579	24	0	1	2%	14	0	13			13	0	0
b	Thẩm tra				51	1.227	0	18	0	47	92%	752	0	656			640	16	0	4	8%	474	0	438			437	2	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				814	43.065	4.426	830	284	579	71%	26.046	26	14.992	0	0	14.780	440	0	235	29%	17.019	4.400	15.388	0	0	14.051	389	254
1	Dự án hoàn thành các năm trước				246	37.888	4.426	415	284	76	31%	21.520	26	11.191	0		11.137	54	0	170	69%	16.369	4.400	14.863	0		13.562	362	284

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó: NSTW											Tổng số	Trong đó: NSTW						
1	B	C	D	E	2	3=4+19	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				568	5.176	0	414	0	503	89%	4.526	0	1.801	0		3.644	387	0	65	11%	650	0	525	0		489	27	0
46	Đồng Nai (I+II+III)	1140/UBND-KTNS	28/3/2022	43%	857	11.435	0	169	0	519	58%	6.643	0	4.683	2.745	7	5.362	131	0	338	42%	4.792	0	1.262	425	3	3.569	38	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				388	3.693	0	43	0	294	76%	3.285	0	2.752	2.745	7	2.709	36	0	94	24%	488	0	428	425	3	418	7	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				323	3.247	0	28	0	244	76%	2.875	0	2.491	2.485	6	2.464	21	0	79	24%	372	0	322	320	2	313	7	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				65	446	0	15	0	50	77%	330	0	261	260	1	245	15	0	15	23%	116	0	106	105	1	105	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				184	3.458	0	126	0	129	70%	2.435	0	1.931	0	0	1.837	95	0	55	30%	1.023	0	834	0	0	802	31	0
1a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				184	3.458	0	126	0	129	70%	2.435	0	1.931	0	0	1.837	95	0	55	30%	1.023	0	834	0	0	802	31	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				153	3.130	0	99	0	102	67%	2.130	0	1.650	4	0	1.580	70	0	51	33%	1.000	0	812	0	0	782	29	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				153	3.130	0	99	0	102	67%	2.130	0	1.650	0		1.580	70	0	51	33%	1.000	0	812	0		782	29	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				31	328	0	26	0	27	87%	305	0	281	0	0	257	24	0	4	13%	23	0	22	0	0	20	2	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				31	328	0	26	0	27	87%	305	0	281	0		257	24	0	4	13%	23	0	22	0		20	2	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				325	4.284	0	0	0	96	30%	1.803	0	0	0	0	816	0	0	229	70%	3.281	0	0	0	0	2.349	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				236	3.485	0	0	0	51	22%	335	0	0	0	0	272	0	0	185	78%	3.150	0	0	0	0	2.242	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				89	799	0	0	0	45	51%	668	0	0	0	0	544	0	0	44	49%	131	0	0	0	0	107	0	0
47	Bình Dương (I+II+III)	438/UBND-KT	26/1/2022	66%	369	8.319	95	120	0	359	97%	7.867	95	6.747	3.455	5	6.398	114	0	10	3%	451	0	386	10	0	380	5	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				245	4.182	95	22	0	245	100%	4.182	95	3.468	3.455	5	3.429	22	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				125	3.465	95	20	0	125	100%	3.465	95	2.824	2.821	3	2.798	20	0		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				120	717	0	2	0	120	100%	717	0	636	635	1	631	2	0		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				52	2.148	0	28	0	45	87%	1.911	0	1.651	0	0	1.595	25	0	7	13%	237	0	203	10	0	199	3	0
a	Phê duyệt				3	21	0	1	0	1	33%	5	0	4	0	0	4	0	0	2	67%	16	0	15	10	0	14	0	0
b	Thẩm tra				49	2.127	0	28	0	44	90%	1.906	0	1.647	0	0	1.591	25	0	5	10%	221	0	188	0	0	185	3	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				21	1.808	0	22	0	15	71%	1.583	0	1.358	0	0	1.309	19	0	6	29%	225	0	192	0	0	189	3	0
a	Phê duyết				2	8	0	1	0	1	50%	5	0	4	0		4	0	0	1	50%	4	0	4	0		3	0	0
b	Thẩm tra				19	1.800	0	21	0	14	74%	1.579	0	1.354	0		1.306	19	0	5	26%	221	0	188	0		185	3	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				31	340	0	6	0	30	97%	328	0	293	0	0	285	6	0	1	3%	12	0	11	10	0	10	0	0
a	Phê duyết				1	12	0	0	0		0%					0				1	100%	12	0	11	10		10	0	0
b	Thẩm tra				30	328	0	6	0	30	100%	328	0	291	0		285	6	0		0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				72	1.989	0	69	0	69	96%	1.775	0	1.636	0	0	1.373	67	0	3	4%	214	0	184	0	0	181	2	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				13	1.020	0	18	0	11	85%	857	0	700	0		664	12	0	2	15%	163	0	149	0		149	1	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				59	969	0	51	0	58	98%	918	0	937			709	49	0	1	2%	51	0	34	0		32	2	0
48	Bình Phước (I+II+III)	4NQ/UBND-HĐ	9/3/2022	29%	1.396	6.352	1.658	197	20	1.080	77%	4.792	1.603	3.922	973	2	3.751	169	16	316	23%	1.560	55	1.260	712	1	1.229	28	4
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				404	1.844	102	29	2	315	77%	1.038	102	975	973	2	959	14	2	91	23%	806	0	713	712	1	695	15	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=9+19	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
I	Dự án hoàn thành các năm trước				197	1 412	0	19	0	106	54%	606	0	571	569	2	565	4	0	91	46%	806	0	713	712	1	695	15	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				207	412	102	10	2	207	100%	412	102	404	403	0	393	10	2	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				280	1.367	190	9	3	263	96%	1.165	190	918	0	0	912	6	3	12	4%	102	0	93	0	0	90	3	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				280	1 267	190	9	3	263	96%	1 165	190	918	0	0	912	6	3	12	4%	102	0	93	0	0	90	3	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				246	1.111	190	6	3	240	98%	1.072	190	835	0	0	830	5	3	6	2%	39	0	37	0	0	35	1	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				246	1 111	190	6	3	240	98%	1 072	190	835			830	5	3	6	2%	39	0	37	0		35	1	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				34	156	0	3	0	28	82%	93	0	83	0	0	82	1	0	6	18%	63	0	56	0	0	55	2	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				34	156	0	3	0	28	82%	93	0	83			82	1	0	6	18%	63	0	56	0		55	2	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				712	3.241	1.366	160	14	499	70%	2.589	1.311	2.029	0	0	1.880	149	11	213	30%	652	55	454	0	0	443	11	4
1	Dự án hoàn thành các năm trước				213	1.034	218	84	11	24	11%	784	258	570	0		488	81	11	189	89%	250	0	80	0		77	3	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				499	2 207	1 148	76	4	475	95%	1 805	1 053	1 459	0		1 392	67	0	24	5%	402	55	375	0		367	8	4
49	Tây Ninh (I+II+III)	369/UBND-KT	28/1/2022	52%	1.171	6.633	806	228	0	1.171	100%	6.633	806	5.463	2.653	16	5.220	225	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				614	3.114	384	15	0	614	100%	3.114	384	2.668	2.653	16	2.638	15	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				423	2 674	376	13	0	423	100%	2 674	376	2 275	2 270	5	2 257	13	0		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				191	439	8	2	0	191	100%	439	8	394	382	11	380	2	0		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				269	2.435	419	93	0	269	100%	2.435	419	2.931	0	0	1.934	97	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				4	196	0	7	0	4	100%	196	0	160	0	0	153	7	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				265	2 239	419	91	0	265	100%	2 239	419	1 871	0	0	1 781	91	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				36	1.650	408	49	0	36	100%	1.650	408	1.337	0	0	1.288	49	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				1	150	0	1	0	1	100%	150	0	118	0		115	3	0		0%					0			
b	Thẩm tra				35	1 500	408	46	0	35	100%	1 500	408	1 219	0		1 173	46	0		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				233	785	11	48	0	233	100%	785	11	694	0	0	646	48	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				3	47	0	4	0	3	100%	47	0	42	0		38	4	0		0%					0			
b	Thẩm tra				230	739	11	44	0	230	100%	739	11	652	0		608	44	0		0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				288	1.084	3	116	0	288	100%	1.084	3	764	0	0	649	116	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				20	69	3	16	0	20	100%	69	3	56			40	16	0		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				268	1 016	0	100	0	268	100%	1 016	0	708	0		608	100	0		0%					0			
50	Bà Rịa - Vũng Tàu (I+II+III)	1277/UBND-VP	8/2/2022	75%	832	13 847	0	0	0	820	99%	13.735	0	6.969	4.677	22	8.678	0	0	12	1%	112	0	0	0	0	69	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				620	6 053	0	0	0	620	100%	6.053	0	4 699	4 677	22	4.222	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				449	4 925	0	0	0	449	100%	4 925	0	3 726	3 712	14	3 454	0	0		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				171	1 128	0	0	0	171	100%	1 128	0	973	965	8	768	0	0		0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				103	3.068	0	0	0	103	100%	3.068	0	2.261	0	0	2.035	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị đề nghị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=4+5	4=10+19	5=6+25	6=16+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				103	3 068	0	0	0	103	100%	3 068	0	2 261	0	0	2 035	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				28	1.327	0	0	0	28	100%	1.327	0	825	0	0	771	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				28	1 327	0	0	0	28	100%	1 327	0	825	0		771	0	0		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				75	1.741	0	0	0	75	100%	1.741	0	1.436	0	0	1.264	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0										0			
b	Thẩm tra				75	1 741	0	0	0	75	100%	1 741	0	1 436	0		1 264	0	0		0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				109	4.726	0	0	0	97	89%	4.614	0	0	0	0	2.421	0	0	12	11%	112	0	0	0	0	69	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				29	1 202	0	0	0	29	100%	1 202	0	0	0	0	879	0	0		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				80	3 524	0	0	0	68	85%	3 412	0	0	0	0	1 542	0	0	12	15%	112	0	0	0	0	69	0	0
51	Long An (I+II+III)	483/BC-STC	22/11/2022	93%	1.893	8.545	1.696	82	0	997	91%	7.780	1.638	6.219	5.776	5	6.061	62	0	96	9%	765	58	651	446	1	629	20	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.619	7.541	1.650	57	0	946	93%	7.176	1.592	5.728	5.723	5	5.617	56	0	73	7%	365	58	328	319	1	316	1	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				242	2.444	475	17	0	170	70%	2.101	417	1.569	1.568	1	1.558	16	0	72	30%	343	58	300	300	0	299	1	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				777	5 097	1 175	40	0	776	100%	5 075	1 175	4 159	4 155	4	4 059	40	0	1	0%	22	0	20	19	1	17	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				27	513	0	3	0	25	93%	296	0	261	0	0	247	2	0	2	7%	217	0	163	127	0	162	1	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				27	513	0	3	0	25	93%	296	0	261	0	0	247	2	0	2	7%	217	0	163	127	0	162	1	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				3	290	0	1	0	1	33%	73	0	72	0	0	72	0	0	2	67%	217	0	163	127	0	162	1	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				3	290	0	1	0	1	33%	73	0	72	0		72	0	0	2	67%	217	0	163	127		162	1	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				24	223	0	2	0	24	100%	223	0	189	0	0	175	2	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				24	223	0	2	0	24	100%	223	0	189	0		175	2	0		0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				47	491	46	22	0	26	55%	508	46	230	53	0	197	4	0	21	45%	183	0	168	0	0	151	18	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				21	183	0	18	0		0%					0				21	100%	183	0	168	0		151	18	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				26	308	46	4	0	26	100%	308	46	230	53		197	4			0%					0			
52	Tiền Giang (I+II+III)	279/STC-TCDT-DN	28/10/2022	46%	1.723	8.873	57	249	4	908	53%	4.840	0	4.014	1.667	3	3.840	145	1	815	47%	4.033	57	3.590	1.073	5	3.479	104	3
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				788	3.412	0	19	0	486	62%	2.706	0	1.670	1.667	3	1.643	7	0	302	38%	1.206	0	1.078	1.073	5	1.059	12	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				412	2.904	0	11	0	139	32%	1.757	0	1.276	1.273	3	1.263	0	0	293	68%	1.147	0	1.030	1.025	5	1.013	11	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				356	508	0	8	0	347	97%	449	0	394	394	0	380	7	0	9	3%	59	0	48	48	0	46	1	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				332	3.211	0	55	4	141	42%	1.708	0	1.545	0	0	1.513	27	1	191	58%	1.503	0	1.347	0	0	1.319	28	3
a	Phê duyệt				27	19	0	0	0	26	96%	18	0	16	0	0	13	0	0	1	4%	1	0	1	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				305	3 192	0	55	4	115	38%	1 690	0	1 529	0	0	1 500	27	1	190	62%	1 502	0	1 346	0	0	1 319	28	3
1	Dự án hoàn thành các năm trước				207	2.301	0	29	4	38	18%	991	0	919	0	0	913	6	1	169	82%	1.310	0	1.182	0	0	1.160	23	3
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW											
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8=10+20	9=15+25	10=16+26	11	12=13/11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=27/27	29	30	31	32	33	34	35	36
b	Thẩm tra				207	2 301	0	29	4	38	18%	991	0	919	0		917	6	1	169	82%	1 310	0	1 182	0		1 160	23	3
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				125	910	0	26	0	103	82%	717	0	626	0	0	600	21	0	22	18%	193	0	165	0	0	159	5	0
a	Phê duyệt				27	19	0	0	0	26	96%	18	0	16	0		13	0	0	1	4%	1	0	1	0		0	0	0
b	Thẩm tra				98	891	0	26	0	77	79%	699	0	610	0		587	21	0	21	21%	192	0	164	0		159	5	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				683	2.250	57	175	0	281	42%	926	0	799	0	0	684	111	0	322	57%	1.324	57	1.165	0	0	1.103	64	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				155	1 001	57	26	0	5	3%	89	0	83	0		79	3	0	150	97%	912	57	801	0		778	23	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				448	1 249	0	149	0	276	62%	837	0	716	0		605	108	0	172	38%	412	0	364	0		323	41	0
53	Bến Tre (I+II+III)	305/STC-ĐT 155/BC-HĐND	28/1/2022 01/4/2022	52%	358	4.558	905	370	0	264	74%	4.051	896	3.448	2.341	3	3.398	367	0	94	26%	507	9	433	49	8	438	3	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				184	2.867	721	333	0	166	89%	2.805	721	2.344	2.341	3	2.335	333	0	20	11%	59	0	49	49	0	49	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				128	2 445	712	330	0	109	85%	2 387	712	1 971	1 968	3	1 964	330	0	19	15%	58	0	48	48	0	48	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				56	422	9	3	0	57	98%	421	9	373	373	0	371	3	0	1	2%	1	0	1	1	0	1	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				46	416	0	13	0	40	87%	404	0	370	0	0	356	13	0	6	13%	12	0	11	0	0	11	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				46	416	0	13	0	40	87%	404	0	370	0	0	356	13	0	6	13%	12	0	11	0	0	11	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				18	234	0	3	0	18	100%	234	0	211	0	0	207	3	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				18	234	0	3	0	18	100%	234	0	211	0		207	3			0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				28	182	0	10	0	22	79%	170	0	159	0	0	149	10	0	6	21%	12	0	11	0	0	11	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				28	182	0	10	0	22	79%	170	0	159			149	10	0	6	21%	12	0	11	0		11	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				126	1.275	184	24	0	58	46%	839	175	734	0	0	707	21	0	68	54%	436	9	373	0	0	370	3	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				42	665	156	1	0	29	69%	390	156	352			351	0	0	13	31%	275	0	236	0		235	1	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				84	610	28	23	0	29	35%	449	19	382			356	21	0	55	65%	161	9	137	0		135	2	0
54	Trà Vinh (I+II+III)	302/STC-TCĐT	28/1/2022	52%	1.257	7.934	2.855	153	9	522	42%	3.151	312	2.504	698	7	2.445	145	8	735	58%	4 783	2.543	4.086	1.334	12	4.040	8	1
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				652	2.439	865	103	2	270	41%	855	162	704	698	7	656	98	1	382	59%	1.583	703	1.345	1 334	12	1.330	4	1
1	Dự án hoàn thành các năm trước				41	1.255	539	0	0	13	30%	229	15	202	201	0	196			30	70%	1 026	524	844	842	2	831	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				609	1 184	326	103	2	257	42%	626	147	501	496	6	490	98	1	352	58%	558	179	502	492	10	500	4	1
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				145	1.271	1	10	0	101	70%	1.189	0	877	0	0	862	10	0	44	30%	82	1	63	0	0	62	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				145	1 271	1	10	0	101	70%	1 189	0	877	0	0	862	10	0	44	30%	82	1	63	0	0	62	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				17	787	0	0	0	17	100%	787	0	536	0	0	536	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				17	787	0	0	0	17	100%	787	0	536	0		536				0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				128	484	1	10	0	84	66%	401	0	341	0	0	331	10	0	44	34%	82	1	63	0	0	62	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				128	484	1	10	0	84	66%	401	0	341	0		331	10	0	44	34%	82	1	63	0		62	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so ĐAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so ĐAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW											Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=9+19	4=10+20	5=7+25	6=14+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19/2	19	20	21	22	23	24	25	26
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				460	4.224	1.989	48	7	151	33%	1.107	150	922	0	0	892	37	7	309	67%	3.117	1.839	2.677	0	0	2.648	3	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				12	2.656	1.704	2	0		0%									12	100%	2.656	1.704	2.350	0		2.321	2	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				448	1.568	285	38	7	151	34%	1.107	150	922	0		892	37	7	297	66%	461	135	327	0		326	1	0
55	Vĩnh Long (I+II+III)	130/BC-STC	19/1/2022	74%	221	3.929	267	41	0	198	90%	2.610	267	2.120	1.578	5	2.175	41	0	23	10%	1.319	8	12	12	0	822	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				163	1.883	112	34	0	160	98%	1.871	112	1.583	1.578	5	1.544	34	0	3	2%	13	0	12	12	0	12	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				104	1.480	108	25	0	101	97%	1.467	108	1.213	1.209	4	1.184	25		3	3%	13	0	12	12	0	12	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				59	403	4	10	0	59	100%	403	4	370	369	1	359	10			0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				22	583	155	7	0	21	95%	577	155	537	0	0	530	7	0	1	5%	7	0	6	0	0	5	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				22	583	155	7	0	21	95%	577	155	537	0	0	530	7	0	1	5%	7	0	6	0	0	5	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				14	320	155	0	0	13	93%	313	155	291	0	0	291	0	0	1	7%	7	0	6	0	0	5	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0									0				
b	Thẩm tra				14	320	155	0	0	13	93%	313	155	291			291	0		1	7%	7	0	6	0		5	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				8	264	0	7	0	8	100%	264	0	246	0	0	240	7	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				8	264	0	7	0	8	100%	264	0	246	0		240	7	0		0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				36	1.462	0	0	0	17	47%	162	0	0	0	0	101	0	0	19	53%	1.300	0	0	0	0	505	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				18	1.272	0	0	0		0%									18	100%	1.272	0	0	0	0	787	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				18	190	0	0	0	17	94%	162	0	0	0		101	0	0	1	6%	28	0	0	0	0	18	0	0
56	Cần Thơ (I+II+III)	153/UBND-XDDT	26/1/2022	59%	429	17.432	2.540	150	0	313	73%	11.313	1.712	9.277	1.539	9	9.252	86	0	116	27%	6.120	828	2.806	166	1	3.490	84	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				253	1.952	14	55	0	207	82%	1.768	14	1.548	1.539	9	1.446	50	0	46	18%	185	0	166	166	1	120	5	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				200	1.410	14	49	0	160	80%	1.272	14	1.149	1.141	8	1.071	44	0	40	20%	139	0	124	124	1	110	5	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				53	542	0	6	0	47	89%	496	0	399	398	1	374	6	0	6	11%	46	0	42	42	0	9	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				56	4.471	107	22	0	43	77%	4.427	107	3.912	0	0	3.883	20	0	13	23%	44	0	39	0	0	37	2	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				56	4.471	107	22	0	43	77%	4.427	107	3.912	0	0	3.883	20	0	13	23%	44	0	39	0	0	37	2	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				43	4.275	107	21	0	31	72%	4.232	107	3.742	0	0	3.716	19	0	12	28%	43	0	38	0	0	36	2	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				43	4.275	107	21	0	31	72%	4.232	107	3.742			3.716	19	0	12	28%	43	0	38	0		36	2	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				13	196	0	2	0	12	92%	195	0	169	0	0	167	2	0	1	8%	1	0	1	0	0	1	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				13	196	0	2	0	12	92%	195	0	169	0		167	2	0	1	8%	1	0	1	0		1	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				120	11.009	2.420	73	0	63	53%	5.118	1.592	3.817	0	0	3.924	15	0	57	48%	5.891	828	2.601	0	0	3.333	58	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				72	10.253	2.420	60	0	21	29%	4.407	1.592	3.581	0		3.498	8	0	51	71%	5.846	828	2.558	0		3.295	53	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				48	756	0	12	0	42	88%	711	0	236	0		426	7	0	6	13%	45	0	43	0		38	5	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW											Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	1	2	3=5+7	4=6+8	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
57	**Hậu Giang (I+II+III)**	108/UBND-NCTH	27/1/2022	65%	410	6.273	2.972	58	5	345	84%	3.785	1.141	2.087	2.084	3	3.535	27	4	65	16%	2.487	1.831	0	0	0	1.915	23	1
I	**Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)**				265	2.257	839	25	4	265	100%	2.257	839	2.087	2.084	3	2.062	25	4	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				4	204	196	1	1	4	100%	204	196	201	201	0	200	1	1		0%					0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				261	2.052	643	23	3	261	100%	2.052	643	1.886	1.883	3	1.862	23	3		0%					0			
II	**Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán**				53	1.439	302	1	0	53	100%	1.439	302	0	0	0	1.393	1	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				53	1.439	302	1	0	53	100%	1.439	302	0	0	0	1.393	1	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																				
b	Thẩm tra				0	0	0	0	0																				
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				53	1.439	302	1	0	53	100%	1.439	302	0	0	0	1.393	1	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				53	1.439	302	1	0	53	100%	1.439	302				1.393	1	0		0%					0			
III	**Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)**				92	2.577	1.831	25	1	27	29%	89	0	0	0	0	81	2	0	65	71%	2.487	1.831	0	0	0	1.915	23	1
1	Dự án hoàn thành các năm trước				27	2.183	1.667	9	0		0%									27	100%	2.183	1.667	0	0	0	1.618	9	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				65	394	164	15	0	27	42%	89	0	0	0		81	2	0	38	58%	305	164	0	0	0	297	14	0
58	**Sóc Trăng (I+II+III)**	404/STC-QT 483/UBND-XD	28/1/2022 29/3/2022	58%	848	11.476	1.333	23	1	499	59%	5.771	231	5.285	1.558	0	5.310	13	0	349	41%	5.706	1.102	4.650	1.078	1	4.663	19	1
I	**Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)**				489	3.271	346	6	0	317	65%	1.662	77	1.568	1.559	0	1.549	3	0	172	35%	1.609	269	1.879	1.078	1	1.070	3	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				268	2.861	343	4	0	125	47%	1.356	74	1.284	1.284	0	1.280	2	0	143	53%	1.505	269	981	980	0	972	3	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				221	409	3	1	0	192	87%	305	3	276	275	1	269	1	0	29	13%	104	0	98	98	0	98	0	0
II	**Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán**				125	2.314	505	3	0	70	56%	769	147	669	0	0	668	1	0	55	44%	1.545	358	1.402	0	0	1.401	2	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				125	2.314	505	3	0	70	56%	769	147	669	0	0	668	1	0	55	44%	1.545	358	1.402	0	0	1.401	2	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				79	2.021	505	3	0	31	39%	578	147	501	0	0	501	0	0	48	61%	1.450	358	1.322	0	0	1.321	2	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				79	2.021	505	3	0	31	39%	570	147	501	0		501	0	0	48	61%	1.450	358	1.322	0		1.321	2	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				46	293	0	1	0	39	85%	199	0	168	0	0	167	1	0	7	15%	95	0	80	0	0	80	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				46	293	0	1	0	39	85%	199	0	168	0		167	1	0	7	15%	95	0	80	0		80	0	0
III	**Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)**				234	5.892	483	14	1	112	48%	3.340	7	3.056	29	0	3.092	9	0	122	52%	2.552	475	2.169	0	0	2.197	5	1
1	Dự án hoàn thành các năm trước				114	2.525	475	5	1		0%									114	100%	2.525	475	2.143	0		2.171	5	1
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				120	3.367	7	9	0	112	93%	3.340	7	3.056	29		3.092	9	0	8	7%	27	0	26	0		26	0	0
59	**An Giang (I+II+III)**	92/UBND-KTHH	27/1/2022	52%	852	21.048	358	82	3	543	66%	18.434	384	7.975	2.162	1	8.692	30	1	289	34%	2.614	53	1.679	600	2	1.827	52	2

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW							Tổng số	Trong đó: NSTW
1	B	C	D	E	2	3=4+5	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				445	8.469	229	31	3	291	65%	7.723	190	2.160	2.158	1	2.112	25	1	154	35%	746	39	601	600	2	591	6	2
1	Dự án hoàn thành các năm trước				408	8.235	229	30	3	254	62%	7.489	190	1.947	1.946	1	1.900	24	1	154	38%	746	39	601	600	2	591	6	2
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				37	214	0	1	0	37	100%	234	0	213	213	0	212	1	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				238	9.764	88	2	0	202	85%	9.687	85	5.363	6	0	5.934	2	0	36	15%	79	3	66	0	0	51	1	0
a	Phê duyệt				42	491	0	1	0	42	100%	491	0	405	0	0	356	1	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				196	9.273	88	1	0	160	82%	9.197	85	4.958	0	0	5.578	0	0	36	18%	79	3	66	0	0	51	1	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				233	8.245	88	2	0	197	85%	8.166	85	4.813	0	0	4.688	2	0	36	15%	79	3	66	0	0	51	1	0
a	Phê duyệt				42	491	0	1	0	42	100%	491	0	405	0		356	1	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				191	7.754	88	1	0	155	81%	7.675	85	3.708	0		4.332	0	0	36	19%	79	3	66	0		51	1	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				5	1.521	0	0	0	5	100%	1.521	0	1.250	0	0	1.246	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				5	1.521	0	0	0	5	100%	1.521	0	1.250	0		1.246	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				169	2.813	41	48	0	70	41%	1.824	29	453	4	0	647	3	0	99	59%	1.789	12	1.012	0	0	1.185	45	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				134	2.245	13	44	0	42	31%	559	13	235	2		406	2	0	92	69%	1.687	0	985	0		1.115	41	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				35	567	28	4	0	28	80%	465	16	218	1		240	1	0	7	20%	102	12	27	0		70	3	0
68	Đồng Tháp (I+II+III)	52/UBND-ĐTXD	15/2/2022	59%	1.883	18.256	79	246	0	1.578	84%	15.957	69	6.504	4.426	2	5.537	240	0	305	16%	2.299	10	790	769	0	971	5	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.102	13.798	12	46	0	926	84%	11.755	9	4.292	4.290	2	3.805	41	0	176	16%	2.043	4	769	769	0	768	5	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				520	9.906	5	32	0	390	75%	8.000	3	2.541	2.539	2	2.281	27	0	130	25%	1.906	2	648	648	1	647	5	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				582	3.892	7	14	0	536	92%	3.755	6	1.751	1.751	0	1.524	14	0	46	8%	137	2	121	121	0	121	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				261	1.396	0	10	0	255	98%	1.384	0	1.008	87	0	598	10	0	6	2%	12	0	3	0	0	9	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				261	1.396	0	10	0	255	98%	1.384	0	1.008	87	0	598	10	0	6	2%	12	0	3	0	0	9	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				49	444	0	4	0	45	92%	433	0	327	0	0	163	4	0	4	8%	11	0	2	0	0	8	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				49	444	0	4	0	45	92%	433	0	327	0		163	4	0	4	8%	11	0	2	0		8	0	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				212	952	0	6	0	210	99%	951	0	680	87	0	435	6	0	2	1%	1	0	1	0	0	1	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				212	952	0	6	0	210	99%	951	0	680	87		435	6	0	2	1%	1	0	1	0		1	0	
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				520	3.062	67	189	0	397	76%	2.818	60	1.205	49	0	1.135	189	0	123	24%	244	7	17	0	0	194	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				118	778	3	0	0	22	19%	564	0	331	0		101	0	0	96	81%	214	3	7	0		174	0	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				402	2.284	64	189	0	375	93%	2.254	60	874	49		1.033	189	0	27	7%	30	1	10	0		21	0	
61	Kiên Giang (I+II+III)	202/STC-TCĐT 116/BC-UBND	25/1/2022 8/4/2022	74%	2.116	15.883	5.602	27	2	1.954	92%	15.593	4.995	7.716	4.932	32	7.372	25	1	162	8%	290	7	244	7	0	240	2	2
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1.570	12.395	2.889	16	0	1.568	100%	12.388	3.889	4.964	4.932	32	4.821	16	0	2	0%	7	0	7	7	0	7	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				902	3.497	417	7	0	902	100%	3.497	417	2.010	2.000	9	1.962	7	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định											Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																		Tổng số	Trong đó NSTW											Tổng số	Trong đó NSTW
1	B	C	D	E	2	3=4+5	4=10+21	5=15+25	6=16+26	7	8=7/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				668	8.899	3.472	10	0	666	100%	8.891	3.472	2.955	2.932	23	2.859	10	0	2	0%	7	0	7	7	0	7	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				158	2.057	695	4	0	158	100%	2.057	695	1.779	0	0	1.752	4	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				5	3	0	0	0	5	100%	3	0	2	0	0	2	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				153	2.054	695	4	0	153	100%	2.054	695	1.776	0	0	1.750	4	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				116	1.696	465	4	0	116	100%	1.696	465	1.461	0	0	1.443	4	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				116	1.696	465	4	0	116	100%	1.696	465	1.461	0		1.443	4	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				42	362	230	0	0	42	100%	362	230	318	0	0	310	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				5	3	0	0	0	5	100%	3	0	2	0	0	2	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				37	359	230	0	0	37	100%	359	230	316	0		308	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				388	1.430	418	6	2	228	59%	1.148	411	973	0	0	798	4	0	160	41%	283	7	237	0	0	233	2	2
1	Dự án hoàn thành các năm trước				149	69%	215	3	2	9	6%	442	208	366	0		244	2	0	140	94%	257	7	212	0		210	2	2
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				239	752	203	3	0	219	92%	706	203	607	0		555	3	0	20	8%	26	0	25	0		22	0	0
62	Bạc Liêu (I+II+III)	315/STC-TCDT	11/3/2022	32%	2.183	8.127	804	22	0	766	35%	4.832	315	2.342	1.104	85	2.479	20	0	1.417	65%	4.095	489	3.112	1.423	125	3.277	2	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				688	2.231	293	3	0	235	34%	439	2	347	282	85	415	1	0	453	66%	1.792	291	1.548	1.423	125	1.538	2	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				406	1.671	274	3	0	161	40%	266	0	246	246	0	247	1	0	245	60%	1.406	274	1.286	1.280	7	1.277	2	2
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				282	560	19	0	0	74	26%	174	2	120	36	85	168	0	0	208	74%	386	17	262	143	118	262	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				615	2.627	194	0	0	250	41%	2.285	194	1.008	297	0	1.007	0	0	365	59%	342	0	293	0	0	289	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				615	2.627	194	0	0	250	41%	2.285	194	1.008	297	0	1.007	0	0	365	59%	342	0	293	0	0	289	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				482	750	20	0	0	123	26%	415	20	381	0	0	381	0	0	359	74%	335	0	286	0	0	282	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				482	750	20	0	0	123	26%	415	20	381	0		381	0	0	359	74%	335	0	286	0		282	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				133	1.877	174	0	0	127	95%	1.870	174	627	297	0	625	0	0	6	5%	7	0	7	0	0	7	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																0				
b	Thẩm tra				133	1.877	174	0	0	127	95%	1.870	174	627	297		625	0	0	6	5%	7	0	7	0		7	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				880	3.268	317	18	0	281	32%	1.307	119	967	526	0	1.057	18	0	599	68%	1.961	198	1.271	0	0	1.450	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				787	2.093	198	0	0	189	24%	202	0	121	0		185	0	0	598	76%	1.890	198	1.210	0		1.189	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				93	1.175	119	18	0	92	99%	1.105	119	846	526		872	18	0	1	1%	70	0	61	0		61	0	0
63	Cà Mau (I+II+III)	497/UBND-TH	27/1/2022	59%	892	4.127	93	12	1	763	86%	2.712	46	2.382	1.057	5	2.268	6	1	129	14%	1.415	47	1.193	685	1	1.191	6	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				525	2.231	78	11	1	476	91%	1.371	31	1.061	1.057	5	1.051	6	1	49	9%	860	47	686	685	1	682	5	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				347	869	0	6	0	331	95%	808	0	587	584	3	581	3	0	16	5%	60	0	51	50	0	47	3	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				178	1.362	78	6	1	145	81%	563	31	475	473	2	470	4	1	33	19%	799	47	635	634	1	634	2	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán				119	811	0	0	0	111	93%	671	0	611	0	0	596	0	0	8	7%	140	0	117	0	0	121	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số văn bản báo cáo	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt so tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán									
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: NSTW
I	II	C	D	E	2	3=9+19	4=10+20	5=15+25	6=16+26	7	8=22	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=172	19	20	21	22	23	24	25	26
b	Thẩm tra				119	811	0	0	0	111	93%	671	0	611	0	0	596	0	0	8	7%	140	0	117	0	0	121	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				36	274	0	0	0	32	89%	196	0	174	0	0	172	0	0	4	11%	79	0	77	0	0	77	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				36	274	0	0	0	32	89%	196	0	174	0		172	0	0	4	11%	79	0	77	0		77	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo				83	537	0	0	0	79	95%	476	0	437	0	0	424	0	0	4	5%	61	0	39	0	0	45	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0							0									0				
b	Thẩm tra				83	537	0	0	0	79	95%	476	0	437	0		424	0	0	4	5%	61	0	39	0		45	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				248	1.685	15	1	0	176	71%	470	15	630	0	0	612	0	0	72	29%	415	0	390	0	0	387	1	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				66	688	0	1	0	8	12%	287	0	268	0		267	0	0	58	88%	401	0	376	0		374	1	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				182	998	15	0	0	168	92%	383	15	362	0		345	0	0	14	8%	14	0	14	0		13	0	0

ĐƠN VỊ GỬI BÁO CÁO

PHỤ LỤC SỐ 04

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2021

(Kèm theo văn bản số 3992 ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số văn bản ban hành	Ngày tháng văn bản	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt quyết toán/tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định									Vi phạm quy định về thời gian quyết toán								
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DANT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DANT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch so với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
																			Tổng số	Trong đó: NSTW									Tổng số	Trong đó: NSTW
a	b	c	d	1	2	3=4+5	4=10+20	5=23+29	6=16+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19/2	19	20	21	22	23	24	25	26
A	Tổng số dự án hoàn thành (I+II+III)			9%	55	532.655	1.497	2.172	22	38	69%	428.408	486	238.920	39.769	0	236.924	276	22	17	31%	104.247	1.091	93.945	41.274	3	92.355	1.896	0
I	Dự án hoàn thành các năm trước				32	529.266	1.091	1.928	0	15	47%	425.039	0	236.136	39.715	0	234.897	32	0	17	53%	104.247	1.091	93.945	41.274	3	92.355	1.896	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				23	3.389	406	244	22	23	100%	3.369	486	2.784	54	0	2.027	244	22	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				5	8.253	53	11	0	4	80%	478	53	329	329	0	329	11	0	1	20%	7.775	0	7.523	7.520	3	7.508	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				4	8.166	0	11	0	3	75%	391	0	275	275	0	275	11	0	1	25%	7.775	0	7.523	7.520	3	7.508	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	87	53	0	0	1	100%	87	53	54	54	0	54	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				39	451.520	1.091	1.483	0	27	69%	421.614	0	234.774	39.440	0	232.913	155	0	12	31%	29.906	1.091	26.975	205	0	25.790	1.328	0
a	Phê duyệt				2	391.977	0	0	0	2	100%	391.977	0	206.717	16.715	0	205.085	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				37	59.543	1.091	1.483	0	25	68%	29.637	0	28.057	22.725	0	27.828	155	0	12	32%	29.906	1.091	26.975	205	0	25.790	1.328	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				23	449.221	1.091	1.346	0	11	48%	419.315	0	232.884	39.440	0	231.248	18	0	12	52%	29.906	1.091	26.975	205	0	25.790	1.328	0
a	Phê duyệt				2	391.977	0	0	0	2	100%	391.977	0	206.717	16.715	0	205.085	0	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				21	57.244	1.091	1.346	0	9	43%	27.338	0	26.167	22.725	0	26.163	18	0	12	57%	29.906	1.091	26.975	205	0	25.790	1.328	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				16	2.299	0	137	0	16	100%	2.299	0	1.890	0	0	1.665	137	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				16	2.299	0	137	0	16	100%	2.299	0	1.890	0	0	1.665	137	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				11	72.882	353	678	22	7	64%	6.316	353	3.817	0	0	3.682	110	22	4	36%	66.566	0	59.447	33.549	0	59.857	568	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				5	71.899	0	571	0	1	20%	5.333	0	2.977	0	0	2.974	3	0	4	80%	66.566	0	59.447	33.549	0	59.857	568	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				6	983	353	107	22	6	100%	983	353	840	0	0	708	107	22	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Chi tiết			9%	55	532.655	1.497	2.172	22	38	69%	428.408	486	238.920	39.769	0	236.924	276	22	17	31%	104.247	1.091	93.945	41.274	3	92.355	1.896	0
1	Tập đoàn Điện lực (I+II+III)	5073/VPCP-KGVX	27/7/2022	7%	54	532.568	1.444	2.172	22	37	69%	428.321	353	238.866	39.715	0	236.870	276	22	17	31%	104.247	1.091	93.945	41.274	3	92.355	1.896	0
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				4	8.166	0	11	0	3	75%	391	0	275	275	0	275	11	0	1	25%	7.775	0	7.523	7.520	3	7.508	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				4	8.166	0	11	0	3	75%	391		275	275	0	275	11		1	25%	7.775		7.523	7.520	3	7.508		
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0	0	0	0							0										0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				39	451.520	1.091	1.483	0	27	69%	421.614	0	234.774	39.440	0	232.913	155	0	12	31%	29.906	1.091	26.975	205	0	25.790	1.328	0
a	Phê duyệt				2	391.977	0	0	0	2		391.977	0	206.717	16.715		205.085	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra				37	59.543	1.091	1.483	0	25	68%	29.637	0	28.057	22.725		27.828	155	0	12	32%	29.906	1.091	26.975	205	0	25.790	1.328	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				23	449.221	1.091	1.346	0	11	48%	419.315	0	232.884	39.440	0	231.248	18	0	12	52%	29.906	1.091	26.975	205	0	25.790	1.328	0
a	Phê duyệt				2	391.977	0	0	0	2		391.977		206.717	16.715		205.085									0			
b	Thẩm tra				21	57.244	1.091	1.346	0	9	43%	27.338		26.167	22.725		26.163	18		12	57%	29.906	1.091	26.975	205		25.790	1.328	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				16	2.299	0	137	0	16	100%	2.299	0	1.890	0	0	1.665	137	0	0	0%	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phê duyệt				0	0	0	0	0																	0			
b	Thẩm tra				16	2.299	0	137	0	16	100%	2.299		1.890			1.665	137			0%					0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)				11	72.882	353	678	22	7	64%	6.316	353	3.817	0	0	3.682	110	22	4	36%	66.566	0	59.447	33.549	0	59.857	568	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước				5	71.899	0	571	0	1	20%	5.333		2.977	0		2.974	3		4	80%	66.566		59.447	33.549		59.857	568	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				6	983	353	107	22	6	100%	983	353	840	0		708	107	22		0%					0			
2	Tổng Công ty Thuốc lá (I+II+III)	5475/VPCP-KGVX	26/7/2022	100%	1	86,50	52,50	0	0	1	100%	86,50	52,50	54,20	54,20	0,00	54,20	0,00	0,00	0	0%	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)				1	86,50	52,50	0	0	1	100%	86,50	52,50	54,20	54,20	0,00	54,20	0,00	0,00	0	0%	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0,00	0,00	0	0							0										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				1	86,50	52,50	0	0	1	100%	86,50	52,50	54,20	54,20	0	54,20				0%					0			
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)				0	0,00	0,00	0	0	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00
a	Phê duyệt				0	0,00	0,00	0	0	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00

STT	Nội dung	Số văn bản ban hành	Ngày tháng năm ban hành	Tỷ lệ dự án đã phê duyệt quyết toán tổng dự án hoàn thành	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Vốn đầu tư công cần phải bố trí để thời điểm báo cáo số vốn giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định										Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
						Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Số dự án	Tỷ lệ DA trong thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán được duyệt hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch số với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công cần phải bố trí để thời điểm báo cáo số vốn giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu		Số dự án	Tỷ lệ DA vi phạm so thời gian quyết toán so DAHT	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Chênh lệch số với giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công cần phải bố trí để thời điểm báo cáo số vốn giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KLHT được nghiệm thu	
												Tổng số	Trong đó NSTW											Tổng số	Trong đó NSTW					Tổng số	Trong đó NSTW
a	b	c	d	1	2	3=4+5	4=10+20	5=11+21	6=16+26	7	8=9/2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/2	19	20	21	22	23	24	25	26
6	Thẩm tra				0	0,00	0,00	0	0	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00
5	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0,00	0,00	0	0	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00
a	Phê duyệt				0	0,00	0,00	0	0							0,00										0			
b	Thẩm tra				0	0,00	0,00	0	0							0,00										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0,00	0,00	0	0	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00
a	Phê duyệt				0	0,00	0,00	0	0							0,00										0			
b	Thẩm tra				0	0,00	0,00	0	0							0,00										0			
III	Dự án đã hoàn thành, chưa cập nhật số quyết toán (1+2)				0	0,00	0,00	0	0	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00
1	Dự án hoàn thành các năm trước				0	0,00	0,00	0	0							0,00										0			
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo				0	0,00	0,00	0	0							0,00										0			

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 5

VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÒN LẠI PHẢI BỐ TRÍ ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO

(Kèm theo văn bản số 3992 ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định						Vi phạm quy định về thời gian quyết toán					
					Số dự án	Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
A	B	1	2=8+14	3=9+15	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	85.020	42.054	8.708	68.426	861.313	390.491	855.560	27.553	3.112	16.594	320.393	99.439	324.159	14.501	5.596
1	Dự án đã được phê duyệt quyết toán	55.214	15.858	993	48.983	328.100	318.930	307.379	14.394	956	6.231	46.674	46.544	45.515	1.464	37
2	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	9.711	7.492	1.422	7.637	422.481	67.151	425.905	5.430	1.350	2.074	51.412	1.077	50.997	2.062	72
3	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	20.095	18.704	6.293	11.806	110.731	4.410	122.276	7.729	806	8.289	222.307	51.818	227.648	10.974	5.487
1	Khối bộ, cơ quan TW	1.587	7.436	6.712	1.143	180.989	115.058	202.449	1.832	1.508	444	96.408	25.852	102.890	5.604	5.204
a	Dự án đã được phê duyệt quyết toán	780	1.091	677	659	96.666	90.405	95.062	750	672	121	7 895	7.963	7.974	341	5
b	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	385	759	664	249	71 573	24.585	82 506	702	607	136	10 337	0	10 528	57	57
c	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	422	5.586	5.371	235	12 750	67	24.881	381	229	187	78 175	17.889	84.389	5.206	5.141
2	Khối địa phương	83.378	32.446	1.974	67.245	441.404	235.664	416.187	25.445	1.582	16.133	130.040	32.313	128.914	7.000	392
a	Dự án đã được phê duyệt quyết toán	54 429	14.756	316	48 320	231 105	228.195	211.987	13 633	284	6.109	31.255	31.061	30.032	1.123	32
b	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	9.287	5.251	757	7 361	116.135	3.126	110.486	4 574	743	1 926	14.100	872	14 679	677	15
c	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	19 662	12.439	901	11.564	94.164	4.343	93 713	7 239	555	8 098	84 685	379	84 203	5.201	346
3	Khối tập đoàn, tổng công ty	55	2.172	22	38	238.920	39.769	236.924	276	22	17	93.945	41.274	92.355	1.896	0
a	Dự án đã được phê duyệt quyết toán	5	11	0	4	329	329	329	11	0	1	7 523	7.520	7.508	0	0
b	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt	39	1.483	0	27	234 774	39.440	232 913	155	0	12	26 975	205	25 790	1 328	0
c	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp quyết toán	11	678	22	7	3 817	0	3 682	110	22	4	59 447	33.549	59 057	568	0

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định						Vi phạm quy định về thời gian quyết toán					
					Số dự án	Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
	TỔNG SỐ (Chi tiết từng đơn vị)	85.020	42.054	8.708	68.426	861.313	390.491	855.560	27.553	3.112	16.594	320.393	99.439	324.159	14.501	5.596
I	Khối bộ, ngành, cơ quan Trung ương	1.587	13.548	12.838	1.143	180.989	115.058	202.449	1.832	1.508	444	96.408	25.852	102.890	11.716	11.330
1	Văn phòng Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Văn phòng Quốc hội	2	0	0	2	920	485	919	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Văn Phòng Chủ tịch nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Văn phòng Trung ương Đảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	3	0	0	3	326	326	326	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Toà án nhân dân tối cao	50	39	25	41	2 460	901	2.263	39	25	9	514	365	511	0	0
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	43	0	0	38	2.723	2.375	2.553	0	0	5	273	273	273	0	0
8	Bộ Công an	182	41	41	148	4.779	4.148	9.136	39	39	34	2.608	2.409	4.695	2	2
9	Bộ Quốc phòng	321	150	152	239	36 659	25.315	36.177	143	142	82	3.534	861	4.411	7	9
10	Bộ Ngoại giao	13	0	0	1	199	199	149	0	0	12	269	269	589	0	0
11	Bộ Nông nghiệp và PTNT	39	7	2	39	5 305	5.288	5.295	7	2	0	0	0	0	0	0
12	Bộ Giao thông vận tải	66	6 360	6.360	58	103 328	62 806	121 641	1.218	1 218	8	67 787	17.480	67 776	5.142	5.142
13	Bộ Công thương	32	126	0	30	711	132	1.059	123	0	2	66	0	63	3	0
14	Bộ Xây dựng	15	0	0	7	216	0	216	0	0	8	1.123	0	1.123	0	0
15	Bộ Y tế	36	38	4	12	1 490	1.306	1 628	38	4	24	3.489	0	3 472	0	0
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	80	0	0	49	3 401	3 324	3 290	0	0	31	1 456	0	1.456	0	0
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	18	0	0	5	257	0	258	0	0	13	639	253	639	0	0
18	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	16	1	1	10	689	82	220	1	1	6	478	371	479	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định						Vi phạm quy định về thời gian quyết toán					
					Số dự án	Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
19	Bộ Lao động - TB & XH	16	336	0	0	0	0	0	0	0	16	271	271	1.541	336	
20	Bộ Tài chính	169	101	72	123	6.185	3.816	6 136	88	59	46	2.671	2.201	2.650	13	1
21	Bộ Tư pháp	61	47	47	12	170	117	157	12	12	49	355	99	419	35	3.
22	Ngân hàng nhà nước	14	18	0	14	212	175	304	18	0	0	0	0	0	0	
23	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	72	0	0	50	724	146	712	0	0	22	542	0	542	0	
24	Bộ Nội vụ	2	0	0	2	73	73	0	0	0	0	0	0	0	0	
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	23	3	3	8	1.049	147	1.049	1	1	15	2.637	794	2 635	3	
26	Bộ Thông tin và Truyền Thông	16	0	0	9	228	0	352	0	0	7	296	71	550	0	
27	Uỷ ban dân tộc	5	0	0	0	0	0	0	0	0	5	450	0	450	0	
28	Thanh tra Chính phủ	5	4	4	1	206	0	204	2	2	4	494	0	480	1	
29	Kiểm toán nhà nước	2	0	0	2	189	189	0	0	0	0	0	0	0	0	
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	1	6	0	1	113	113	107	6	0	0	0	0	0	0	
31	Thông tấn xã Việt Nam	6	0	0	6	405	0	405	0	0	0	0	0	0	0	
32	Đài Truyền hình Việt Nam	29	0	0	27	1 612	1.612	1 612	0	0	2	465	0	465	0	
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	6	0	0	6	611	221	583	0	0	0	0	0	0	0	
34	Viện Hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam	33	0	0	33	624	168	621	0	0	0	0	0	0	0	
35	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	3	0	0	3	210	37	210	0	0	0	0	0	0	0	
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	16	0	0	8	328	0	328	0	0	8	459	0	459	0	
37	Đại học Quốc gia TP HCM	14	6 114	6 124	0	0	0	0	0	0	14	4.517	136	6 195	6 114	6.12

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định						Vi phạm quy định về thời gian quyết toán					
					Số dự án	Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
38	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	3	0	0	3	76	76	76	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	32	0	0	32	870	453	880	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Hội Nhà báo Việt Nam	1	0	0	1	24	24	24	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Trung ương Hội Chữ thập đỏ VN	1	0	0	1	76	76	76	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Trung ương Hội Cựu chiến binh VN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị VN.	5	0	0	0	0	0	0	0	0	5	108	0	108	0	0
49	BQL Khu công nghệ cao Hoà Lạc	7	0	0	1	5	0	5	0	0	6	521	0	521	0	0
50	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	4	3	3	4	1 173	0	1 170	3	3	0	0	0	0	0	0
51	Ngân hàng chính sách xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Bảo Hiểm xã hội Việt Nam	124	154	0	113	2 181	747	2 127	95	0	11	386	0	386	59	0
54	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1	0	0	1	182	181	181	0	0	0	0	0	0	0	0
55	Ủy ban Quản lý vốn tại doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Tập đoàn, Tổng Công ty**	**55**	**2.172**	**22**	**38**	**238.920**	**39.769**	**236.924**	**276**	**22**	**17**	**93.945**	**41.274**	**92.355**	**1.896**	**0**

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định						Vi phạm quy định về thời gian quyết toán					
					Số dự án	Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
I	Tập đoàn Điện lực	54	2.172	22	37	238.866	39.715	236.870	276	22	17	93.945	41.274	92.355	1.896	0
2	Tổng Công ty Thuốc lá	1	0	0	1	54,20	54,20	54,20	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	**Địa phương**	**83.378**	**32.446**	**1.974**	**67.245**	**441.404**	**235.664**	**416.187**	**25.445**	**1.582**	**16.133**	**130.040**	**32.313**	**128.914**	**7.000**	**392**
1	Hà Giang	711	570	173	695	3.653	2.862	3.063	565	173	16	245	15	240	5	0
2	Tuyên Quang	1.018	388	28	1.010	5.342	2.424	4.952	376	28	8	196	0	184	12	0
3	Cao Bằng	876	61	12	684	2.963	1.011	2.908	55	11	192	853	284	852	5	2
4	Lạng Sơn	530	139	6	518	1.979	1.544	1.680	134	6	12	59	53	50	5	0
5	Lào Cai	915	470	1	915	5.284	3.281	4.629	470	1	0	0	0	0	0	0
6	Yên Bái	1.422	82	0	1.384	5.338	4.620	5.272	37	0	38	69	0	67	45	0
7	Thái Nguyên	1.561	497	17	1.468	3.812	2.066	3.355	415	15	93	654	56	558	83	2
8	Bắc Kạn	747	32	7	743	3.957	2.412	3.877	27	7	4	286	0	281	5	0
9	Phú Thọ	1.298	1.263	64	1.235	7.611	3.463	6.510	1.068	64	63	4.206	0	4.011	195	0
10	Bắc Giang	1.514	195	2	1.381	6.893	5.755	6.575	171	1	133	376	373	371	24	1
11	Hòa Bình	568	121	9	546	2.120	1.623	2.039	110	5	22	502	501	494	11	4
12	Sơn La	1.345	228	3	1.320	7.765	5.615	7.519	221	3	25	84	39	83	7	0
13	Lai Châu	786	107	15	403	5.415	3.013	5.349	59	0	383	2.851	1.192	2.802	48	15
14	Điện Biên	706	22	7	605	5.871	2.853	5.804	20	7	101	1.275	741	1.288	2	0
15	Hà Nội	3.397	3.869	0	2.892	43.055	18.852	39.571	3.303	0	505	21.964	1.363	21.383	566	0
16	Hải Phòng	359	1.222	2	277	7.449	3.269	6.296	1.062	0	82	7.505	415	2.973	160	2
17	Quảng Ninh	1.486	1.012	0	1.388	15.769	9.255	14.868	759	0	98	4.649	1.992	4.375	253	0
18	Hải Dương	2.516	1.529	0	664	4.533	3.409	3.949	520	0	1.852	3.972	1.452	3.933	1.009	0
19	Hưng Yên	680	497	0	491	3.751	2.285	3.238	422	0	189	1.250	1.142	1.174	76	0
20	Vĩnh Phúc	1.330	557	0	1.008	7.650	4.113	7.142	451	0	322	1.441	335	1.330	106	0

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định						Vi phạm quy định về thời gian quyết toán					
					Số dự án	Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
21	Bắc Ninh	1 346	1 702	282	1 293	10 979	7 216	9 157	1.673	282	53	192	65	145	29	0
22	Hà Nam	586	999	7	530	4.580	2.470	3.824	751	7	56	1.463	0	1.215	248	0
23	Nam Định	1 038	1 563	0	615	2 753	2.279	1 858	885	0	423	3.217	1.378	2 554	678	0
24	Ninh Bình	1.761	3.421	92	1.015	7.717	3.301	5.993	1.575	85	746	7.657	2.508	7.318	1 846	8
25	Thái Bình	1.811	1 247	2	1 394	7.572	4 444	6.278	981	2	417	1.327	184	1 048	265	0
26	Thanh Hóa	3 682	1 624	49	3 579	23.121	18.080	20.085	1.590	49	103	1.673	175	1.634	34	0
27	Nghệ An	4.285	1 297	24	3 529	9.416	8.541	7 415	1 126	6	756	4 192	2.685	2 514	171	18
28	Hà Tĩnh	1 081	128	0	1 081	9.338	5.612	9.110	128	0	0	0	0	0	0	0
29	Quảng Bình	1.388	196	7	1 189	3.505	3.160	3.166	138	4	199	1.695	1.692	1.635	57	4
30	Quảng Trị	1 272	14	1	1.100	1 889	1.352	1 936	14	1	172	415	69	447	0	0
31	Thừa Thiên Huế	1.031	504	0	842	14 563	2.223	14 075	477	0	189	408	256	380	27	0
32	Đà Nẵng	780	29	0	767	2.975	2.807	2.313	28	0	13	67	24	73	1	0
33	Quảng Nam	2 178	385	19	1.650	8.277	4.966	8 012	349	19	528	1.066	325	776	36	0
34	Quảng Ngãi	2.160	331	14	1 621	4 572	4.072	6 347	291	14	539	815	711	769	41	0
35	Bình Định	3.689	341	32	3 318	7.570	5 272	7 298	341	32	371	0	0	371	0	0
36	Phú Yên	512	118	1	458	2 626	1.504	2 490	105	1	54	1.700	12	2 262	13	0
37	Khánh Hòa	2.157	71	0	1.830	3 112	2 473	2 342	71	0	327	1 848	921	4 526	0	0
38	Ninh Thuận	311	87	7	302	2 687	1.941	2 568	85	6	9	21	0	19	2	1
39	Bình Thuận	1 185	444	7	1 114	3 412	2 558	2.953	439	7	71	1.922	0	1.932	4	0
40	Đắk Lắk	1.971	466	0	1 702	5 170	4.364	4.701	440	0	269	729	501	696	25	0
41	Đắk Nông	1.009	454	128	593	2 352	1.429	2 397	362	88	416	441	199	639	93	39
42	Gia Lai	1 603	17	0	1 467	2 801	2 251	2.769	9	0	136	288	262	304	8	0
43	Kon Tum	556	6	0	435	2 311	1 990	2 304	5	0	121	1 135	565	1 134	1	0
44	Lâm Đồng	1 083	20	6	707	3 437	2.261	3 519	17	6	376	967	470	1 092	4	0

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Trong thời gian quyết toán theo quy định						Vi phạm quy định về thời gian quyết toán					
					Số dự án	Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương					Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
45	TP Hồ Chí Minh	2.208	1 907	908	1.868	54.891	9 915	52.915	1.474	624	340	18 207	571	16.757	432	284
46	Đồng Nai	897	169	0	519	4.683	2 745	5.362	131	0	378	1.262	425	3 569	38	0
47	Bình Dương	369	120	0	359	6 747	3.455	6.398	114	0	10	386	10	380	5	0
48	Bình Phước	1.396	197	20	1 080	3 922	973	3 751	169	16	316	1.260	712	1.229	28	4
49	Tây Ninh	1.171	228	0	1 171	5.463	2 653	5.220	228	0	0	0	0	0	0	0
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	832	0	0	820	6.960	4.677	8.678	0	0	12	0	0	69	0	0
51	Long An	1.093	82	0	997	6.219	5.776	6.061	62	0	96	651	446	629	20	0
52	Tiền Giang	1 723	249	4	908	4.014	1.667	3.840	145	1	815	3.590	1 073	3.479	104	3
53	Bến Tre	358	370	0	264	3.448	2.341	3.398	367	0	94	433	49	430	3	0
54	Trà Vinh	1.257	153	9	522	2.504	698	2.445	145	8	735	4.086	1.334	4 040	8	1
55	Vĩnh Long	221	41	0	198	2.120	1.578	2.175	41	0	23	17	12	822	0	0
56	Cần Thơ	429	150	0	313	9.277	1 539	9.252	86	0	116	2 806	166	3.490	64	0
57	Hậu Giang	410	50	5	345	2 087	2 084	3.535	27	4	65	0	0	1 915	23	1
58	Sóc Trăng	848	23	1	499	5.285	1.588	5.310	13	0	349	4 650	1.078	4 668	10	1
59	An Giang	852	82	3	563	7 975	2.162	8 692	30	1	289	1.679	600	1.827	52	2
60	Đồng Tháp	1.883	246	0	1.578	6.504	4 426	5.537	240	0	305	790	769	971	5	0
61	Kiên Giang	2 116	27	2	1 954	7.716	4 932	7.372	25	1	162	244	7	240	2	2
62	Bạc Liêu	2 183	22	0	766	2 342	1.104	2 479	20	0	1 417	3.112	1 423	3.277	2	0
63	Cà Mau	892	12	1	763	2 302	1.057	2 260	6	1	129	1.193	685	1.191	6	0

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 06

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

NỘP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2021 ĐÚNG THỜI GIAN QUY ĐỊNH

(Kèm theo văn bản số 3992 ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

TT	Tên đơn vị	Ngày ký báo cáo	
		Số	Ngày
	Các bộ, cơ quan trung ương		
1	Bộ Công an	483/HP01-P6	27/1/2022
2	Bộ Quốc phòng	275/BQP-TC	28/1/2022
3	Bộ Ngoại giao	313/BNG-QTTV	27/1/2022
4	Bộ Nông nghiệp và PTNT	684/BNN-TC 1878/BNN-TC	26/1/2022 29/3/2022
5	Bộ Giao thông vận tải	1120/BGTVT-TC	29/1/2022
6	Bộ Y tế	501/BYT-KH-TC	28/1/2022
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	379/BGDĐT-KHTC	28/1/2022
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	160/BKHCN-VP	26/1/2022
9	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	350/BVHTT&DL-KHTC	28/1/2022
10	Bộ Lao động - TB & XH	5078/LĐTBXH-KHTC	30/12/2021
11	Bộ Tài chính	1034/BTC-KHTC	28/1/2022
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	659/BKHĐT-VP	27/1/2022
13	Bộ Thông tin và Truyền Thông	259/BTTTT-KHTC	26/1/2022
14	Thanh tra Chính phủ	153/TTCP-KTTH	26/1/2022
15	Kiểm toán nhà nước	59/KTNN-VP	18/1/2022
16	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	55/BQLL-VP 112/BQLL-VP	27/1/2022 30/3/2022
17	Thông tấn xã VN	89/TTX-KHTC 266/TTX-KHTC	26/1/2022 01/4/2022
18	Đài Truyền hình VN	113/THVN-KHTC 316/THVN-KHTC	27/1/2022 30/3/2022
19	Đài Tiếng nói Việt Nam	133/TNVN-KHTC	25/1/2022
20	Viện Hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam	223/VHL-KHTC	28/1/2022
21	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	2418/KHXH-KHTC	31/12/2021
22	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	8936CV/TWĐTN-VP	28/1/2022
23	BQL Khu Công nghệ cao Hoà Lạc	28/CNCHL-KHTC	26/1/2022
24	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	50LVHDL-KHTC 137/LVHDL-KHTC	27/1/2022 30/3/2022
	Các Tập đoàn, Tổng công ty		
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	507/EVN-TCKT	27/1/2022
2	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	55/TLVN-TCKT	28/1/2022

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 06

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG

NỘP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2021 ĐÚNG THỜI GIAN QUY ĐỊNH

(Kèm theo văn bản số 3992 ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

STT	Tên đơn vị	Ngày ký báo cáo		STT	Tên đơn vị	Ngày ký báo cáo		STT	Tên đơn vị	Ngày ký báo cáo	
		Số	Ngày			Số	Ngày			Số	Ngày
1	Hà Giang	259/UBND-KTTH	26/1/2022	19	Hưng Yên	108/BC-STC	28/1/2022	37	Kon Tum	301/UBND-HTKT	28/1/2022
2	Tuyên Quang	214/STC-ĐT	28/1/2022	20	Vĩnh Phúc	686//UBND-KT2	25/1/2022	38	Lâm Đồng	203/STC-ĐT	27/1/2022
3	Cao Bằng	245/UBND-KT	28/1/2022	21	Bắc Ninh	94/STC-ĐT	25/1/2022	39	TP HCM	439/STC-ĐT 409/UBND-DA 936/STC-ĐT	21/1/2022 11/02/2022 17/2/2022
4	Lạng Sơn	40/BC-UBND	28/1/2022	22	Nam Định	172/STC-ĐT 38/BC-UBND	25/1/2022 17/2022	40	Đồng Nai	1140/UBND-KTNS	28/1/2022
5	Lào Cai	402/UBND-QLĐĐ	27/1/2022	23	Ninh Bình	271/BC-STC	26/1/2022	41	Bình Dương	438/UBND-KT	26/1/2022
6	Yên Bái	143/STC-ĐT	25/1/2022	24	Thái Bình	48/BC-STC	31/1/2022	42	Tây Ninh	369/UBND-KT	28/1/2022
7	Thái Nguyên	374/STC-ĐT	26/1/2022	25	Thanh Hóa	594/STC-ĐT	27/1/2022	43	Long An	483/BC-STC	27/1/2022
8	Bắc Cạn	575/UBND-GTCNXD	25/1/2022	26	Nghệ An	770/UBND-TH 269/STC-TCĐT	28/01/2022 25/1/2022	44	Tiền Giang	279/STC-TCĐT-DN	28/1/2022
9	Phú Thọ	193/STC-ĐT	28/1/2022	27	Hà Tĩnh	388/BC-STC	26/1/2022	45	Bến Tre	305/STC-ĐT 155/BC-UBND	28/1/2022 01/4/2022
10	Bắc Giang	239/STC-ĐT	27/1/2022	28	Quảng Bình	360/BC-STC	28/1/2022	46	Trà Vinh	302/STC-TCĐT	28/1/2022
11	Hòa Bình	357/BC-UBND	26/1/2022	29	Quảng Trị	337/STC-TCĐT 1375/UBND-TCTM	24/1/2022 1/4/2022	47	Vĩnh Long	130/BC-STC	19/1/2022
12	Sơn La	463/STC-ĐT	27/1/2022	30	Quảng Nam	254/STC-ĐT	28/1/2022	48	Cần Thơ	353/UBND-XDĐT	26/1/2022
13	Lai Châu	22/BC-UBND	24/1/2022	31	Quảng Ngãi	336/STC-TCĐT	28/1/2022	49	Hậu Giang	108/UBND-NCTH	27/1/2022
14	Điện Biên	32/BC-UBND	28/1/2022	32	Bình Định	586/UBND-TH	28/1/2022	50	Sóc Trăng	404/STC-ĐT 583/UBND-XD	28/1/2022 29/3/2022
15	Hà Nội	258/UB-KT	26/1/2022	33	Phú Yên	09/BC-UBND	24/1/2022	51	An Giang	92/UBND-KTTH	27/1/2022
16	Hải Phòng	688/UBND-KHĐT	28/1/2022	34	Ninh Thuận	277/BC-STC 929/STC-GCSĐT	26/1/2022 28/3/2022	52	Kiên Giang	207/STC-TCĐT	25/1/2022
17	Quảng Ninh	598/UBND-XD	26/1/2022	35	Bình Thuận	296/UBND-ĐTQH 951/UBND-ĐTQH	28/1/2022 31/3/2022	53	Cà Mau	497/UBND-TH	27/1/2022
18	Hải Dương	261/STC-TCĐT	24/1/2021	36	Gia Lai	199/UBND-KTTH	27/1/2022				

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 07

DANH SÁCH ĐƠN VỊ CHẬM NỘP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2021

(Kèm theo văn bản số 3992 ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

TT	Danh sách	Ngày ký báo cáo	
		Số	Ngày
I	**Bộ, cơ quan trung ương**		
1	Văn phòng Quốc hội	657/VPQH-KHTC	7/4/2022
2	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	1676/CV-HVCTQG	21/2/2022
3	Toà án nhân dân tối cao	13/BC-TANDTC-KHTC	18/2/2022 31/3/2022
4	Viện KSND tối cao	627/VKSNDTC-C3	4/3/2022
5	Bộ Công thương	591/BCT-TC	10/2/2022
6	Bộ Xây dựng	1138/BXD-KHTC	6/4/2022
7	Bộ Tư pháp	80/BC-BTP	18/4/2022
8	Ngân hàng nhà nước	190/NHNN-TCKT	17/2/2022
9	Bộ Nội vụ	428-BNV-KHTC	8/2/2022
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	750/BTNMT-KHTC	14/2/2022
11	Uỷ ban dân tộc	448/UBDT-KHTC	30/3/2022
12	Đại học Quốc gia Hà Nội	734/ĐHQGHN-KHTC	23/3/2022
13	Đại học Quốc gia TP HCM	559/DHQG-KHTC	31/3/2022
14	Tổng liên đoàn LĐVN	3874/TLĐ-TC	31/3/2022
15	Liên minh HTX VN	156/LMHTXVN-KTĐT	30/3/2022
16	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	64/CV-LH	24/3/2022
17	Hội Nhà báo VN	69/CV-HNBVN	29/3/2022
18	Trung ương Hội Chữ thập đỏ VN	206/TUHCTĐ-VP	30/3/2022
19	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị VN	410/LHHN	31/3/2022
20	Ngân hàng chính sách xã hội VN	2362/NHCS-KHNV	30/3/2022
21	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	07/CV-HNS	18/3/2022
22	Bảo Hiểm xã hội Việt Nam	702/BHXH-KHĐT	22/3/2022
23	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3752/MTTW-BTT	28/3/2022
II	**Địa phương**		
1	Hà Nam	218/STC-TCĐT	15/2/2022
2	Thừa Thiên Huế	444/STC-TCĐT 52/BC-UBND	14/2/2022 22/02/2022
3	Đà Nẵng	702/UBND-STC	8/2/2022
4	Khánh Hòa	1061/UBND-XDNĐ	7/2/2022
5	Đắk Lắk	43/BC-UBND	18/2/2022
6	Đắk Nông	513/UBND-KTTH	9/2/2022
7	Bình Phước	479/UBND-TH	9/3/2022
8	Bà Rịa - Vũng Tàu	1277/UBND-VP	8/2/2022
9	Đồng Tháp	52/UBND-ĐTXD	15/2/2022
10	Bạc Liêu	315/STC-TCĐT	11/3/2022